



ISSN: 2615-9597

Số 7
2020

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

**Tổng cục Môi trường:
Thực hiện tốt phong trào thi đua yêu nước, quyết tâm hoàn thành
nhiều nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn phát triển mới**



HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EU VÀ CÁC THÁCH THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Nguyễn Việt Anh
GS. TS. Đặng Kim Chi
PGS. TS. Nguyễn Thế Chính
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
PGS. TS. Lê Thu Hoa
GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh
PGS. TS. Phạm Văn Lợi
PGS. TS. Phạm Trung Lương
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
TS. Hoàng Dương Tùng
PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

● **TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:**

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: (024) 66569135
Biên tập: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

● **THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:**

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
P. 9, Q. 3, TP. HCM
Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**

Chế bản & in:

C.ty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 7/2020

Giá: 20.000đ



▲ *Hội nghị diễn hình tiên tiến lần thứ III, giai đoạn 2020 - 2025 và sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng cục Môi trường (Ảnh: VEA)*



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [7] • Ngành TN&MT: Xây dựng nền tảng thể chế phục vụ kiến tạo các mô hình phát triển bền vững
- [8] • Hội nghị diễn hình tiên tiến lần thứ III, giai đoạn 2020 - 2025 và sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng cục Môi trường
- [10] • Hội thảo hoàn thiện Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)
- [10] • Tập huấn trực tuyến công tác tuyên truyền, báo chí, truyền thông



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

- [11] PHẠM VĂN LỢI: Một số điểm mới về bồi thường thiệt hại theo quy định của Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)
- [13] NGUYỄN HẰNG: Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) có những bước đột phá, toàn diện, mang tính thực tiễn cao
- [15] PHẠM ĐÌNH TUYÊN: Cần xây dựng chính sách phù hợp với tình hình thực tế của từng vùng, từng địa phương trong việc quản lý rác thải
- [18] NGUYỄN THỊ NGÀ: Tăng cường các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm
- [22] HOÀNG XUÂN HUY: Tăng cường tính tự nguyện và trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp để đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế về kinh tế

TRONG SỐ NÀY



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [25] ĐỖ NAM THẮNG: Hiệp định thương mại tự do EU và các thách thức về môi trường
- [26] HOÀNG HỒNG HẠNH: Cách tiếp cận của một số quốc gia trong xây dựng, đánh giá thực hiện quy hoạch môi trường và đề xuất áp dụng cho Việt Nam
- [30] NGUYỄN HỮU NINH, PHẠM THỊ NHÂM: Vai trò của đa dạng sinh học trong giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu tại Kiên Giang



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [33] ĐÀO VĂN HIỂN, NGUYỄN THỊ MAI: Khả năng áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn cho ngành nhựa ở Việt Nam
- [35] MAI HƯƠNG: Gặp nhà khoa học nữ đam mê nghiên cứu khoa học môi trường
- [38] CAO LỆ QUYÊN, TRẦN THỊ HOA, ĐÌNH XUÂN LẬP: Đánh giá hiệu quả mô hình sử dụng vật liệu nổi thân thiện với môi trường trong nuôi trồng thủy sản và một số đề xuất lồng ghép vào chính sách giảm thiểu rác thải nhựa
- [40] CHU THANH HƯƠNG: MRV - Công cụ đánh giá các hoạt động giảm phát khí thải nhà kính
- [42] HUỖNH HUY VIỆT: Mô hình thí điểm thu gom chất thải từ nuôi trồng thủy sản trên mặt nước vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [45] MINH PHƯỢNG: Bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù vùng ven biển Thái Thụy
- [47] NGUYỄN THỊ PHÚ HẠ: Cuộc khủng hoảng đặt bẫy ở những khu rừng Việt Nam
- [49] NGUYỄN XUÂN CỰ, NGUYỄN THU TRANG, PHẠM KIM CƯỜNG: Tri thức bản địa của dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường
- [52] NAM VIỆT: Cần thành lập một khu bảo tồn để bảo vệ khu vực rừng nguyên sinh ở Kon Plông, tỉnh Kon Tum
- [54] PHẠM DUYÊN MINH: Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông: Phát huy giá trị của di sản địa chất, giữ gìn và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái



XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

- [57] ĐỖ HƯƠNG: Vấn đề giới và môi trường trong xây dựng nông thôn mới
- [59] BÙI HẰNG: Vùng căn cứ cách mạng KBang quyết tâm xây dựng thành công nông thôn mới
- [61] NGUYỄN THỊ THU CÚC: Lạng Sơn triển khai hiệu quả các mô hình thu gom, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [64] TRẦN THỊ GIANG - LÊ THỊ PHƯỢNG: Kinh nghiệm của thế giới và đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện sản xuất, tiêu dùng bền vững ở Việt Nam
- [66] HƯƠNG TRẦN: Rwanda nỗ lực để trở thành quốc gia sạch nhất châu Phi





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpgianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page: 3rd Exemplary
Performance 2020-2025 and 2020 Vietnam
Environment Administration's Mid-Year
Review meeting

Photo by: VEA

Processed & printed by:
Hanoi Culture and Media Printing
Joint Stock Company

Nº 7/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [7] ● Natural Resources and Environment sector develops institutional foundation to facilitate sustainable development
- [8] ● 3rd Exemplary Performance 2020-2025 and 2020 Vietnam Environment Administration's Mid-Year Review meeting
- [10] ● Workshop on finalizing Law on Environmental Protection revision bill
- [10] ● Online media and communication training



LAW - POLICY

COMMENTS ON REVISED LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION

- [11] PHẠM VĂN LỢI: Some new points in the Law on Environmental Protection revision bill
- [13] NGUYỄN HẰNG: Law on Environmental Protection revision bill with breakthrough, comprehensive and practical stipulations
- [15] PHẠM ĐÌNH TUYẾN: Need for locally tailored waste management policy
- [18] NGUYỄN THỊ NGÀ: Enhancing measures to control, conserve endangered and precious wildlife species
- [22] HOÀNG XUÂN HUY: Increasing corporate environmental responsibility and volunteering to meet international economic integration



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [25] ĐỖ NAM THẮNG: EVFTA and environmental challenges
- [26] HOÀNG HỒNG HẠNH: Some international experiences in environmental planning and recommendations for Vietnam
- [30] NGUYỄN HỮU NINH, PHẠM THỊ NHÂM: Roles of biodiversity in climate change mitigation in Kiên Giang



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [33] ĐÀO VĂN HIẾN, NGUYỄN THỊ MAI: Possibility of introducing circular economy for plastic industry in Vietnam
- [35] MAI HƯƠNG: Female scientist dedicated to environmental research
- [38] CAO LỆ QUYÊN, TRẦN THỊ HOA, ĐINH XUÂN LẬP: Assessing model of using environmentally friendly floating materials in aquaculture and recommendations for plastic waste reduction
- [40] CHU THỊ THANH HƯƠNG: MRV - The tool to evaluate activities to reduce greenhouse gas emissions
- [42] HUỖNH HUY VIỆT: Pilot model of floating aquaculture waste collection in Xuan Dai Bay, Phu Yen Province



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [45] MINH PHƯỢNG: Biodiversity conservation for Thai Thuy coastal wetlands
- [47] NGUYỄN THỊ PHÚ HẰNG: Trapping crisis in Vietnam's forests
- [49] NGUYỄN XUÂN CỤ, NGUYỄN THU TRANG, PHẠM KIM CƯƠNG: Indigenous knowledge in natural resource exploitation and environmental protection by Co Tu minority ethnic group in Quang Nam
- [52] NAM VIỆT: Need for establishment of old growth forest protected area in Kon Plong, Kon Tum Province
- [54] PHẠM DUYỀN MINH: Global geological park of Dak Nong promotes geological heritage values and natural resource and environmental protection



NEW RURAL DEVELOPMENT

- [57] ĐỖ HƯƠNG: Gender issues and environment in new rural development
- [59] BUI HẰNG: Revolution area of KBang's determination in new rural development
- [61] NGUYỄN THỊ THU CÚC: Lang Son's effective model of waste collection and treatment in new rural development



AROUND THE WORLD

- [64] TRẦN THỊ GIANG - LÊ THỊ PHƯỢNG: International experience in sustainable production and consumption and recommendations for Vietnam
- [66] HƯƠNG TRẦN: Rwanda efforts to become the cleanest African country

NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

Xây dựng nền tảng thể chế phục vụ kiến tạo các mô hình phát triển bền vững

Ngày 10/7/2020, tại Hà Nội, Bộ TN&MT tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020. Bộ trưởng Trần Hồng Hà cùng các Thứ trưởng: Võ Tuấn Nhân, Nguyễn Thị Phương Hoa, Trần Quý Kiên, Lê Công Thành, Lê Minh Ngân chủ trì Hội nghị.

Từ đầu năm đến nay, trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Bộ TN&MT đã có những đề xuất kịp thời để phát triển kinh tế - xã hội như: Hoàn thiện thể chế, ban hành các chính sách về đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường; khuyến nghị các địa phương chủ động ứng phó trước tác động của hạn hán, xâm nhập mặn trên diện rộng. Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), tháo gỡ khó khăn để kiến tạo, tăng trưởng bất phá. Các nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước, tài nguyên biển được sử dụng hiệu quả, trở thành nguồn lực cho phát triển.

Trong công tác cải cách hành chính, Bộ đã cắt giảm trên 40% TTHC, thay đổi phương thức quản lý hành chính kém hiệu quả, phức tạp sang quản lý dựa vào kết quả, mục tiêu cuối cùng; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Đến nay, đã thực hiện đơn giản hóa 80,1% TTHC, bãi bỏ, thay thế 62,6% điều kiện đầu tư kinh doanh, rà soát cắt giảm 50% số mặt hàng thuộc danh mục kiểm tra chuyên ngành, qua đó, góp phần tiết kiệm được 1.047 tỷ đồng/năm.

Đặc biệt, Bộ đã đổi mới, sáng tạo trong việc thúc đẩy hệ thống hợp trực tuyến, thông tin dữ liệu báo cáo, Trung tâm Điều hành thông minh, phần mềm theo dõi kết quả quan trắc, ô nhiễm không khí Envisoft, bản đồ đo mưa với độ phân giải 1 km để cảnh báo lũ, sạt lở khi có mưa lớn; phát triển kênh chia sẻ, trao đổi thông tin dự báo trực tuyến với các cơ quan dự báo quốc tế và trong nước; đưa vào vận hành và khai thác hiệu quả 10 trạm ra đa thời tiết trên toàn mạng lưới cơ bản bao trùm lãnh thổ Việt Nam...



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà phát biểu tại Hội nghị

Kết luận Hội nghị, Bộ trưởng Trần Hồng Hà đề nghị các đơn vị tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ 6 tháng cuối năm và đặc biệt chuẩn bị xây dựng chiến lược phát triển cho giai đoạn mới 2021-2025. Cụ thể: Hoàn thành việc xây dựng các đề án, văn bản quy phạm pháp luật còn lại trong Chương trình công tác, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ; Thực hiện phân công, phân cấp đi đôi với phân quyền; chuyển vai trò của Nhà nước sang vai trò trung tâm của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân; Xây dựng nền tảng thể chế phục vụ kiến tạo các mô hình phát triển bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế phát thải ít các bon; Hình thành các ngành kinh tế mới, đầu tư vào vốn tự nhiên, công nghiệp môi trường... Đồng thời, tiếp tục đổi mới công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ; gắn nghiên cứu với chuyển giao, thực hiện

cơ chế đầu thầu đặt hàng để khoa học công nghệ đóng góp vào sự phát triển của ngành.

Tại Hội nghị, Bộ trưởng Trần Hồng Hà đã trao tặng Huy chương hữu nghị cho ông Jung Gun Young - Trưởng đại diện Viện Công nghệ và Công nghiệp Môi trường Hàn Quốc (KEITI) với những đóng góp tích cực trong công tác xây dựng thể chế, năng lực kỹ thuật và nguồn nhân lực cho lĩnh vực BVMT, phát triển bền vững. Đồng thời, tặng hoa, biểu dương PGS. TS. Hồ Thị Thanh Vân - Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, được Tạp chí Khoa học Singapo vinh danh trong 100 Nhà khoa học tiêu biểu châu Á năm 2020. Bộ trưởng cũng trao tặng nhiều Bằng khen, danh hiệu cao quý cho các tổ chức và cá nhân có nhiều đóng góp cho ngành trong thời gian qua.

HƯƠNG ĐỖ

Hội nghị điển hình tiên tiến lần thứ III, giai đoạn 2020 - 2025 và sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2020 của Tổng cục Môi trường



▲ Thủ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân phát biểu tại Hội nghị

Ngày 29/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường đã tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến lần thứ III, giai đoạn 2020 - 2025 và sơ kết công tác 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2020. Hội nghị nhằm đánh giá kết quả, biểu dương những điển hình tiên tiến xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015 - 2020, phát động phong trào thi đua giai đoạn 2020 - 2025; đồng thời đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch 6 tháng đầu năm, thảo luận, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020. Thủ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân tới dự và chỉ đạo Hội nghị.

Với sứ mệnh quan trọng của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở Trung ương, trong 5 năm qua, Tổng cục Môi trường đã đoàn kết, nỗ lực để hoàn thành tốt nhiều nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ, Bộ TN&MT và nhân dân giao phó, tạo thêm động lực cho phát triển kinh tế, góp phần ổn định xã hội. Trong phong trào thi đua giai đoạn 2015 - 2020, với chủ đề trọng tâm là "Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, thi đua sáng tạo trong công tác quản lý nhà nước về BVMT, tạo nền tảng vững chắc để phát triển nhanh, bền vững", Tổng cục đã

tập trung thi đua hoàn thành nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá về môi trường, đảm bảo đúng tiến độ chất lượng các văn bản được ban hành; thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính; kiện toàn tổ chức bộ máy và các đơn vị trực thuộc Tổng cục, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; đồng thời, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Trung ương đến địa phương thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng; Thi đua nâng cao đạo đức công vụ, xây dựng văn hóa công sở văn minh, hiện đại đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn Tổng cục...

Bên cạnh việc tổng kết phong trào thi đua yêu nước,

Hội nghị cũng đã đánh giá công tác quản lý nhà nước 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2020 của Tổng cục Môi trường. Theo đó, Tổng cục đã quan tâm, tập trung nguồn lực, thời gian hoàn thiện hành lang pháp lý trong lĩnh vực môi trường, nhất là xây dựng Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi); Nghị định sửa đổi Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2010/NĐ-CP của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen... Ngoài ra, Tổng cục đã triển khai đồng bộ, hiệu quả các công cụ quản lý, giải pháp chính sách nhằm tăng cường năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt đã chú trọng nâng cao chất lượng công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề xuất không cấp phép đầu tư nhiều dự án không đáp ứng các yêu cầu về môi trường...

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Thủ trưởng Võ Tuấn Nhân đề nghị Tổng cục Môi trường phải xây dựng kế hoạch thi đua cụ thể, nội dung thi đua phong phú, để đẩy mạnh phong trào thi đua. Đồng thời, Tổng cục cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ như: Tập trung hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), kịp thời trình Quốc hội thông



▲ Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân tặng Bằng khen của Bộ trưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2018, 2019



▲ Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Tài, Phó Tổng cục trưởng Hoàng Văn Thúc trao các danh hiệu điển hình tiên tiến cho đại diện các đơn vị có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước

qua tại kỳ họp thứ 10; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện, trình ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường...; tiếp tục tham mưu, đề xuất phương án để thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP về phương án thống nhất quản lý chất thải rắn trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, triển khai thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra về

BVMT; tăng cường các hoạt động thanh tra, đột xuất; chú trọng kiện toàn tổ chức bộ máy cho các đơn vị trực thuộc; tiếp tục cải tiến, đổi mới lề lối làm việc, trong đó chú trọng đến chấn chỉnh kỷ cương kỷ luật hành chính của đơn vị; phát huy được năng lực, sở trường của mỗi tập thể, cá nhân; có cơ chế khen thưởng, động viên kịp thời để khích lệ tinh thần làm việc của mỗi cán bộ, công chức, viên chức.

Tại Hội nghị, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân và lãnh đạo Tổng cục Môi trường đã trao các danh

hiệu Thi đua, khen thưởng của Bộ TN&MT năm 2018, 2019; Trao các danh hiệu Điển hình tiên tiến của Tổng cục Môi trường giai đoạn 2015-2020. Công đoàn Bộ cũng trao Quyết định và Giấy chứng nhận Giải thưởng Guiness của năm 2019 do Công đoàn Viên chức Việt Nam tặng cho Phó Tổng cục trưởng Hoàng Văn Thúc - nguyên Chủ tịch Công đoàn Tổng cục Môi trường vì có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác công đoàn.

HỒNG NHUNG

HỘI THẢO HOÀN THIỆN DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

Ngày 24/7/2020, tại Hà Nội, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức Hội thảo hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội Phan Xuân Dũng và Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đồng chủ trì Hội thảo.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9, từ ngày 24/6 - 20/7/2020, cơ quan chủ trì thẩm tra và cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp tiến hành rà soát, dự kiến phương án tiếp thu, giải trình, chỉnh lý toàn bộ Dự thảo Luật. Trong quá trình nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật, một số vấn đề đã được nghiên cứu thảo luận để bảo đảm tính khả thi, thống nhất, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, theo hướng có lợi cho doanh nghiệp và tốt hơn cho môi trường.

Tại Hội thảo, các đại biểu đánh giá cao những quy định mang tính cải cách thủ tục hành chính tại Dự thảo Luật, nhất là việc giấy phép môi trường tích hợp nhiều loại giấy phép chuyên ngành khác. Các đại biểu thống nhất cho rằng, tiến hành đánh giá tác động môi trường sơ bộ là cần thiết và là một bước sàng lọc những dự án có nguy cơ gây ô



nhiễm, sự cố môi trường cao. Ngoài ra, các vấn đề về giấy phép môi trường, các điều khoản liên quan đến đánh giá tác động môi trường, ứng phó sự cố môi trường, trách nhiệm quản lý nhà nước về TN&MT, tổ chức phân luồng giao thông theo loại hình nhiên liệu, mức tiêu chuẩn khí thải... cũng được các đại biểu trao đổi, thảo luận.

Ghi nhận những ý kiến tại Hội thảo, Bộ trưởng Trần Hồng

Hà cho biết, cơ quan soạn thảo sẽ tiếp thu những đóng góp của các đại biểu nhằm hoàn thiện Dự án Luật BVMT (sửa đổi) để đáp ứng yêu cầu hội nhập, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất về BVMT, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về BVMT đáp ứng yêu cầu đặt ra của giai đoạn phát triển mới, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

VŨ NHUNG

TẬP HUẤN TRỰC TUYẾN CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

Ngày 30/7/2020, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội nghị tập huấn công tác tuyên truyền, báo chí, truyền thông cho lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác này tại các đơn vị trực thuộc Bộ theo hình thức trực tuyến, với sự tham gia của hơn 40 điểm cầu trên cả nước. Nội dung tập trung vào các quy định của Luật Báo chí; chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động báo chí; các văn bản chỉ đạo, định hướng tuyên truyền, Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, Quy chế truyền thông của Bộ TN&MT...

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thứ trưởng Bộ TN&MT Lê Công Thành nhấn mạnh, công tác thông tin, tuyên truyền, báo chí và truyền thông giữ vai trò quan trọng trong việc triển khai thực

hiện các chủ trương, chính sách của ngành TN&MT. Do đó, để thực hiện tốt công tác này, các cán bộ phụ trách cần phải nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tuyên truyền, báo chí; phải được trang bị nâng cao nghiệp vụ tác nghiệp tuyên truyền, báo chí, truyền thông...

Trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã phối hợp chặt chẽ với Ban Tuyên giáo Trung ương tuyên truyền các sự kiện lớn, trọng đại của đất nước; công tác xây dựng và thể chế hóa văn

bản của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về TN&MT; các nhiệm vụ trọng tâm về quản lý tài nguyên và BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu trong dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng...

Tại Hội nghị, các đại biểu cũng được nghe báo cáo tham luận về công tác quản lý nhà nước trong báo chí thời gian qua và định hướng thời gian tới; quy hoạch báo chí; những thách thức của công tác quản lý báo chí, truyền thông và cách làm báo thời nay...

PHƯƠNG LINH

Một số điểm mới về bồi thường thiệt hại theo quy định của Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

PGS. TS. PHẠM VĂN LỢI

Viện trưởng Viện Khoa học môi trường
Tổng cục Môi trường

Hiến pháp năm 2013 (Điều 63) quy định “Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT), làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại”. Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, nhiều văn bản pháp luật khác cũng quy định cụ thể về trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại do hành vi gây ÔNMT.

Theo quy định của pháp luật hiện hành ở Việt Nam, bồi thường thiệt hại do vi phạm pháp luật về BVMT thuộc lĩnh vực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Do vậy, cơ sở pháp lý giải quyết các yêu cầu về bồi thường thiệt hại do vi phạm pháp luật về BVMT trước hết được thực hiện theo các quy định về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 tại Điều 172 quy định: “Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về BVMT; nếu làm ÔNMT thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại”. Điều 602 có nêu: “Chủ thể làm ÔNMT mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi”. Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường đối với các cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm, suy thoái môi trường đã được Luật Dân sự quy định. Theo các quy định này, chủ thể có hành vi làm ÔNMT, đồng thời gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường thiệt hại, kể cả trường hợp người gây ÔNMT không có lỗi.

Luật BVMT năm 2014 tiếp tục khẳng định cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ÔNMT, suy thoái môi trường tại Khoản 8 Điều 4: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái

môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật” và chi tiết hóa các quy định về bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực BVMT. Tại Luật BVMT năm 2014 đã quy định về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường (Điều 163); Quy định nguyên tắc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân gây ÔNMT (Điều 164); Quy định về xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường (Điều 165); Quy định về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (Điều 166); Quy định về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường (Điều 167).

Bên cạnh các quy định nêu trên, trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật về BVMT cũng được quy định bởi một số đạo luật khác có liên quan: Luật Đất đai, Luật Khoáng sản...

Qua 6 năm thi hành, bên cạnh những ưu điểm, các quy định về bồi thường thiệt hại đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi bổ sung và hoàn thiện trong thời gian tới. Việc quy định chế định bồi thường thiệt hại về môi trường trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) tại mục 2 từ điều 136 - 141 bao gồm những điểm mới sau:

Bổ sung nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường như: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường của từng đối

tượng được xác định theo loại chất gây ô nhiễm, lượng phát thải và các yếu tố khác; Trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường; Trường hợp không xác định được tỷ lệ gây thiệt hại của từng đối tượng, chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường phải chia đều cho các đối tượng.

Xác định chủ thể có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

Trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được quy định như sau: UBND cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong trường hợp này, UBND cấp xã có trách nhiệm đề nghị UBND cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại về môi trường; UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai xã, phường, thị trấn trở lên; UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại



▲ Hội thảo tham vấn Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) do Bộ TN&MT tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 8/1/2020

về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên; Bộ TN&MT có trách nhiệm xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, tài sản, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường tự mình hoặc có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị, xã hội xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

Quy định trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường

Để thực hiện công tác bồi thường có hiệu quả, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) quy định Quốc hội ủy quyền Chính phủ hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường. Theo đó, thủ tục bồi thường thiệt hại dự kiến sẽ bao gồm các nội dung: Thông báo về thiệt hại đối với môi trường; Thủ tục tiếp nhận thông báo thiệt hại đối với môi trường; Lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thu thập dữ liệu, chứng cứ, tính toán thiệt hại và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại; Xác định các

loại dữ liệu, chứng cứ cần thiết để tính toán thiệt hại đối với môi trường; Cách thức, phương pháp tính toán thiệt hại; Xác định kinh phí phải bồi thường và yêu cầu bồi thường. Ngoài quy trình, thủ tục, Chính phủ sẽ hướng dẫn các biểu mẫu, hồ sơ kèm theo.

Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

gồm những nội dung: Xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại; Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài.

Hình thức giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường:

Bồi thường thiệt hại về môi trường được giải quyết thông qua các hình thức: Tự thỏa thuận giữa các bên; Hòa giải;

Yêu cầu trọng tài giải quyết; Khởi kiện tại tòa án. Việc khởi kiện tại tòa án được thực hiện theo quy định về bồi thường thiệt hại dân sự ngoài hợp đồng của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật về môi trường và thiệt hại xảy ra thuộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm, gây ô nhiễm về môi trường.

Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường:

Chi phí xác định thiệt hại; Chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường. Chi phí bồi thường thiệt hại do tổ chức, cá nhân chi trả trực tiếp hoặc nộp về Quỹ BVMT để tổ chức chi trả.

Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường:

Bổ sung một điều mới là chi phí giám định thiệt hại sẽ do bên phải bồi thường chi trả■

Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) có những bước đột phá, toàn diện, mang tính thực tiễn cao

Trong thời gian qua, WWF - Việt Nam đã đồng hành với ngành TN&MT trong các lĩnh vực BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH). Đặc biệt, WWF - Việt Nam đã có nhiều ý kiến đóng góp vào Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về BVMT. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với Tiến sĩ Văn Ngọc Thịnh - Giám đốc Quốc gia WWF - Việt Nam.



▲ TS. Văn Ngọc Thịnh - Giám đốc Quốc gia WWF - Việt Nam

★Thưa ông, Bộ TN&MT đang hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Dưới góc độ đại diện của một tổ chức bảo vệ thiên nhiên quốc tế tại Việt Nam, ông có ý kiến gì về Dự thảo Luật lần này?

TS. Văn Ngọc Thịnh: Việc xây dựng hệ thống luật đầy đủ với sự điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo tính kế thừa, đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế là mấu chốt quan trọng cho một nền kinh tế phát triển bền vững và thân thiện với môi trường. Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế, xã hội Việt Nam trong thời gian qua đòi hỏi những bổ sung kịp thời các quy định về BVMT nói chung, ĐDSH nói riêng với tiêu chí bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đáp ứng và hội nhập sâu rộng với các tiêu chí phát triển bền vững trên thế giới. Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã có những bước đột phá, toàn diện, mang tính thực tiễn cao, tích hợp thống nhất từ các luật khác liên quan theo phương thức thực hiện mới tiếp thu từ kinh nghiệm quốc tế và những bài học về BVMT, ĐDSH.

Với tôn chỉ “Ngăn chặn sự xuống cấp môi trường tự nhiên của hành tinh và xây dựng một tương lai - nơi con người sống hòa hợp với thiên nhiên”, WWF - Việt Nam đã nắm bắt được nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện hệ thống luật của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực BVMT và ĐDSH. Trong thời gian qua, WWF luôn đồng hành với Bộ TN&MT trong việc xây dựng Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), thông qua việc tổng hợp để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm quốc tế,

hỗ trợ các hội thảo chuyên đề và đóng góp ý kiến cụ thể vào từng chương mục của Dự thảo Luật. Nhiều ý tưởng, sáng kiến, kinh nghiệm mới đã được ghi nhận và lồng ghép vào Dự thảo Luật như đánh giá tác động môi trường, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và rác thải nhựa đại dương, trách nhiệm của doanh nghiệp, quản lý và quy hoạch cảnh quan, BĐKH, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH.

Gần đây, WWF - Việt Nam là thành viên của Tổ công tác Tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR) được thành lập theo Quyết định số 641/QĐ-BTNMT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ TN&MT với nhiệm vụ “Thúc đẩy thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đối với các sản phẩm nhựa thải bỏ”. WWF - Việt Nam hy vọng sự cộng tác chặt chẽ và các ý kiến đóng góp của

WWF sẽ góp phần tích cực vào việc hiện thực hóa các điều khoản luật liên quan và mong muốn tiếp tục được tham gia hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc hoàn thiện Dự thảo Luật, các văn bản hướng dẫn thực thi Luật, cũng như thực hiện các hoạt động BVMT và tài nguyên thiên nhiên trong thời gian tới.

★Ông có thể cho biết, một số hoạt động hợp tác giữa Bộ TN&MT với WWF - Việt Nam đã được triển khai trong thời gian qua?

TS. Văn Ngọc Thịnh: Bộ TN&MT là đối tác chiến lược của WWF trong nhiều năm qua. WWF luôn trân trọng sự hợp tác và hỗ trợ của Bộ TN&MT trong công tác BVMT tại Việt Nam. Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) giữa Bộ TN&MT và WWF - Việt Nam diễn ra vào tháng 11/2019 đánh dấu một mốc quan trọng



▲ Tỉnh Phú Yên ký cam kết với Bộ TN&MT và WWF - Việt Nam tham gia Chương trình Đô thị giảm nhựa ngày 18/6/2019

trong quan hệ hợp tác giữa Bộ TN&MT và WWF - Việt Nam. Việc ký kết MOU thể hiện sự nâng tầm hợp tác giữa hai bên nhằm tích cực triển khai cam kết mới của toàn cầu về Thiên nhiên và Con người. Ngay sau khi ký kết, WWF - Việt Nam cùng với Bộ TN&MT đã triển khai nhiều hoạt động hợp tác trong MOU.

Đối với vấn đề giảm thiểu ô nhiễm rác thải nhựa, WWF - Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với Bộ TN&MT xây dựng Dự án Giảm thiểu rác thải nhựa đại dương tại Việt Nam. Đây là nguồn hỗ trợ lớn cho việc triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030. Dự án được kỳ vọng sẽ góp phần giảm thiểu tác động của rác thải nhựa đến các hệ sinh thái biển; bảo tồn ĐDSH môi trường biển; nâng cao kiến thức của cộng đồng, xã hội về rác thải nhựa; tăng cường năng lực cán bộ trong quản lý chất thải, rác thải nhựa đại dương.

Trong hợp tác ứng phó với BĐKH, WWF - Việt Nam cùng phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức hội thảo thường niên với các tổ chức xã hội, chuyên gia độc lập, học viện và trường đại học về tiến trình rà soát, cập nhật Đóng góp do Quốc gia tự quyết định (NDC) phục vụ việc tham vấn, thu thập thông tin đảm bảo sự tham gia từ nhiều bên trong tiến trình cập nhật NDC. Hội thảo được tổ chức trước khi Đoàn đàm phán Chính phủ Việt Nam tham dự Hội nghị Liên hợp quốc về BĐKH (COP). Với vai trò đồng hành cùng Bộ TN&MT trong việc chia sẻ các vấn đề và

giải pháp tới cộng đồng quốc tế, WWF - Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với Đoàn đàm phán của Chính phủ tổ chức các sự kiện bên lề về BĐKH, năng lượng, bình đẳng giới tại COP.

Với vai trò Chủ tịch Nhóm công tác về BĐKH (CCWG), WWF - Việt Nam chủ trì các hoạt động điều phối và kêu gọi nguồn lực đóng góp của một số tổ chức phi Chính phủ (NGO) trong tiến trình cập nhật, thực hiện NDC, tập trung vào các vấn đề liên quan đến xã hội, cộng đồng dễ bị tổn thương. Hoạt động nổi bật là xây dựng Báo cáo kỹ thuật lồng ghép bình đẳng giới vào thực hiện NDC và Kế hoạch thích ứng Quốc gia (NAP). Ngoài ra, WWF - Việt Nam cùng với Bộ TN&MT thực hiện một số dự án liên quan đến BĐKH với vai trò hỗ trợ kỹ thuật nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả. Trong đó có Dự án Nâng cao nhận thức của 4 trường tiểu học trên địa bàn Hà Nội về năng lượng và

rác thải nhựa với nguồn tài trợ của Đại sứ quán Anh tại Việt Nam.

Trong hợp tác về bảo tồn ĐDSH, phát triển bền vững, WWF - Việt Nam và Bộ TN&MT đã phối hợp triển khai nhiều sáng kiến, dự án hướng đến mục tiêu bảo vệ ĐDSH, các hệ sinh thái. Chương trình “Thỏa thuận mới vì Thiên nhiên và Con người” được triển khai nhằm hưởng ứng, hiện thực hóa ủng hộ của Thủ tướng Chính phủ đối với một Bản thỏa thuận mới vì Thiên nhiên và Con người trong phiên họp thường niên của Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 74 do WWF và đối tác tổ chức. Các hoạt động tập trung đánh giá tác động toàn diện về việc mất ĐDSH của Việt Nam và những tác động do các ngành kinh tế gây ra; thúc đẩy khối kinh tế tư nhân ký cam kết tự nguyện về ĐDSH. Bên cạnh đó, Dự án “Cùng lên tiếng bảo vệ các hệ sinh thái vì thiên nhiên và con người” hướng đến mục tiêu giảm mất mát, suy thoái ĐDSH

tại Việt Nam, thông qua việc hỗ trợ hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách pháp luật về đấu tranh phòng chống nạn buôn bán, tiêu thụ trái pháp luật động vật hoang dã với sự tham gia tích cực và đồng thuận từ cộng đồng, người dân địa phương. Thông qua các hoạt động truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng, Dự án mong muốn phát động phong trào “Nói không với buôn bán và tiêu thụ động vật hoang dã” được lan tỏa trong toàn xã hội.

★Để công tác quản lý môi trường nói chung và ĐDSH nói riêng ở Việt Nam đạt hiệu quả và hướng tới sự phát triển bền vững, theo ông cần phải có những giải pháp gì trong thời gian tới?

TS. Văn Ngọc Thịnh: Việt Nam vẫn còn những hệ sinh thái đa dạng quý báu. Giờ đây, chúng ta đã hiểu rõ hơn bao giờ hết những gì mình phải làm để khôi phục thiên nhiên. Có nhiều việc Việt Nam phải làm để giữ gìn nguồn tài nguyên quý báu này.

Trước tiên, cần nỗ lực hành động để ổn định khí hậu và phục hồi thiên nhiên nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững, giảm nguy cơ dịch bệnh bùng phát trong tương lai khi sự liên kết giữa thiên nhiên, con người bị mất cân bằng. Cần phải có những hành động mạnh mẽ để giải quyết triệt để nguồn gốc của mất mát ĐDSH đang diễn ra với tốc độ chưa từng có trên toàn cầu. Điều này có thể thực hiện bằng cách ngừng chuyển đổi sinh cảnh tự nhiên sang các mục đích phát triển khác và giảm đáng kể tác động của việc sản xuất, tiêu thụ của con người lên thiên nhiên trong các lĩnh vực nông nghiệp, đánh bắt thủy sản, lâm nghiệp, ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng vào năm 2030.

Tiếp theo là lập mục tiêu mới về đầu tư tài chính cho ĐDSH. Trong các cải cách kinh tế và tài chính, đặc biệt nhằm phục hồi kinh tế thời kỳ hậu COVID-19, đầu tư tài chính từ lĩnh vực tư và công cần phải được huy động để bảo tồn, phục hồi ĐDSH. Mục tiêu này cần được hỗ trợ bởi những quyết định về kinh tế, trong đó tính tới ĐDSH, chuyển đổi các ngành, hoạt động sản xuất quan trọng gây tác động tiêu cực tới môi trường, ngừng đầu tư cho các hoạt động gây ra hậu quả nghiêm trọng tới tự nhiên.

Cuối cùng cần có sự gắn kết giữa các công ước, cam kết và trách nhiệm giải trình để đạt được kết quả mong muốn. Để đạt được những mục tiêu cho năm 2030, cần có sự cam kết ở cấp độ chính trị cao nhất và bởi toàn xã hội. Cần phải có một quy trình thực thi và trách nhiệm minh bạch để giám sát các hành động, đảm bảo đạt được mục tiêu toàn cầu. Quy trình này cũng phải cho phép gia tăng tham vọng và hành động theo thời gian, thúc đẩy sự tích hợp các yếu tố tự nhiên vào chiến lược phát triển quốc gia và lĩnh vực kinh tế quan trọng.

★Trân trọng cảm ơn Tiến sỹ về cuộc trao đổi này!

NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Cần xây dựng chính sách phù hợp với tình hình thực tế của từng vùng, từng địa phương trong việc quản lý rác thải



▲ TS. Shon Dong Yeoub - Trưởng đại diện Viện Công nghệ và Công nghiệp Môi trường Hàn Quốc (KEITI) tại Việt Nam

Vừa qua, Bộ TN&MT trình Quốc hội về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) trong đó có đề xuất phương án thu phí rác thải theo khối lượng, thay vì phương án thu bình quân theo hộ như hiện nay. Đề xuất nhận được nhiều ý kiến đa chiều thể hiện sự quan tâm của toàn xã hội đối với công tác BVMT, để rõ hơn về đề xuất này, Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn TS. Shon Dong Yeoub - Trưởng đại diện Viện Công nghệ và Công nghiệp Môi trường Hàn Quốc (KEITI) tại Việt Nam về kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc tính phí theo lượng rác thải (và loại rác thải) đã được áp dụng hàng chục năm qua.

★Xin ông cho biết thực trạng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại Hàn Quốc thời gian qua?

Ông Shon DongYeoub: Công tác xử lý rác thải của Hàn Quốc về cơ bản được tiến hành thông qua việc thu phí rác thải theo khối lượng phát sinh (VBWFS). Bên cạnh đó, cùng với cơ chế trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất (EPR), yêu cầu bắt buộc các nhà sản xuất giảm lượng rác thải, thúc đẩy việc tái chế, tái sử dụng,

chúng tôi đang nỗ lực xây dựng thể chế kinh tế - xã hội theo mô hình tuần hoàn nguồn tài nguyên.

Việc xử lý rác của Hàn Quốc cũng giống như nhiều nước đang phát triển, đa số phụ thuộc vào phương pháp chôn lấp. Năm 2017, tỷ lệ chôn lấp rác thải sinh hoạt và rác thải của các cơ sở kinh doanh chiếm 8,3%, 6,1% rác được đốt, 85,4% được tái sử dụng và 0,2% được thải ra biển.

Năm 1994, trước khi thực hiện hệ thống thu phí rác thải theo khối lượng, mức phát thải tính theo đầu người của Hàn Quốc là 1,3kg/người/ngày, sau khi thực hiện chính sách này mức xả thải giảm mạnh, kể từ năm 1997 mức xả thải bình quân đầu người từ khoảng 0,94kg - 1,05kg/người/ngày và mức phát thải này vẫn được duy trì. So với lượng phát thải bình quân của các nước OECD (năm 2015 là 1,425kg/người/ngày) thì mức phát thải của Hàn Quốc là tương đối thấp.

★Việc áp dụng các công cụ kinh tế trong chính sách quản lý chất thải tại Hàn Quốc được thực hiện như thế nào?

Ông Shon Dong Yeoub: Trước khi thu phí rác thải theo khối lượng, ở Hàn Quốc chủ yếu thu phí thu gom xử lý rác theo mặt bằng diện tích, một phần thu theo trọng lượng và khối lượng rác phát thải. Ví dụ ở Seoul, các túi đựng rác thải ở các quận được chia theo túi dành cho các hộ gia đình, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất và được chia theo khối lượng 2 lít, 3lít, 5 lít, 10 lít, 20 lít, 30 lít, 50 lít, 75 lít, 100 lít. Người dân có thể

tìm mua các loại túi đựng rác theo từng kích thước tại các điểm bán được chỉ định như siêu thị tiện lợi, siêu thị lớn, tiệm giặt là... bỏ rác vào nơi quy định và sẽ có người đi thu.

Những loại chất thải có kích thước lớn như đồ gia dụng thì người dân có thể mua phiếu bỏ rác tại Ủy ban quận, dán vào chất thải rồi bỏ đi hoặc sử dụng các cơ sở chuyên thu gom rác thải có kích thước lớn. **★Những ưu điểm cũng như khó khăn, thách thức khi áp dụng hệ thống thu phí xác định theo khối lượng chất thải phát sinh (VBWFS) Hàn Quốc là gì, thưa ông?**

Ông Shon Dong Yeoub: Hệ thống phí xác định theo khối lượng chất thải phát sinh là phương pháp thu phí hiệu quả cho công tác quản lý rác thải phát sinh từ người dân theo tỷ lệ rác thải ra. Chính vì vậy, ưu điểm của phương pháp này là khuyến khích người dân tự giác giảm số lượng rác thải.

Đối với rác thải có thể tái sử dụng sẽ được phân loại và người dân sẽ không phải nộp

phí nên đã khuyến khích việc phân loại rác thải và tái sử dụng trong cộng đồng. Việc giảm lượng rác thải và phân loại rác có thể tái chế vừa giảm bớt chi phí cho người dân vừa giúp các cơ quan quản lý giảm sự phụ thuộc vào các cơ sở đốt rác hay chôn lấp rác thải.

Những nỗ lực thay đổi phương thức xả rác thải của người dân thông qua chiến dịch tuyên truyền, nâng cao ý thức là những phương pháp không gây áp lực với người dân nhưng khó đạt được hiệu quả mong muốn và cần nhiều thời gian. Còn khi sử dụng những chế tài do Chính phủ quy định đòi hỏi phải có đội ngũ nhân lực kiểm soát và cần đầu tư lớn về cả kinh phí và thời gian triển khai. Bên cạnh các thành tựu đã đạt được, việc triển khai hệ thống VBWFS ở Hàn Quốc gặp những khó khăn sau:

Đa số các túi rác đều đựng đầy rác thức ăn nên phát sinh rất nhiều vấn đề môi trường như mùi hôi hay xuất hiện các loại ruồi, bọ ở các điểm đốt rác hay chôn lấp rác. Điều này gây ra những bất bình cho nhân dân khu vực xung quanh.

Ngoài ra, khi thực hiện hệ thống thu phí theo khối lượng rác thải phát sinh, các địa phương phải đối mặt với việc nguồn tài nguyên tái chế tăng mạnh. Những sản phẩm tái chế được phân loại không có thị trường tiêu thụ nên tình trạng tồn đọng thường xuyên xảy ra.

Bên cạnh đó, các địa phương muốn mở rộng các cơ sở xử lý trực tiếp rác thải từ thức ăn rất khó tìm kiếm mặt bằng thích hợp để xây dựng lò đốt rác và chôn lấp. Trong khi đó, việc sử dụng dịch vụ xử lý đốt, chôn lấp rác do tư nhân xây dựng, địa phương phải trả chi phí rất cao.



▲ Người dân dễ dàng mua túi đựng rác trong các siêu thị ở Hàn Quốc



▲ Chiến dịch tuyên truyền sử dụng túi đựng rác tại các chợ truyền thống ở Hàn Quốc

★Hiện nay, Bộ TN&MT đang lấy ý kiến hoàn thiện Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) trong đó có đề xuất phương án thu phí rác thải theo khối lượng, thay vì phương án thu bình quân theo hộ như hiện nay. Là quốc gia đi trước, vậy ông có chia sẻ kinh nghiệm gì khi triển khai chính sách này tại Việt Nam?

Ông Shon Dong Yeoub: Để có thể thi hành hiệu quả cơ chế thu phí rác thải theo khối lượng, cần liệt kê những vấn đề có thể gặp phải trong quá trình thi hành và cần phải chuẩn bị trước các phương án đối phó với các vấn đề đó.

Ở Việt Nam, tùy tình hình cụ thể của địa phương để xây dựng các kịch bản và kế hoạch giải quyết việc tiêu thụ sản phẩm tái sử dụng được thu gom, xử lý các rác thải thực phẩm, lên phương án giải quyết mùi rác thải thực phẩm, ngăn chặn các hành vi xả rác trái phép, kêu gọi hợp tác của nhân dân và xã hội trong khi thực hiện cơ chế.

Theo tôi được biết, năm 2012, Việt Nam đã ban hành “Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, việc nghiên cứu, thử nghiệm và từng bước áp dụng trên diện rộng việc thu phí theo khối lượng rác phát thải và loại hình rác thải, chất thải rắn. Ngoài ra, Chiến lược cũng xác định từng bước nâng mức phí, tiến tới đủ bù đắp chi phí thu gom, vận chuyển và chôn lấp chất thải rắn; hình thành thị trường chất thải có thể tái chế, tái sử dụng.

Cùng với đó, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) được xây dựng rất đúng thời điểm để đánh giá những kết quả đã đạt được của Chiến lược BVMT quốc gia, từ đó có những sửa đổi, bổ sung phù

hợp để hoàn thiện Luật BVMT, cũng như xây dựng được Chiến lược BVMT cho giai đoạn tiếp theo. Với sự chuẩn bị như vậy, tôi tin khi triển khai thực hiện cơ chế thu phí rác thải theo khối lượng, Việt Nam sẽ khắc phục được những khó khăn và đạt được những thành quả mong muốn.

★Theo ông, để chính sách này đi vào cuộc sống, Việt Nam cần những điều kiện gì để xử lý chất thải một cách hiệu quả cả về mặt kinh tế và môi trường?

Ông Shon Dong Yeoub: Theo các số liệu thống kê, Hàn Quốc sau khi áp dụng chế độ thu phí rác thải theo khối lượng được hai năm thì tỷ lệ rác thải phát sinh so với khi chưa áp

dụng chế độ giảm 11%, tỷ lệ tái sử dụng rác tăng 9%.

Hệ thống thu phí theo khối lượng rác thải phát sinh là phương pháp khuyến khích giúp giảm lượng rác thải, giảm gánh nặng cho môi trường, điểm mấu chốt để thực hiện một cách hiệu quả cơ chế này chính là việc Việt Nam xây dựng các chính sách như thế nào để phù hợp với hoàn cảnh thực tế của từng vùng, từng địa phương.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tạo các nguồn vốn ưu đãi để khuyến khích người dân và toàn xã hội tham gia tích cực thực hiện.

★Trân trọng cảm ơn ông!
PHẠM ĐÌNH TUYÊN (Thực hiện)

Tăng cường các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

NGUYỄN THỊ NGÀ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ngày 24/7/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã (ĐVHD) (Chỉ thị số 29/CT-TTg) nhằm giải quyết nạn buôn bán và tiêu thụ trái phép ĐVHD. Đây là một trong những nỗ lực lớn của Chính phủ trong việc giảm các mối đe dọa đến sức khỏe cộng đồng, cũng như đảm bảo tương lai cho nhiều loài hoang dã đang bị đe dọa tuyệt chủng bởi nạn buôn bán và tiêu thụ bất hợp pháp tại Việt Nam và các nước trong khu vực.



▲ Lực lượng chức năng kiểm đếm số ĐVHD phát hiện trên xe khách từ Đắk Lắk đi Bình Dương

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CHỈ THỊ SỐ 29/CT-TTg

Những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững ĐVHD. Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã quy định: “nghiêm cấm săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật”. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 20/2/2014 về việc tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát bảo tồn các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 17/9/2016 về một số giải pháp cấp bách phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài ĐVHD trái pháp luật. Chính phủ ban hành Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES). Như vậy, có thể thấy, tăng cường thực thi pháp luật quốc gia, Công ước CITES và các điều ước quốc tế liên quan là quan điểm chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhất quán của Việt Nam trong thực tiễn nhằm thực thi có trách nhiệm các cam kết quốc tế liên quan.

Nhìn một cách tổng thể, khung pháp luật về quản lý ĐVHD của Việt Nam là cơ bản đầy

đủ, đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội theo chuỗi, được Ban Thư ký CITES xếp nhóm A (quốc gia có hệ thống pháp luật tốt nhất). Các cấp, các ngành đã có nhiều giải pháp quyết liệt và đồng bộ hơn nhằm đưa pháp luật vào cuộc sống, nhất là đấu tranh, triệt phá các đường dây vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ trái pháp luật các loài ĐVHD, tạo sự chuyển biến tích cực và rõ nét về nhiều mặt. Tuy vậy, tình trạng mua bán, vận chuyển, tiêu thụ ĐVHD trái pháp luật còn diễn biến phức tạp, nhất là hành vi vi phạm có tổ chức, liên quan đến cả đối tượng trong nước và quốc tế. Nhiều loài ĐVHD tự nhiên tiếp tục suy giảm số lượng, có nguy cơ tuyệt chủng, ảnh hưởng tiêu cực đến cân bằng sinh thái; cùng với đó còn tiềm ẩn rủi ro truyền nhiễm các dịch bệnh trên người và gia súc, gia cầm, đe dọa sức khỏe cộng đồng và sự phát triển kinh tế của đất nước.

Hiện nay, trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới đang phải chiến đấu với đại dịch COVID-19, tình hình buôn bán và tiêu thụ ĐVHD có nguy cơ cao đã được xác định là một trong những nguyên nhân lớn nhất về môi trường làm phát sinh các bệnh liên quan đến động vật. Vì vậy, Chỉ thị số 29/CT-TTg được ban hành thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc cải thiện các quy định về buôn bán và tiêu thụ ĐVHD, đồng thời cho thấy sự quyết liệt của Chính phủ trong xử lý kho lưu trữ tang vật các loài hoang dã thuộc danh mục của Công ước CITES bao gồm ngà voi và sừng tê giác. Đây có thể coi là một bước tiến lớn của Việt Nam trong việc giảm các mối đe dọa đến sức khỏe cộng đồng, cũng như đảm bảo tương lai cho nhiều loài hoang dã đang bị đe dọa tuyệt chủng bởi nạn buôn bán và tiêu thụ bất hợp pháp tại Việt Nam và các nước trong khu vực.



▲ Tổ chức tái thả ĐVHD về tự nhiên sau cứu hộ tại VQG Hoàng Liên

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT CỦA CHỈ THỊ SỐ 29/CT-TTg

Để bảo đảm thực thi nghiêm pháp luật về quản lý ĐVHD, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị dừng nhập khẩu ĐVHD còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài ĐVHD (trừ các loài thủy sản phục vụ sản xuất, chế biến làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đã được công bố theo quy định của pháp luật; bộ phận của ĐVHD đã được chế biến, xử lý làm được liệu, làm nguyên liệu phục vụ sản xuất hoặc sản phẩm hoàn chỉnh) đến khi có chỉ đạo mới của Thủ tướng Chính phủ hoặc trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Mọi trường hợp nhập khẩu ĐVHD trái với Chỉ thị này phải xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật đối với ĐVHD bất hợp pháp; đối với ĐVHD được cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước ngoài cấp giấy phép xuất khẩu vào Việt Nam, cơ quan Hải quan cửa khẩu yêu cầu chủ hàng trả về nơi xuất khẩu. Trường hợp chủ hàng không thực hiện hoặc hàng hóa không xác định được chủ hàng thì xử lý theo quy định pháp luật Việt Nam đối với ĐVHD bất hợp pháp.

Kiên quyết loại bỏ các khu chợ, tụ điểm mua bán ĐVHD trái pháp luật

Theo chức năng, thẩm quyền được giao, các Bộ thực hiện rà soát hệ thống văn pháp pháp luật để xuất cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chế tài xử phạt hành vi tiêu thụ ĐVHD trái pháp luật; Kiên quyết loại bỏ các khu vực chợ, tụ điểm mua bán ĐVHD trái pháp luật; Kiểm soát chặt chẽ và xử lý nghiêm các hành vi săn, bắt, mua, bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo, xâm hại ĐVHD trái pháp luật, nhất là ĐVHD thuộc lớp thú, chim, bò sát trong môi trường tự nhiên. Mọi công dân, đặc biệt là cán bộ, công chức, viên chức và người thân không tham gia săn, bắt, mua, bán,

vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo ĐVHD trái pháp luật.

Theo đó, Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nghiêm túc các giải pháp quản lý ĐVHD gây nuôi. Tăng cường chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động gây nuôi ĐVHD. Việc gây nuôi, xuất khẩu ĐVHD phải đảm bảo nguồn gốc hợp pháp, an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổ chức thanh tra, kiểm tra trên diện rộng các cơ sở nuôi ĐVHD, đảm bảo nguồn gốc động vật nuôi hợp pháp, điều kiện an toàn đối với vật nuôi, con người, vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh. Kịp thời phát

hiện, xử lý nghiêm các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, nhất là vi phạm về nguồn gốc, xuất xứ của ĐVHD gây nuôi. Lập cơ sở dữ liệu về các cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng vì mục đích thương mại các loài ĐVHD thuộc danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ và các loài thuộc Phụ lục I và II CITES; công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ để toàn xã hội theo dõi, giám sát. Tăng cường chỉ đạo các biện pháp giám sát bệnh dịch, vệ sinh thú y tại các cơ sở nuôi, kinh doanh ĐVHD. Tiếp tục tổng kết thực tiễn, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, đầy đủ về quản lý ĐVHD, trình Chính phủ ban hành tiêu chí và danh mục động vật có nguồn gốc hoang dã được thuần dưỡng để chuyển sang quản lý theo quy định của Luật Chăn nuôi và CITES.

Bộ TN&MT thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đa dạng sinh học; rà soát quy định pháp luật hiện hành, đề xuất, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Tăng cường xử phạt hành vi tiêu thụ ĐVHD trái pháp luật

Một trong những nội dung được nhấn mạnh trong Chỉ thị số 29/CT-TTg là xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến ĐVHD. Theo đó, Bộ Công an chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, phát hiện và kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm liên quan đến ĐVHD; đặc biệt là tập trung triệt phá các đường dây tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia trong việc mua bán, tàng trữ, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh trái phép mẫu vật các loài ĐVHD; phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi quảng cáo, mua bán trái phép mẫu vật ĐVHD trên các trang thông tin điện tử. Bộ Quốc phòng chỉ đạo Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp với các lực lượng chức

năng tăng cường tuần tra, kiểm soát chặt chẽ tại các cửa khẩu, lối mở biên giới và trên biển; kịp thời phát hiện, bắt giữ, xử lý theo quy định của pháp luật các trường hợp mua, bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất trái phép ĐVHD; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân khu vực biên giới không săn, bắt, nuôi, nhốt, mua bán, vận chuyển trái phép ĐVHD. Bộ Công Thương chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi buôn bán, vận chuyển, kinh doanh các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và các sản phẩm, dẫn xuất có nguồn gốc từ các loài trên theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều tra chỉ đạo đẩy mạnh công tác điều tra, truy tố các đối tượng vi phạm pháp luật về việc săn, bắt, mua, bán, vận chuyển, giết mổ, tàng trữ ĐVHD trái pháp luật; nâng cao chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án liên quan đến bảo vệ ĐVHD, nguy cấp, quý, hiếm; tăng cường xét xử lưu động để phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ ĐVHD; áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với kẻ chủ mưu, cầm đầu lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp liên quan đến bảo vệ ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thực hiện các giải pháp bảo vệ ĐVHD tự

nhiên; tăng cường công tác kiểm soát các hành vi khai thác, săn, bắt, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, tiêu thụ và sử dụng ĐVHD; tổ chức triệt phá dứt điểm các đường dây buôn bán ĐVHD trái pháp luật; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và thanh tra các cơ sở nuôi, kinh doanh ĐVHD về tuân thủ nguồn gốc hợp pháp, vệ sinh thú y, môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức triển khai cho các cơ sở kinh doanh trên địa bàn ký cam kết về việc không mua bán, sử dụng, tiêu thụ, trưng bày, quảng cáo mẫu vật ĐVHD không đảm bảo nguồn gốc hợp pháp và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Như vậy, có thể thấy một số điểm nổi bật được nhấn mạnh trong Chỉ thị số 29/CT-TTg là kiên quyết loại bỏ các khu chợ, tụ điểm mua bán ĐVHD trái pháp luật; lên kế hoạch tiêu hủy các tang vật ngà voi và sừng tê giác hiện đang lưu trữ trong kho; kiểm soát và quản lý chặt chẽ hơn ĐVHD nuôi nhốt, trong đó có nuôi nhốt hổ; tạm dừng nhập khẩu ĐVHD; rà soát hệ thống văn bản pháp luật để tăng cường xử phạt hành vi tiêu thụ ĐVHD trái pháp luật và nghiêm cấm người dân, đặc biệt là các cán bộ nhà nước và thân nhân của họ, tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD. Hy vọng với sự quyết liệt của Chính phủ, sự vào cuộc của các cơ quan chức năng, sự đồng lòng của người dân, Chỉ thị số 29/CT-TTg có thể tạo nên bước ngoặt lớn trong công tác bảo tồn ĐVHD tại Việt Nam ■

● Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, nguồn nước liên tỉnh

Ngày 3/6/2020, Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT về Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (LVS) liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Đối tượng áp dụng của Thông tư là cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp LVS.

Thông tư quy định về yêu cầu chung lập quy hoạch tổng hợp LVS phải phù hợp với đặc điểm nguồn nước của từng LVS cụ thể, tích hợp cơ cấu sử dụng đất và cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và các quy hoạch cấp cao hơn; Xác định, giải quyết các vấn đề tồn tại chính, cấp bách, ngắn hạn và dài hạn về tài nguyên nước trên LVS; bảo đảm mục tiêu quản lý nhằm điều chỉnh hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch; Nội dung phân bổ nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải được xây dựng cho từng tiểu vùng quy hoạch tổng hợp LVS và từng nguồn nước cụ thể...

Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp LVS được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, cụ thể: Tài liệu, số liệu phục vụ lập nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp LVS; Đánh giá tổng quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội; Đánh giá tổng quát hiện trạng tài nguyên nước.

HOÀNG ĐÀN

● Đẩy mạnh thực hiện kiểm soát, truyền nhận số liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục

Ngày 15/6/2020, Bộ TN&MT ban hành Văn bản số 3178/BTNMT-TCMT gửi UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện kiểm soát, truyền nhận số liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục.

Theo đó, từ ngày 16/4/2019, Bộ TN&MT đã có Công văn số 1729/BTNMT-TCMT gửi UBND các tỉnh, TP về việc thực hiện kiểm soát, truyền nhận số liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và giao Tổng cục Môi trường thực hiện chuyển giao phần mềm Envisoft để hỗ trợ địa phương quản lý và truyền nhận số liệu quan trắc tự động.

Qua hơn một năm triển khai thực hiện, các Sở TN&MT đã tiếp nhận phần mềm, thực hiện kết nối số liệu quan trắc tự động liên tục về Bộ TN&MT và đã có gần một nghìn trạm quan trắc tự động trên cả nước thực hiện việc kết nối. Bước đầu, Bộ TN&MT đã công bố chỉ số chất lượng môi trường không khí xung quanh trên ứng dụng bằng nền tảng di động. Trong thời gian tới, Bộ sẽ tiếp tục nâng cấp phần mềm EnviSoft và ứng dụng này để sử dụng thống nhất trong cả nước.

Để thực hiện tốt công tác quản lý thống nhất số liệu trên phạm vi toàn quốc, Bộ TN&MT đề nghị UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện các công việc sau:

Một là, rà soát, đôn đốc các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện lắp đặt, truyền số liệu quan trắc tự động theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT. Đặc biệt, đối với các cơ sở sản xuất có nguồn thải lớn thuộc đối tượng kiểm soát...

Hai là, tiếp tục thực hiện đầu tư, lắp đặt các Trạm quan trắc môi trường xung quanh theo quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường địa phương phục vụ thông tin đến cộng đồng; chỉ đạo Sở TN&MT kết nối và truyền dẫn số liệu quan trắc tự động chất lượng môi trường xung quanh về Bộ TN&MT; kiểm soát chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng của số liệu quan trắc tự động được truyền về Bộ theo quy định.

Ba là, thực hiện công bố chất lượng môi trường trên địa bàn địa phương theo quy định của Luật BVMT. UBND các tỉnh sử dụng ứng dụng trên nền tảng di động của Bộ TN&MT hoặc

trên website của địa phương, phương tiện thông tin đại chúng. **SƠN TÙNG**

● Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Ngày 9/3/2020, UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND quy định đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh. Quyết định quy định đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường về không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung; môi trường đất; nước mặt lục địa; nước dưới đất; nước mưa; nước biển; nước thải; chất thải; khí thải; chất phóng xạ; trầm tích; Hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc không khí tự động cố định và di động liên tục; trạm quan trắc nước mặt tự động cố định và di động liên tục.

Đơn giá này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre, làm cơ sở duyệt dự toán, đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có hoạt động quan trắc, phân tích.

Quyết định cũng quy định các trường hợp áp dụng bộ đơn giá, cụ thể: Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thì sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định; Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện thì đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào như: chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu...).

CHÂU LOAN

Tăng cường tính tự nguyện và trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp để đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế về kinh tế

HOÀNG XUÂN HUY
Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ TN&MT

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. EVFTA đã được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 1/8/2020. Hiện nay, EU là một trong số thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này năm 2019 đạt 41,48 tỷ USD và nhập khẩu đạt 14,91 tỷ USD. Do vậy, Hiệp định sẽ giúp thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, thu được giá trị gia tăng cao hơn thông qua việc thiết lập các chuỗi cung ứng mới. Là một FTA thế hệ mới, do vậy bên cạnh các nội dung cam kết và nghĩa vụ mang tính chất truyền thống là hàng hóa và dịch vụ, EVFTA còn có các nội dung mới so với các FTA trước đây như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... EVFTA bao gồm 17 Chương và các nội dung liên quan đến môi trường của Hiệp định nằm tại Chương 17 về Phát triển bền vững. Mục đích của việc thiết lập các cam kết và nghĩa vụ liên quan đến môi trường trong EVFTA là hướng tới việc tăng cường tính tương tác giữa các chính sách về thương mại và các chính sách liên quan đến môi trường, đảm bảo các hoạt động thương mại và đầu tư trong khuôn khổ của Hiệp định sẽ không có tác động hoặc ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và hoạt động BVMT.

NHỮNG NGHĨA VỤ CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CAM KẾT TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

Trong Chương phát triển bền vững, các cam kết, nghĩa vụ và thỏa thuận liên quan đến môi trường bao gồm một số lĩnh vực và hành động cụ thể như: Hiệp định quy định các nghĩa vụ về thực thi nghiêm túc, hiệu quả các Hiệp định đa phương liên quan đến môi trường (MEAs) mà các bên là thành viên gồm Công ước Đa dạng

sinh học (CBD), Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)... Hiệp định EVFTA cũng thiết lập mức độ BVMT, quy định nghĩa vụ các bên cần phải nỗ lực duy trì hoạt động BVMT ở mức cao và không được làm giảm hiệu lực pháp luật về môi trường nhằm thu hút thương mại, đầu tư. Mức độ BVMT do mỗi bên tự quyết định, tuy nhiên không được thấp hơn mức đã cam kết trong các MEAs. Đồng thời, Hiệp định cũng tăng cường tính tự nguyện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh (CSR) theo các quy tắc quốc tế và hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD); Tăng cường bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên; Chống chặt phá rừng bất hợp pháp và chống khai thác đánh cá bất hợp pháp...

EU là nhóm các quốc gia châu Âu phát triển, có yêu cầu rất cao, nghiêm ngặt về tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn về môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Đối với hàng hóa và về vấn đề môi trường, EU đưa ra các quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan như sản phẩm phải được gắn nhãn CE (nhãn hiệu bắt buộc đối với hàng hóa (theo quy định) và được coi như hộ chiếu thương mại vào thị trường EU) mới được coi

là đáp ứng các quy định về an toàn và môi trường, được lưu hành trên thị trường EU. Hiện nay, EU ngày càng quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố thể hiện mức độ thân thiện với môi trường của sản phẩm và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong các hoạt động thương mại hàng hóa, dịch vụ.

Như vậy, có thể nói, EU và Việt Nam đều coi trọng và đặt mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội, BVMT. Các cam kết và nghĩa vụ về môi trường được thiết lập trong Hiệp định EVFTA đặt ra yêu cầu đòi hỏi trách nhiệm của Chính phủ, doanh nghiệp và mọi người dân trong việc thực thi nghiêm túc các nghĩa vụ đã cam kết này. Vì vậy, bên cạnh việc đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn về thương mại hàng hóa, dịch vụ, doanh nghiệp Việt Nam cũng cần phải tuân thủ, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn cao về môi trường.

NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC CẦN GIẢI QUYẾT

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn và nguồn lực dành cho hoạt động BVMT còn hạn chế, việc thực thi một cách đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến môi trường được cam kết trong các FTA đặt ra những áp lực và thậm chí là rủi ro không nhỏ đối với Việt Nam, cụ thể:



▲ Lễ ký kết EVFTA vào ngày 30/6/2019 tại Hà Nội

Hệ thống chính sách và pháp luật về môi trường vẫn đang trong quá trình tiếp tục được hoàn thiện. Tuy đã có nhiều chính sách, pháp luật về môi trường được ban hành, nhưng khuôn khổ pháp lý cho lĩnh vực môi trường còn chưa đầy đủ và thậm chí còn chồng chéo trong một số lĩnh vực cụ thể, gây khó khăn cho việc thực thi các cam kết quốc tế;

Thực thi chính sách và pháp luật về môi trường chưa hiệu quả như mong muốn. Mặc dù đã có các luật và nhiều quy định về BVMT cùng với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt các vi phạm pháp luật về môi trường, nhưng hiện vẫn còn nhiều vi phạm pháp luật về môi trường được phát hiện, trong đó có những vụ việc vi phạm nghiêm trọng về môi trường;

Nhận thức và ý thức về BVMT của một bộ phận còn chưa cao. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự gia tăng vi phạm pháp luật về BVMT. Thời gian qua, mặc dù đã có chuyển biến về nhận thức và ý thức BVMT, tuy nhiên xuất phát từ lý do phát triển kinh tế hoặc khó khăn về kinh tế mà ý thức BVMT của đa số người dân, doanh nghiệp, thậm chí ở một số cán bộ làm công tác quản lý vẫn còn nhiều hạn chế;

Nguồn nhân lực thực thi, năng lực và kinh nghiệm của một số cán bộ trong việc xử lý các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu. Môi trường trong các FTA nói chung và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) nói riêng là nội dung mới. Hiện nhiều cán bộ quản lý nhà nước có liên quan chưa từng

giải quyết hoặc được tiếp cận rất ít vấn đề này, do vậy những cán bộ này không có nhiều kiến thức và kinh nghiệm trong xử lý các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại quốc tế;

Nguồn lực về tài chính dành cho hoạt động BVMT còn rất hạn chế. Khó khăn về tài chính sẽ dẫn đến việc không có sự đầu tư thỏa đáng cho các công nghệ hiện đại và các đầu tư khác cho hoạt động BVMT. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng và tuân thủ các nghĩa vụ và tiêu chuẩn cao đã cam kết trong các FTA, điển hình như Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA.

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường chưa hoàn thiện, cùng với việc xóa bỏ dần các rào cản thương mại, việc nhập khẩu hàng hóa, vật tư, công nghệ trong điều kiện quy định tiêu chuẩn về môi trường còn thấp và năng lực kiểm soát tuân thủ còn chưa chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ Việt Nam trở thành bãi chứa các thiết bị, dây chuyền lạc hậu, là nơi tiêu thụ các loại hàng hóa kém chất lượng.

Đối với khu vực tư nhân, cụ thể là các doanh nghiệp, việc đầu tư tài chính để đổi mới công nghệ sản xuất và đầu tư xử lý chất thải nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường của quốc tế và trong nước sẽ là những khó khăn và thách thức lớn trong thời gian tới nếu muốn phát triển mở rộng thị trường và thị phần xuất khẩu ra nước ngoài.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ MÔI TRƯỜNG - NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CẦN QUAN TÂM

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời gian tới, Việt Nam cần chuẩn bị, sẵn sàng cho việc thực thi các cam kết và nghĩa vụ về môi trường của Hiệp định EVFTA. Trước tiên cần phải có một kế hoạch hành động cụ thể, toàn diện nhằm giải quyết những khó khăn, thách thức nêu trên, trong đó cần quan tâm giải quyết những vấn đề chính sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách, pháp luật, rà soát sửa đổi, bổ sung hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật trong nước, tương thích với các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong các hiệp định MEAs; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nhằm đảm bảo sự phù hợp, tiệm cận với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn của khu vực và quốc tế.

Thứ hai, tăng cường đầu tư cho hoạt động quan trắc, kiểm soát ô nhiễm môi trường; tăng cường hiệu lực và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về BVMT, bảo

đảm kiểm soát chặt chẽ, nghiêm ngặt đối với các ngành, lĩnh vực có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan, tăng các chế tài xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

Thứ ba, tăng cường nguồn lực (nhân lực và tài chính), đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về thương mại liên quan đến môi trường và môi trường liên quan đến thương mại, cũng như tăng cường năng lực, trình độ giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, bao gồm cả tranh chấp liên quan đến môi trường cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ, chuyên gia pháp lý của các Bộ, ngành liên quan; Đầu tư cho các công trình, hoạt động BVMT; xây dựng cơ chế khuyến khích khối tư nhân tham gia vào ngành công nghiệp môi trường nhằm tận dụng các nguồn lực cho BVMT.

Thứ tư, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tổ chức thông tin, tuyên truyền rộng rãi theo phương thức đơn giản, dễ hiểu về việc tuân thủ các cam kết, nghĩa vụ quốc tế về môi trường trong các MEAs và các FTA, trong đó có Hiệp định EVFTA cho mọi thành phần và đối tượng, đặc biệt cho đối tượng là các doanh nghiệp; thông tin về hậu quả, tác động của việc vi phạm các cam kết, nghĩa vụ của Hiệp định này, đồng thời khuyến khích sự tham gia của người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động BVMT; tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực về hội nhập quốc tế cho doanh nghiệp.

Thứ năm, thiết lập cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường trong EVFTA. Nội dung các cam kết và nghĩa vụ về môi trường trong EVFTA liên quan đến nhiều Bộ, ngành và lĩnh vực. Vì vậy, để đảm bảo thực thi nghiêm túc, hiệu quả các cam kết, nghĩa vụ này cần phải thiết lập các cơ chế phối hợp, hợp tác liên ngành ở Trung ương, địa phương và giữa Trung ương với địa phương. Bên cạnh việc phối hợp, hợp tác thực thi các cam kết, nghĩa vụ, các cơ chế phối hợp này còn đặc biệt cần thiết, quan trọng khi phải giải quyết các vấn đề phát sinh như các tranh chấp về thương mại quốc tế liên quan đến môi trường trong quá trình thực hiện.

Thứ sáu, hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp thông tin liên quan đến các chính sách về môi trường của nước ngoài và quốc tế, kịp thời dự báo những thay đổi về chính sách môi trường và các tác động liên quan. Những thông tin thay đổi chính sách cùng với những dự báo về tác động ở các quốc gia là quan trọng đối với doanh nghiệp và cần được sự hỗ trợ của Nhà nước để doanh nghiệp có những biện pháp ứng phó và điều chỉnh phù hợp nhằm tránh hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực và thiệt hại cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và hoạt động thương mại.

Thứ bảy, cung cấp thông tin và đưa ra các khuyến nghị liên quan đến công nghệ môi trường. Những thông tin hay khuyến nghị về công nghệ môi trường nhằm giúp cho doanh nghiệp có được sự lựa chọn công nghệ phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn của Nhà nước, cũng như phù hợp với mô hình sản xuất và điều kiện kinh tế của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp đạt hiệu quả BVMT và trong sản xuất, kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp

Để tiếp tục duy trì chỗ đứng trên thị trường trong nước và quốc tế, mở rộng và phát triển hàng hóa, dịch vụ sang thị trường các nước phát triển, doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng quan tâm các nội dung:

Nghiêm túc tuân thủ và thực hiện quy định pháp luật trong nước và quốc tế về BVMT; nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT trong hoạt động sản xuất và kinh doanh; chủ động áp dụng các tiêu chuẩn môi trường của

các nước tiên tiến hoặc được quốc tế công nhận rộng rãi.

Cần tìm hiểu kỹ, nắm bắt thông tin về yêu cầu, điều kiện và các tiêu chuẩn về môi trường đối với sản xuất và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của các nước, thị trường phát triển mà doanh nghiệp dự định xuất khẩu hàng hóa sang; theo dõi và cập nhật kịp thời thông tin về thị trường (bao gồm cả thông tin liên quan đến chính sách và tiêu chuẩn về môi trường).

Áp dụng mô hình quản lý tiến bộ trong sản xuất và trong hoạt động BVMT (theo tiêu chuẩn ISO); đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, ít phát thải để vừa tạo ra sản phẩm cạnh tranh, thân thiện với môi trường, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường của các quốc gia, thị trường phát triển.

Doanh nghiệp cũng cần chú trọng việc xây dựng các tiêu chuẩn môi trường (tự nguyện) theo hướng hội nhập quốc tế cho các sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là các sản phẩm hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu sang các thị trường phát triển.

Chú trọng việc đăng ký nhãn sinh thái và công tác đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, vừa BVMT và tạo điều kiện để mở rộng thị phần và thị trường đối với các sản phẩm hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần tích cực và chủ động tham gia vào một số cơ chế liên quan đến BVMT được quốc tế công nhận và sử dụng rộng rãi hiện nay, như Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), Trách nhiệm mở rộng đối với sản phẩm của nhà sản xuất (EPR) ■

Hiệp định thương mại tự do EU và các thách thức về môi trường

TS. ĐỖ NAM THẮNG

Đại học Quốc gia Ôxtrâylia

Ngày 8/6/2020, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư với EU (gọi tắt là Hiệp định), sau khi Nghị viện EU thông qua vào tháng 2/2020. Đây là nền móng cho tăng cường xuất khẩu sang thị trường EU đầy tiềm năng và tăng thu hút đầu tư từ khối kinh tế lớn này.

Theo Ngân hàng Thế giới, Hiệp định sẽ giúp Việt Nam tăng 2,4% GDP và tăng 12% xuất khẩu từ nay đến năm 2030. Đây là một trong những Hiệp định thương mại tự do toàn diện nhất mà EU ký kết với một quốc gia đang phát triển. Hai bên sẽ xóa bỏ phần lớn thuế nhập khẩu, đồng thời cam kết thực hiện nghiêm các vấn đề phát triển bền vững.

Việt Nam là đối tác thương mại EU lớn thứ hai trong khối ASEAN, sau Singapo. Giao thương hàng hóa và dịch vụ lên đến 54,1 tỷ Euro (61,1 tỷ đô Mỹ) trong năm 2017. Các mặt hàng xuất khẩu chính từ Việt Nam sang EU là dệt may, sản phẩm điện tử, gạo, cà phê, thủy sản và đồ nội thất. Việt Nam nhập khẩu máy bay, ô tô, xe máy và dược phẩm từ EU. EU là một trong những nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, với đầu tư trực tiếp nước ngoài trị giá 6,1 tỷ Euro (6,9 tỷ đô Mỹ) năm 2017, chủ yếu vào lĩnh vực chế tạo và quá trình công nghiệp.

Ngoài các cam kết về thương mại tự do và các vấn đề liên quan như lao động, Hiệp định yêu cầu EU và Việt Nam thực hiện các cam kết trong Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu và các công ước đa phương về môi trường. Việt Nam đã có nhiều bước tiến đáng kể từ khi bắt đầu đàm phán năm 2012. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức về môi trường.

Tổ chức Giám sát các bon cho rằng, các nỗ lực hiện tại của Việt Nam (cam kết cắt giảm khí nhà kính 8% so với kịch bản phát triển thông thường khi không có hỗ trợ quốc tế và 25% khi có hỗ trợ quốc tế) là chưa thỏa đáng. Xu thế tăng tỷ trọng than và khí trong sản xuất điện lên tới 57% vào năm 2030 sẽ khó phù hợp với cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Việt

Nam có thể gặp rủi ro là EU sẽ áp thuế các bon đối với các hàng nhập khẩu từ các nước không có chính sách định giá các bon (bao gồm thuế các bon và hạn ngạch phát thải).

Bên cạnh đó, do ô nhiễm nước khiến chất lượng nông thủy sản nhập khẩu bị ảnh hưởng bởi thị hiếu người tiêu dùng EU, những khách hàng vốn dĩ rất kỹ càng trong xem xét chất lượng nguồn gốc sản phẩm. Ngoài ra, nếu không được xử lý, vấn đề đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không quy định (IUU) có thể sẽ kéo dài “thẻ vàng” cảnh cáo do EU đang áp dụng với thủy sản nhập từ Việt Nam. Việc này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu thủy sản.

EU có tiêu chuẩn cao về môi trường cho các mặt hàng nhập khẩu. Ví dụ như, các sản phẩm dệt may nhập khẩu vào thị trường EU cần tuân thủ quy định chặt chẽ về sử dụng chất tẩy rửa có thể phân hủy sinh học và không chứa Nonyl Phenols (NP), Nonyl Phenol Ethoxylates (NPEs). Các sản phẩm phải tuân thủ quy định về hàm lượng kim loại nặng, khả năng tái chế và nhãn thông tin cho bao bì đóng gói. Các yêu cầu này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam có những nỗ lực lớn trong cải thiện các hoạt động BVMT. Ngoài ra, các yêu cầu về khai thác và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bảo tồn và quản lý bền

vững tài nguyên rừng, vệ sinh an toàn sinh học, các yêu cầu xóa bỏ hàng rào phi thuế quan trong thương mại và đầu tư năng lượng tái tạo... cũng sẽ đòi hỏi cải cách mạnh mẽ và nâng cao năng lực thể chế. Các bất cập của Luật BVMT hiện tại đặt ra nhiều thách thức trong công tác BVMT khi các hoạt động công nghiệp, khai thác gia tăng cùng với gia tăng thương mại và đầu tư.

Tuy nhiên, Việt Nam có thể vượt qua các thách thức này thông qua chính sách hợp lý và kịp thời. Giải pháp thể hiện cam kết thực hiện Thỏa thuận Pari bao gồm xác lập các mục tiêu cao hơn trong đóng góp giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện của quốc gia. Tiếp theo, cần ban hành thuế các bon với nhiên liệu hóa thạch và thiết lập thị trường phát thải với ngành công nghiệp phát thải cao như sản xuất thép và xi măng. Tăng tỷ trọng điện từ nguồn năng lượng tái tạo như mặt trời và gió trong Quy hoạch phát triển điện quốc gia thời gian tới cũng sẽ giúp đạt được mục tiêu giảm phát thải.

Sửa đổi Luật BVMT năm 2014 sẽ giúp tăng cường năng lực thể chế. Thiết lập và thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường sẽ góp phần giảm ô nhiễm nước và nâng cao chất lượng nông thủy sản. Việt Nam thể hiện cam kết cao thông qua các quy định nghiêm về buôn bán và tiêu thụ động vật

hoang dã, tạo điều kiện giao thương hàng lâm sản được khai thác từ rừng với sự bảo vệ và quản lý bền vững. Từ đó, người tiêu dùng và giới đầu tư EU sẽ tăng niềm tin vào chuỗi sản xuất và cung ứng của Việt Nam.

Giáo dục và đào tạo môi trường, đặc biệt là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ giúp nâng cao nhận thức và năng lực để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường cao của EU. Nâng cao nhận thức cho các ngư dân, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế và áp dụng các công nghệ quan trắc tiên tiến sẽ giúp giải quyết vấn đề đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không quy định. Một số nước ASEAN khác như Thái lan, Philipin, Campuchia, Malaixia... cũng đang gặp vấn đề trên. Là Chủ tịch ASEAN nhiệm kỳ 2020, Việt Nam có thể chủ trì đẩy mạnh hợp tác ASEAN cùng giải quyết vấn đề chung trong thời gian tới.

Các giải pháp nêu trên sẽ giúp Việt Nam khai thác tối đa lợi ích của Hiệp định thương mại tự do và bảo hộ đầu tư với EU, đặc biệt là trong giai đoạn sau đại dịch COVID-19. Điều này cũng khẳng định cam kết của Chính phủ trong đáp ứng các nhu cầu ngày một tăng của cộng đồng về cải thiện tiêu chuẩn và chất lượng môi trường. Chỉ đạo của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc “Phát triển kinh tế phải đi đôi với BVMT và phát triển xã hội, đảm bảo phát triển bền vững” là kim chỉ nam cho các nhà hoạch định chính sách■

Cách tiếp cận của một số quốc gia trong xây dựng đánh giá thực hiện Quy hoạch môi trường và đề xuất áp dụng cho Việt Nam

HOÀNG HỒNG HẠNH, TRẦN QUÝ TRUNG, NGUYỄN THẾ THÔNG
Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT (ISPONRE)

Trên thế giới, Quy hoạch môi trường (QHMT) đã được nghiên cứu và thực hiện thành công ở nhiều quốc gia. QHMT là sự kế thừa, phát triển trên các nguyên lý cơ bản của kiến trúc cảnh quan, sinh thái học, khoa học sức khỏe, khoa học môi trường và nhiều ngành khác. Tất cả được tích hợp xoay quanh trụ cột là phân vùng môi trường (PVMT).

Tại Việt Nam, Quy hoạch BVMT quốc gia đã được thể chế hóa trong Luật BVMT năm 2014 và được xác định như một quy hoạch ngành cấp quốc gia theo Luật Quy hoạch năm 2017. Theo đó, Quy hoạch BVMT được định nghĩa là “sự sắp xếp, phân bố không gian, PVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc, cảnh báo môi trường trên lãnh thổ xác định để BVMT, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định”. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích một số tiếp cận trên thế giới trong xây dựng và đánh giá thực hiện QHMT, từ đó đề xuất định hướng cho Việt Nam trong bối cảnh Quy hoạch BVMT quốc gia đang được triển khai xây dựng.

CÁCH TIẾP CẬN TRÊN THẾ GIỚI TRONG XÂY DỰNG QHMT

Trên thế giới, QHMT đã xuất hiện từ lâu, nhưng chỉ được áp dụng phổ biến vào những năm 1990, khi

các quốc gia phát triển bắt đầu quan tâm một cách nghiêm túc tới các vấn đề môi trường trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển (Đặng Trung Thuận và cs, 2016). Mặc dù, thuật ngữ QHMT hiện không còn được sử dụng nhiều trên thế giới, thay vào đó là quy hoạch không gian, phân vùng không gian bao hàm các mục tiêu môi trường... như những công cụ đặc lực cho định hướng phát triển cho từng khu vực, từ đó bảo tồn giá trị của các hệ sinh thái (HST), khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên, hướng tới phát triển bền vững (ISPONRE, 2017).

Như vậy, một quy hoạch có thể được coi là QHMT khi được sử dụng để định hướng phát triển của từng khu vực không gian một cách khoa học và hợp lý để hạn chế tác động lên TN&MT, bảo vệ các HST. Trong đó, PVMT là một trong những bước đầu tiên và là cơ sở của QHMT. Theo nghiên cứu của Đặng Trung Thuận và cs (2016), PVMT là sự phân chia không gian lãnh thổ thành các vùng, tiểu vùng với những đặc trưng riêng phản ánh thực tế khách quan về môi trường, sinh thái, hiện trạng và tiềm năng sử dụng lãnh thổ, từ đó đưa ra các định hướng sử dụng, phát triển và bảo vệ tài nguyên, môi trường phù hợp với từng vùng, tiểu vùng nhằm phát triển bền vững.



▲ Hệ thống núi Baekdu Daegan - một trong 3 trụ cột sinh thái quan trọng của Hàn Quốc

Để xây dựng QHMT thành công, điều kiện tiên quyết là phải lựa chọn được cách tiếp cận phù hợp đối với việc PVMT. Một số quốc gia đã đưa ra các cách tiếp cận khác nhau: Phân vùng nhạy cảm môi trường (Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ); Phân vùng nhạy cảm sa mạc hóa (khu vực Địa Trung Hải); Phân vùng dịch vụ HST (Uruguay); Phân vùng chức năng sinh thái (Trung Quốc)... với các bộ tiêu chí khác nhau được xây dựng phù hợp theo mục đích (ISPONRE, 2017).

Châu Âu là một trong những khu vực đi đầu trong PVMT. Cụ thể, đánh giá nhạy cảm môi trường đối với thoái hóa đất đã được áp dụng ở châu lục này từ những năm 90 dựa trên mô hình sa mạc hóa và sử dụng đất ở khu vực Địa Trung Hải (Kosmas và cs. 1999). Đây là một trong những phương pháp đánh giá nhạy cảm môi trường áp dụng rộng rãi nhất cho đến nay. Phương pháp tính toán chỉ số khu vực nhạy cảm môi trường (ESAI) thông qua phân tích đa tiêu chí, dựa trên 4 yếu tố, gồm: Thổ nhưỡng, khí hậu, thảm thực vật và biện pháp quản lý. Theo đó, các khu vực được chia thành 3 cấp: Nguy cấp; dễ tổn thương; có nguy cơ để thực hiện biện pháp bảo vệ đất đai phù hợp.

Hàn Quốc cũng là một trong số ít quốc gia hiện còn áp dụng QHMT. Trong đó, việc quản lý không gian dựa trên phân vùng, môi trường được quản lý hài hòa giữa phát triển và bảo tồn, cân nhắc đến khả năng chịu tải của môi trường. Nguyên tắc phân loại vùng là dựa

trên điều kiện tự nhiên và xã hội. Theo đó, PVMT được chia thành 5 vùng quy hoạch: Vùng quản lý môi trường (QLMT) đô thị Seoul - sông Hàn; Vùng QLMT lưu vực sông (LVS) Geum - Chungcheong; Vùng QLMT LVS Yeongsan - Honam; Vùng QLMT LVS Nakdong - Yeongnam; Vùng QLMT Taebaek - Gangwon và 3 trụ cột sinh thái quan trọng, gồm: Hệ thống núi Baekdu Daegan (Trường Bạch); vùng phi quân sự (DMZ); vùng ven biển và đảo nhỏ. Trên cơ sở 5 vùng quy hoạch và 3 trụ cột bảo tồn trên, Chính phủ Hàn Quốc sẽ kết nối vùng núi, LVS, vùng biển thành một mạng lưới sinh thái tổng hợp. Hơn nữa, để đảm bảo sự thống nhất toàn bộ HST, Hàn Quốc sẽ bảo tồn các HST hiện có, cải tạo các vùng đất bị suy thoái và xây dựng các HST mới khi cần thiết. Các dữ liệu môi trường để xây dựng bản đồ môi trường gồm môi trường tự nhiên, môi trường sống và môi trường xã hội. Mỗi nội dung sẽ có các chỉ số phân

tích cụ thể. Chỉ số phân tích môi trường tự nhiên (điều kiện tự nhiên sinh thái, sử dụng đất, rừng, khu bảo tồn tự nhiên, nơi cư trú của các loài bị đe dọa...); Chỉ số phân tích môi trường sống (chất thải, tải lượng môi trường nước, không khí, vùng ven biển...); Chỉ số phân tích môi trường xã hội (mật độ dân số, các thành phố, khu công nghiệp, các quy hoạch phát triển chính...) (Korean Ministry of Environment, 2005).

Ở Trung Quốc, Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 đã sử dụng cách tiếp cận phân vùng chức năng sinh thái. Quan điểm của cách tiếp cận này là mỗi vùng có chức năng riêng biệt để tập trung phát huy các điều kiện phát triển lần yêu cầu môi trường - xã hội riêng, với 4 loại vùng: Tối ưu phát triển; ưu tiên phát triển; hạn chế phát triển (vùng chức năng sinh thái và vùng sản xuất nông nghiệp); vùng cấm phát triển. Việc phân vùng chức năng sinh thái ở quy mô quốc gia được xây dựng dựa trên 10

tiêu chí, trong đó 9 tiêu chí định lượng gồm: Diện tích đất canh tác; nguồn nước; sức chịu tải môi trường; tính dễ bị tổn thương của HST; tầm quan trọng của HST; tác động có thể xảy ra của thiên tai; mức độ tập trung dân cư; sự phát triển kinh tế dựa trên GDP; mức độ thuận lợi trong giao thông vận tải và 1 tiêu chí định tính là lựa chọn chiến lược. Mục tiêu chính của Trung Quốc là hướng các tác động từ sự phát triển kinh tế lên các vùng môi trường phù hợp để hài hòa giữa lợi ích phát triển và thiệt hại môi trường, thể hiện qua việc sử dụng nhiều chỉ thị phản ánh tiềm năng phát triển kinh tế (Wu et al., 2012, Fang et al., 2008, Fan et al., 2012).

Tại bang New Jersey (Mỹ), Quy hoạch phát triển và tái phát triển bang đã phân loại đất trên toàn bang thành 5 loại: Vùng đô thị, ngoại ô và vùng rìa (với tiêu chí chính là mật độ dân cư, sự phát triển cơ sở hạ tầng, 3 vùng này tạo thành vành đai với vùng ngoại ô bao ngoài vùng đô thị và vùng rìa ở ngoài cùng); vùng nông thôn gồm vùng đất nông nghiệp, đất rừng và đất trống; vùng nhạy cảm môi trường (môi trường các loài được bảo vệ, đất ngập nước chất lượng cao, nguồn nước sinh hoạt, rừng giá trị cao...). Các hoạt động phát triển diện rộng bị giới hạn trong vùng đô thị và vùng ngoại ô. Sau đó, Quy hoạch tiếp tục phân chia các vùng này thành vùng trung tâm và nền môi trường. Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) bị giới hạn trong vùng trung tâm (tiêu chí là mật độ dân cư tối thiểu là 3000 người/dặm vuông), bên ngoài vùng này là nền môi trường bao gồm các không gian mở có thể hỗ trợ HST. Như vậy, Quy hoạch bang New Jersey đã có sự thay đổi lớn về định hướng so với các quy hoạch khác, chủ động giới hạn hoạt động phát triển trong các khu vực đã phát triển. Quy hoạch còn xây dựng một mạng lưới trung tâm KT - XH được bố trí hợp lý trên nền môi trường, chú trọng phát triển chiều sâu, phát triển có tính hệ thống để giảm bớt áp lực phát triển cơ sở hạ tầng tự phát. Có thể thấy, Quy hoạch bang New Jersey nhấn mạnh việc bảo vệ tính kết nối của nền môi trường

như một tổng thể và sự toàn vẹn của các hệ thống tự nhiên (New Jersey State Planning Commission, 2001).

CÁCH TIẾP CẬN TRÊN THẾ GIỚI TRONG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QHMT

Theo Oliveira & Pinho (2010), hiện tồn tại 2 cách tiếp cận đánh giá quy hoạch là dựa trên sự tuân thủ và thực tiễn. Sự khác biệt giữa 2 cách tiếp cận này có nguồn gốc từ những giả định khác nhau về các mục đích và chức năng của quy hoạch. Cách tiếp cận dựa trên sự tuân thủ coi quy hoạch là bản vẽ kế hoạch chi tiết cho sự phát triển trong tương lai và thực hiện thành công khi các kết quả đầu ra phải tuân thủ và phù hợp với các mục tiêu đề ra (Guyadeen & Seasons, 2016). Đây là cách tiếp cận phù hợp cho việc đánh giá từ trên xuống (top-down). Mặc dù, việc sử dụng các mục tiêu đề ra để đánh giá quy hoạch là hữu ích và cần thiết, cách tiếp cận này vẫn có hạn chế. Các mục tiêu dự kiến của một quy hoạch có thể chỉ là một phần nhỏ của tác động thực sự. Một quy hoạch luôn luôn tồn tại các hệ quả không lường trước được; thậm chí còn có thể xảy ra các thay đổi bối cảnh khiến các mục tiêu đề ra ban đầu không còn ý nghĩa ở giai đoạn sau (Mickwitz 2013). Ngoài ra, các mục tiêu có thể được soạn thảo dựa trên các giả định không chính xác và dữ liệu không đầy đủ.

Qua nghiên cứu cho thấy, cách tiếp cận đánh giá thực hiện quy hoạch dựa trên sự tuân thủ là phổ biến hiện nay. Ví dụ, Quy hoạch phát triển và tái phát triển của bang New Jersey, Mỹ (2001) đã đưa ra

bộ chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các mục tiêu trong Quy hoạch: đến năm 2020, 90% diện tích đất được phát triển, 85% sự gia tăng dân số và 90% việc làm mới nằm trong vùng quy hoạch đô thị và vùng lõi; diện tích đất được gìn giữ cho nông nghiệp và không gian mở; không còn bị mất đất ngập nước do phát triển; 95% các đoạn sông suối có sự sống thủy sinh so với 50% (năm 2005); 100% quy hoạch địa phương phải tuân thủ quy hoạch tổng thể của bang... Ở Trung Quốc, Quy hoạch 5 năm lần thứ 13 (giai đoạn 2016 - 20) sử dụng cách tiếp cận phân vùng chức năng đã đưa ra bộ tiêu chí để đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, bao gồm các nhóm tiêu chí: Về chất lượng môi trường không khí, nước, đất; điều kiện môi trường sinh thái; giảm phát thải các chất gây ô nhiễm chính, giảm tổng lượng phát thải từng vùng; tỷ lệ các loài động, thực vật quan trọng được bảo vệ; tỷ lệ đường bờ biển tự nhiên được gìn giữ; đất sa mạc hóa được quản lý; diện tích đất xói mòn được kiểm soát.

Tại Ba Lan, Chính phủ đã ban hành Định hướng phát triển không gian quốc gia 2030 (NSDC 2030) - văn bản quốc gia mang tính chiến lược quan trọng nhất về quản lý quy hoạch không gian trong 20 năm tới. Trong đó, đưa ra bộ chỉ thị đánh giá và giám sát việc thực hiện chính sách, bao gồm các chỉ thị về môi trường như: Tăng tỷ lệ diện tích khu bảo tồn; sự kết nối/phân mảnh của các HST trong mạng lưới khu bảo tồn; tỷ lệ vùng nước mặt trong điều kiện tốt; số khu vực vượt ngưỡng về nồng độ bụi PM_{2.5}; tỷ lệ chất thải sinh hoạt bị chôn lấp; đất

nông nghiệp có giá trị tự nhiên cao và tiến độ của chương trình trồng rừng quốc gia.

Ngược lại, cách tiếp cận dựa trên thực tiễn lại tập trung vào các quy trình lập quy hoạch và coi các quy hoạch là khung đưa ra quyết định hơn là một mệnh lệnh (Alexander, 2009). Cách tiếp cận này coi quy hoạch là một quá trình diễn biến liên tục. Vì vậy, quy hoạch hoàn toàn được phép thay đổi so với ban đầu nếu cần thiết và hợp lý. "Thực tiễn" có thể được định nghĩa là tính hữu ích của quy hoạch trong quá trình ra quyết định, liên quan đến việc làm thế nào và trong những điều kiện nào, quy hoạch được tham vấn, hoặc sử dụng trong các quyết định chính sách. Theo đó, một kế hoạch, hay công cụ chính sách có thể coi là "được thực hiện", khi thường xuyên được sử dụng, hoặc tham khảo trong quá trình ra quyết định mà không nhất thiết phải đạt chính xác các mục tiêu đề ra (Mastop & Faludi, 1997). Điển hình cho cách tiếp cận dựa trên thực tiễn là văn bản Quan điểm Phát triển không gian châu Âu (ESDP), được công bố vào năm 1999, trong đó xác định 3 định hướng quan trọng cho Quy hoạch không gian của EU: Xây dựng hệ thống đô thị cân đối, nhiều tâm, tăng cường hợp tác giữa thành thị và nông thôn; thúc đẩy sự thống nhất toàn vùng trong giao thông và truyền thông, nhằm đảm bảo tiếp cận bình đẳng đối với cơ sở vật chất, kiến thức; phát triển bền vững, sử dụng khôn khéo và bảo tồn các di sản tự nhiên, văn hóa, nhằm duy trì sự đa dạng văn hóa và bản sắc khu vực; đưa ra 60 khuyến nghị chính sách để đạt được các mục tiêu này. Với 3 mục tiêu định tính và không mang tính bắt buộc như vậy, ESDP không được đánh giá thực hiện dựa trên sự tuân thủ. Ví thế, áp dụng cách đánh giá dựa trên thực tiễn, Faludi (2006) đã chỉ ra rằng, các nguyên tắc nêu ra trong ESDP đã được lồng ghép vào chính sách quy hoạch không gian của các quốc gia EU ở nhiều mức độ khác nhau, cũng như các chương trình liên quốc gia như INTERREG - một chuỗi chương trình được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khu vực châu Âu nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các khu vực trong EU hướng tới phát triển bền vững. Có thể coi ESDP là đã được áp dụng nếu các bên tuân thủ theo ESDP; hoặc các bên quyết định không tuân thủ, nhưng có sự cân nhắc đến ESDP; ESDP được áp dụng trong tình huống mà những người xây dựng cũng không lường trước; ESDP được cụ thể hóa trong chính sách địa phương.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Qua nghiên cứu và phân tích thực tiễn của một số quốc gia cho thấy, việc lựa chọn cách tiếp cận phù hợp, phản ánh đúng mục tiêu quy hoạch là điều kiện tiên quyết để quyết định thành công của Quy hoạch BVMT và PVMT (được coi là bước đi cơ bản của Quy hoạch BVMT).

Để PVMT hiệu quả, cần phải chú ý đến các đặc trưng của từng vùng và làm rõ những mục tiêu cần đạt được. Tuy mỗi quốc gia có những cách tiếp cận khác nhau, nhưng thường có chung một số vấn đề ưu tiên cần được giải quyết như bảo vệ nguồn nước, bảo vệ các khu vực có mật độ dân số cao, bảo vệ các khu vực có đa dạng sinh học cao... Trong đó, cách tiếp cận phân vùng nhạy cảm môi trường là một trong những tiếp cận phù hợp nhất. Việc PVMT nên dựa trên các tiêu chí đánh giá tính dễ bị tổn thương của môi trường trước tác động của con người, có thể hiểu là sự suy giảm của các giá trị môi trường. Các tiêu chí phân vùng cần phản ánh được các giá trị môi trường theo những phương diện: Giá trị của môi trường như nơi sinh sống an toàn và lành mạnh cho con người; Giá trị của các dịch vụ HST quan trọng nhất như cung cấp nước, không khí sạch, tài nguyên sinh vật và giảm nhẹ thiên tai; Giá trị di sản của môi trường do tính đa dạng và độc đáo vốn có của HST tự nhiên; Tính chống chịu và khả năng tự phục hồi của môi trường trước tác động của con người để đảm bảo việc cung cấp các giá trị trên không bị gián đoạn. Ngoài ra,

PVMT cũng thường sử dụng công cụ đánh giá đa tiêu chí do tính dễ áp dụng, điều chỉnh, có thể tích hợp nhiều chỉ số khác nhau.

Đối với đánh giá thực hiện quy hoạch, việc đánh giá dựa trên sự tuân thủ, hay cách tiếp cận lý tính đều rất cần thiết. Theo đó, Quy hoạch BVMT cần xác định các mục tiêu cần đạt được, đưa ra chỉ thị đo lường các mục tiêu đó và cột mốc cho từng giai đoạn thực hiện. Các mục tiêu của Quy hoạch không chỉ bao gồm các sản phẩm đầu ra, hay các kết quả trực tiếp của dự án (thay đổi về công tác quản lý rừng, quản lý chất thải...), mà còn phải tính đến các tác động lâu dài của Quy hoạch BVMT. Đó là sự thay đổi mang tính hệ thống, phản ánh nhận thức về mối quan hệ sâu sắc giữa con người và môi trường tự nhiên (thay đổi về cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng đất theo hướng bền vững; thay đổi về ý thức của người dân, doanh nghiệp trong các khu vực cần được quản lý nghiêm ngặt về môi trường...). Bên cạnh đó, việc thực hiện Quy hoạch BVMT quốc gia cũng đòi hỏi phải cụ thể hóa các nguyên tắc của Quy hoạch này vào các quy hoạch vùng, địa phương và có sự gắn bó mật thiết về bản chất với nhiều quy hoạch ngành khác như quy hoạch quản lý tài nguyên nước, bảo tồn đa dạng sinh học... Vì vậy, việc đánh giá thực hiện Quy hoạch BVMT dựa trên thực tiễn cũng đóng một vai trò quan trọng. Quy hoạch BVMT quốc gia cần được xây dựng một cách linh hoạt, có cơ chế

Vai trò của đa dạng sinh học trong giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu tại Kiên Giang

TS. NGUYỄN HỮU NINH

Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục Môi trường Hà Nội

ThS. PHẠM THỊ NHÂM

Hội Sinh thái học Việt Nam

Tỉnh Kiên Giang nằm ở phía Tây Nam của Việt Nam, phía Đông và Đông Nam giáp với các tỉnh An Giang, Cần Thơ và Hậu Giang, phía Nam giáp Cà Mau, phía Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 54 km. Ngoài ra, Kiên Giang còn có hơn 200 km bờ biển và hơn 100 hòn đảo lớn, nhỏ ngoài vịnh bao gồm Vườn quốc gia (VQG) Phú Quốc, VQG U Minh Thượng đã tạo nên nguồn tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) phong phú. Tuy nhiên, cùng với sự biến đổi khí hậu (BĐKH) diễn ra trên quy mô toàn cầu, Kiên Giang cũng đang phải chịu những ảnh hưởng không nhỏ của BĐKH và nước biển dâng tới ĐDSH, các hệ sinh thái và đời sống của người dân địa phương.

ĐDSH PHONG PHÚ VÀ ĐIỂN HÌNH

Với diện tích rộng bao gồm cả biển, đảo, đất liền, tỉnh Kiên Giang có nguồn tài nguyên ĐDSH phong phú về nhóm sinh vật biển, sinh vật cạn, điển hình với hệ đa dạng sinh vật ở đảo Phú Quốc trên biển và trong đất liền.

VQG Phú Quốc có diện tích 31.422 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 8.786 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 22.603 ha; phân khu hành chính, dịch vụ 33 ha. Hệ thực vật của VQG có quan hệ mật thiết với hệ thực vật đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), miền Đông Nam bộ và hệ thực vật Đông Dương, cũng như khu vực Đông Nam Á với sự giao nhau của 3 luồng di cư chủ yếu: Từ phía Nam lên là luồng thực vật thân thuộc với khu hệ thực vật Malaixia

- Indônêxia với đặc trưng là các loài cây họ dậu; Từ phía Bắc là khu hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam - Nam Trung Quốc với hàng chục họ thực vật khác nhau, trong đó có các họ đặc trưng như sim, hồng, đại kích, măng cầu, xoan; Từ ĐBSCL với các loài tiêu biểu như tràm, đước. Bên cạnh đó, hệ động vật cũng phong phú và đa dạng với lớp thú có 26 loài; lớp chim có 84 loài; lớp bò sát có 29 loài; lớp lưỡng thể có 11 loài. Trong đó có tới 23 loài động vật, 13 loài lưỡng cư bò sát và 10 loài thú được ghi trong Sách đỏ Việt

Nam. Các loài có nguy cơ tuyệt chủng (cấp độ E) bao gồm: Hồ mây, vích, đồi mồi, chồn bay, vọc mông trắng và gấu chó.

Rừng trên đảo Phú Quốc chiếm tới 60% diện tích tự nhiên và tập trung ở phía Bắc đảo trên dãy Hàm Ninh, dãy Hàm Rồng. Rừng lá rộng ước tính khoảng 32.000 ha với nhiều loài cây gỗ quý như kiền kiền, săng lẻ, chai, vên vên, sao đen, sao đỏ... Ngoài ra, trên đảo còn có khoảng hơn 3.000 ha rừng tràm dọc lưu vực các rạch, khoảng 120 ha rừng ngập mặn chủ yếu ở vùng cửa rạch Cửa Cạn và Dương Đông. Hệ sinh thái biển ở vùng biển quanh đảo Phú Quốc cũng phong phú với nhiều rạn san hô, thảm cỏ biển. Theo thống kê, Phú Quốc ghi nhận 89 loài san hô thuộc 37 giống san hô cứng, 1 loài thủy tức, 19 loài san hô mềm và san hô sừng là nơi sinh sống của 132 loài thân mềm có kích thước lớn, 135 loài cá, thuộc 60 giống, 27 họ. Phú Quốc được coi là nơi có diện tích cỏ biển lớn nhất ở Việt Nam, trên 12.000 ha, phân bố chủ yếu từ Bãi Thơm đến Hàm Ninh với 9 loài cỏ biển được xác nhận. Đặc biệt, Phú Quốc là một trong hai



▲ VQG U Minh Thượng ở Kiên Giang có những giá trị ĐDSH điển hình



▲ Cháy rừng là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng tới ĐDSH

vùng biển duy nhất ở Việt Nam còn tồn tại loài bò biển, theo ước tính đạt tới 120 con.

Trên đất liền, VQG U Minh Thượng có những giá trị ĐDSH điển hình ở Kiên Giang. Khu vực này nằm ở trong vùng ngập nước bao gồm rừng trên đất than bùn, trảng cỏ ngập nước theo mùa và vùng đầm lầy trũng. VQG U Minh Thượng có tổng diện tích 8.053 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 7.838 ha, phân khu phục hồi sinh thái 200 ha, phân khu hành chính, dịch vụ là 15 ha và 13.069 ha vùng đệm. Với tầng đất mặt bao bởi lớp than bùn dày từ 1 - 3 m, VQG U Minh Thượng là nơi có diện tích rừng trên đầm lầy than bùn đáng kể còn lại của Việt Nam và là một trong ba vùng ưu tiên bảo tồn đất ngập nước ở ĐBSCL. Nơi đây còn là nơi cư trú của hơn 250 loài thực vật, 32 loài thú, 39 loài bò sát và lưỡng cư, 34 loài cá trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới. Hiện tại có 186 loài chim đã ghi nhận tại U Minh Thượng, bao gồm 9 loài bị đe dọa toàn cầu hoặc gần bị đe dọa toàn cầu như điểu điểu, bồ nông chân xám, giang sen, già đầy nhỏ, quắm đầu, quắm, đại bàng đen, diều cá, rồng rộc vàng.

TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH TỚI ĐDSH

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Trong những năm qua, dưới tác động của BĐKH, tần suất và cường độ các thiên tai ngày càng gia tăng, gây nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, kinh tế, văn hóa, xã hội, tác động xấu đến môi trường.

Cũng như các địa phương khác, tại Kiên Giang, BĐKH đang gây các tác động tới ĐDSH, từ cấp độ loài cho đến hệ sinh thái. Sự gia tăng nhiệt độ và nước biển dâng gây tác động tới giới hạn các hệ sinh thái, theo đó một số hệ sinh thái sẽ mở rộng diện tích, trong khi một số hệ sinh thái khác sẽ bị thu hẹp, thậm chí biến mất. BĐKH làm gia tăng đe dọa và đẩy nhanh tốc độ tuyệt chủng của một số loài, thay đổi hệ sinh thái cả khu vực từ dạng này sang dạng khác. Các tác động của lũ lụt, nước biển dâng, biến đổi thời tiết... làm thay đổi môi trường sống tự nhiên đồng nghĩa với việc các khu vực được thiết kế để bảo vệ loài riêng biệt cũng không còn thích hợp cho sự lưu trú của các loài.

Việc cháy rừng để lộ và khô tầng than bùn là hiện tượng diễn ra hàng năm trong mùa khô của VQG U Minh Thượng. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ảnh hưởng tới ĐDSH của VQG. So với thời kỳ năm 1980 - 1999, nhiệt độ trung bình của tỉnh Kiên Giang dự báo tăng trung

bình 1,1°C năm 2050 và 2,1°C vào năm 2100. Do ảnh hưởng của BĐKH, nhìn chung, lượng mưa trong mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 4) giảm từ 8 - 12%, độ ẩm tương đối trung bình giảm từ 3 - 7%. Trong tương lai, mùa khô sẽ ngày càng khô nóng, đồng nghĩa với việc tăng nguy cơ cháy đe dọa thiêu rụi toàn bộ diện tích rừng tràm tự nhiên còn lại của VQG U Minh Thượng, đe dọa hệ động, thực vật, đặc biệt đe dọa nơi cư trú của các loài chim quý hiếm trong rừng.

Hệ sinh thái biển, cửa sông ven biển tại Kiên Giang cũng chịu ảnh hưởng nặng nề do các hệ quả của BĐKH. Mực nước biển dâng không chỉ làm tăng độ sâu của biển (làm giảm ánh sáng khuếch tán xuống nền đáy, ảnh hưởng tới sự quang hợp của cỏ biển, cũng như hoạt động của các sinh vật biển), mà còn gây ra hiện tượng xâm nhập mặn vào đất liền (làm tăng độ muối ở các vùng cửa sông gây ảnh hưởng đến các loài sinh vật, khu rừng ngập mặn). Bên cạnh đó, sự gia tăng nồng độ CO₂ trong nước biển gây ảnh hưởng tới độ pH (a-xít hóa) làm vôi hóa rạn san hô (theo nhận định của các chuyên gia 70% rạn san hô trên thế giới sẽ bị ảnh hưởng do sự axit hóa đại dương gây ảnh hưởng tới sự quang hợp của cỏ biển...).

Như vậy, có thể thấy, tác động của BĐKH là các hiện tượng thời tiết cực đoan, sự thay đổi các dòng chảy biển, sự lấn sâu của xâm nhập mặn... đã, đang và sẽ ảnh hưởng tới các hệ sinh thái đặc trưng của Kiên Giang, qua đó, tác động trực tiếp đến ĐDSH, đất canh tác, nguồn lợi thủy, hải sản - sinh kế của người dân, nguồn nước ngọt (vai trò lọc và duy trì

nguồn nước ngọt của VQG U Minh Thượng), hoạt động du lịch... tại địa phương này.

VAI TRÒ CỦA ĐDSH TRONG GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH

Hệ sinh thái có kích thước càng lớn, tính đa dạng càng cao thì càng đảm bảo được tính đàn hồi và chức năng sinh thái. Bên cạnh các nỗ lực từ con người như xây đê biển, xây dựng hệ thống cảnh báo thì ĐDSH hay cụ thể là hệ sinh thái rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô, đất ngập nước... sẽ giữ vai trò chủ đạo trong việc giảm thiểu các mối đe dọa do BĐKH tác động tới cuộc sống con người. Với vai trò đảm bảo nguồn nước, nguồn thủy hải sản, nguồn tài nguyên để phát triển du lịch, ĐDSH trên thế giới nói chung và Kiên Giang nói riêng còn trực tiếp tham gia vào quá trình giảm thiểu tác động của sự gia tăng các tai biến môi trường do ảnh hưởng của BĐKH.

Các hệ sinh thái nêu trên là lá chắn bảo vệ bờ biển khỏi sự tàn phá của các trận bão, chống xói lở bờ biển... Với đặc trưng cấu tạo thân, rễ neo chặt vào nền đá, phát triển ở độ sâu từ 0 - 20 m so với mực nước biển, thảm cỏ biển và rạn san hô đã thể hiện vai trò giúp làm giảm năng lượng sóng và chống xói lở bờ biển. Theo nghiên cứu của Kono và Tsukuyama (1980) khả năng giảm năng lượng sóng của rạn san hô phụ thuộc vào chiều dài, độ lớn, hình dạng của rạn san hô, trung bình rạn san hô làm giảm 75 - 86% năng lượng sóng. Rừng ngập mặn đóng vai trò trong việc mở rộng đất liền, nuôi dưỡng các động vật vùng triều và bảo vệ đê biển, môi trường, đặc biệt trong tình trạng BĐKH. Nơi nào có rừng ngập mặn còn nguyên vẹn thì thiệt hại rất ít vì rừng ngập mặn có thể làm giảm 50 - 90% chiều cao của sóng và 90% năng lượng của sóng lớn. Kiên Giang với tổng chiều dài 200 km đường bờ biển, khoảng 34% chiều dài bờ biển đã và đang bị xói lở, một số khu vực bị xói lở khoảng 24 m bờ biển mỗi năm, dự đoán tương lai khoảng 23% chiều dài bờ biển có khả năng bị xói lở chủ yếu do mất rừng ngập mặn.

Cùng với đại dương, thực vật và đất chính là các bể chứa các bon khổng lồ. Việc trồng rừng và tái trồng rừng không chỉ làm tăng khả năng hấp thụ khí thải các bon, mà còn khôi phục lại các chức năng của lưu vực sông, cân bằng hệ thống sinh học... Theo ước tính hiện nay, rừng ngập mặn tại Kiên Giang chứa tới 269.089 tấn các bon, nếu bị tiêu hủy thì lượng các bon giải phóng vào khí quyển từ sinh khối rừng đã lên tới 269.089 tấn; chưa kể đến lượng các bon trong

các khu rừng tràm và trong tầng than bùn dưới đất rừng. Một giả thiết khác đặt ra, nếu rừng tại Kiên Giang phát triển tốt, chỉ với diện tích rừng ngập mặn hiện có trữ lượng các bon tích lũy trong sinh khối (biomass) có thể lớn gấp 3,5 lần hiện tại, góp phần vào việc điều hòa khí hậu, phòng tránh thiên tai, đặc biệt là làm giảm hiện tượng hiệu ứng nhà kính.

Có thể thấy, sự tồn tại của các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn... tại Kiên Giang chính là sự đảm bảo cho cuộc sống của cư dân trong vùng trước các tác động đã và đang diễn ra do BĐKH. Vì vậy, việc bảo vệ ĐDSH, đảm bảo chức năng của các hệ sinh thái tự nhiên là giải pháp hữu hiệu để ứng phó trước những tác động của BĐKH cũng như trước những thay đổi của môi trường cho tỉnh Kiên Giang.

GIẢI PHÁP ĐẶT RA CHO VẤN ĐỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH VÀ BẢO TỒN ĐDSH

Để bảo vệ và giữ gìn các giá trị của ĐDSH cho việc giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH, Kiên Giang cần triển khai các giải pháp:

Duy trì và phục hồi các hệ sinh thái bản địa: Bảo vệ và tăng cường các dịch vụ hệ sinh thái; Quản lý môi trường sống cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng; Tạo nơi cư trú và vùng đệm cho các loài; Thiết lập mạng lưới các khu bảo tồn biển dựa trên các thay đổi trong dự báo về khí hậu. Bên cạnh vấn đề nâng cao vai trò và chủ động thích ứng của cấp quản lý đối với các tác động tới ĐDSH nói chung mà cụ thể là vấn đề BĐKH nói riêng, Kiên Giang cần tích cực triển

khai các dự án, nghiên cứu phương thức để bảo vệ nguồn lợi ĐDSH, cũng như ứng phó với BĐKH.

Thay đổi phương thức phát triển kinh tế: Các nhà quản lý, cơ quan, công ty, tổ chức cần gắn kết phương thức phát triển kinh tế xanh, bền vững để giảm thiểu tối đa các tác động không đáng có của con người đối với các hệ sinh thái tại địa phương bao gồm: Xây dựng các mô hình kinh tế nhỏ phù hợp với quy mô hộ gia đình cho nhân dân, hạn chế sức ép của người dân đến nguồn lợi thủy sản và san hô, cỏ biển, hệ sinh thái rừng; Hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho các hoạt động đào tạo lao động, chuyển đổi nghề nghiệp, phát triển sinh kế, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn đầu tư vào các hoạt động kinh tế; Xây dựng và triển khai thực hiện các đề án khai thác và bảo vệ cảnh quan khu vực có san hô, cỏ biển, rừng, vườn chim trở thành khu du lịch sinh thái.

Nâng cao nhận thức cộng đồng: Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật, đồng thời tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng bằng nhiều hình thức khác nhau như hội thảo, tập huấn, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về BVMT, bảo vệ san hô và cỏ biển, rừng phòng hộ, rừng tràm, hệ sinh thái đất ngập nước... Vận động, phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trong huyện như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Cựu Chiến binh phát động các phong trào thi đua BVMT. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cộng đồng và các cơ quan quản lý■

Khả năng áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn cho ngành nhựa ở Việt Nam

ĐÀO VĂN HIỀN, NGUYỄN THỊ MAI

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Hiện nay, việc khai thác tài nguyên chưa hợp lý, quá trình sản xuất tiêu hao nhiều nguyên liệu, năng lượng và gây phát thải cao, dẫn đến môi trường bị ô nhiễm và hệ sinh thái nhiều nơi bị suy thoái. Diện tích nước ta đứng thứ 68 trên thế giới nhưng lại đứng thứ 4 thế giới về lượng rác thải nhựa (RTN) với 1,83 triệu tấn/năm. Điều đó đã làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng hơn bởi RTN ảnh hưởng tới cảnh quan, môi trường sống, sức khỏe của con người và các loài sinh vật, gây thiệt hại cho các ngành kinh tế như du lịch hay đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản...

Dưới các tác động mà RTN gây ra, việc áp dụng kinh tế tuần hoàn (KTTH) cho ngành nhựa là cần thiết nhằm tái chế, tái sử dụng lượng nhựa thải ra môi trường, góp phần kiểm soát ô nhiễm và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

TÌNH HÌNH RTN Ở VIỆT NAM

Ngành công nghiệp nhựa phát triển tất yếu sẽ gây nên tình trạng ô nhiễm RTN. Báo cáo của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc năm 2018 cho thấy: “Mỗi năm thế giới sử dụng 500 tỷ túi nhựa và khoảng 40% nhựa được sản xuất dùng để đóng gói. Theo Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), mỗi năm có khoảng 8 triệu tấn RTN đổ ra biển. Lượng RTN do con người thải ra đủ để phủ kín 4 lần diện tích bề mặt Trái đất, trong đó có 13 triệu tấn rác nhựa trôi nổi trên các đại dương”. RTN trên biển có nguồn gốc chủ yếu từ đất liền (khoảng 80%), phần còn lại là đổ thải trực tiếp ra biển. RTN là vấn đề của toàn cầu, đặc biệt đối với nước có bờ biển dài như nước ta, vấn đề ô nhiễm môi trường do RTN lại càng trở nên nghiêm trọng, ảnh hưởng tới toàn bộ hệ sinh thái. Nhựa là một hợp chất cao phân tử và khó phân hủy sẽ phải mất hàng trăm thậm chí là hàng nghìn năm để có thể phân hủy hết, các nhà khoa học cảnh báo, nếu không có sự tác động bởi nhiệt độ cao của ánh sáng mặt trời, phải mất từ 500 - 1.000 năm mới có thể phân hủy được 1 túi ni lông.

Việt Nam với khoảng 30 triệu tấn rác thải được tạo ra hàng năm và chỉ 10% trong số đó được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế và là một trong 5 nước gây ô nhiễm RTN nhiều nhất. Các sản phẩm nhựa sau khi sử dụng gồm đồ nhựa một lần như túi ni lông, chai nhựa, ống hút, hộp xốp đựng đồ ăn hay các sản phẩm nhựa khác như thau chậu, đồ chơi, bàn ghế nhựa. Theo

đánh giá của Bộ TN&MT, ước tính trung bình mỗi gia đình Việt Nam sử dụng khoảng 1 kg túi ni lông một tháng, lượng chất thải nhựa và túi ni lông ở Việt Nam hiện vẫn ở mức rất cao, chiếm khoảng 8 - 12% trong chất thải rắn sinh hoạt. Nếu trung bình 10% số lượng chất thải nhựa và túi ni lông không được tái sử dụng mà thải bỏ hoàn toàn, lượng chất thải nhựa và túi ni lông thải bỏ ở Việt Nam sẽ xấp xỉ 2,5 triệu tấn/năm. Thống kê chưa đầy đủ, chỉ riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, trung bình mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 80 tấn nhựa và túi ni lông, con số này không ngừng tăng lên.

Ở Việt Nam, việc tiêu thụ nhựa bình quân đầu người đã tăng từ 3,8 kg lên 41,3 kg/người trong thời gian 1990 - 2018. Theo báo cáo của Hiệp hội nhựa, năm 2015, Việt Nam sản xuất và tiêu thụ khoảng 5 triệu tấn nhựa nguyên liệu chủ yếu là nhập khẩu vì nguồn nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, PE, PP mới chỉ đáp ứng được 15%, PET là 30% và PVC là 50% nhu cầu trong nước. Nguyên liệu nhựa trong nước sản xuất được chỉ đáp ứng được khoảng 20% tổng nhu cầu, 80% còn lại phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập

khẩu. Việc nhập siêu nguyên liệu khiến doanh nghiệp trong nước khó chủ động do biến động giá của các nguyên liệu hóa thạch như dầu mỏ, than đá vì những nguồn nguyên liệu này chiếm tới 80% giá thành của sản phẩm nhựa. Việc biến động giá hay tăng giảm khả năng cung - cầu sẽ ảnh hưởng tới các doanh nghiệp, gây trở ngại cho sự tăng trưởng của ngành nhựa Việt Nam.

KHẢ NĂNG ÁP DỤNG MÔ HÌNH KTTH TRONG NGÀNH NHỰA

Ngành công nghiệp nhựa ở nước ta phát triển nhanh, đây có thể được coi là thế mạnh để áp dụng mô hình KTTH. Ngành nhựa Việt Nam khá non trẻ, nhưng lại là ngành dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng nhờ các sản phẩm nhựa được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực như tiêu dùng, thực phẩm, xây dựng, viễn thông...

Việt Nam là nước có nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công tương đối rẻ, với mức lương trung bình năm 2018 là 147 USD/tháng (thấp hơn khoảng 22% so với mức trung bình khu vực Đông Nam Á). Chi phí nhân công chiếm khoảng 9% trong cơ cấu chi phí sản xuất trung bình của

ngành, vì vậy, đây là lợi thế đối với ngành nhựa Việt Nam, giúp lao động nước ta có ưu thế cạnh tranh hơn so với lao động các nước khác như Thái Lan, Malaixia.

Bên cạnh đó, nguồn phế liệu nhựa thải ra lên tới 18.000 tấn/ngày, giá phế liệu lại thấp do đó giá thành cũng thấp hơn so với giá của nhựa nguyên sinh, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa tăng trung bình 20%/năm. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển của ngành nhựa tái chế. Theo thống kê của Bộ TN&MT, riêng TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, hàng năm có tới 16.000 tấn chất thải phát sinh, bao gồm cả rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và rác thải y tế. Trong đó, 50 - 70% lượng rác thải chứa những hợp chất có thể tái chế và tạo ra nguồn năng lượng mới, song số lượng rác được thu gom về chỉ có gần 10% được tái chế, sử dụng.

Ở Việt Nam hình thành một thị trường tái chế chất thải phi chính thức từ nhiều năm về trước với số lượng người (đồng nát, ve chai) tham gia vào thị trường này là rất lớn. Cùng với đó, các làng nghề - nơi tiêu thụ và tái chế chất thải được thành lập từ lâu đời, với khối lượng tái chế chất thải chủ yếu là nhựa như làng nghề tái chế nhựa Triều Khúc (Hà Nội), Minh Khai (Hưng Yên) tới hàng trăm nghìn tấn/năm. Thị trường phi chính thức này hoạt động tương đối ổn định, mang lại các giá trị kinh tế cho người dân và cũng góp phần giải quyết một phần bài toán về phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải ở Việt Nam.

Trên thế giới đã có nhiều quốc gia áp dụng mô hình KTTH thành công như Thụy Điển, Phần Lan, Đức... nên Việt Nam sẽ học hỏi được nhiều kinh nghiệm thực tiễn của các nước đi trước, cũng như tận dụng cơ hội hợp tác về tiếp nhận, chuyển giao các công nghệ thiết kế, chế tạo, thông tin hiện đại hiện có và sẽ tiếp tục được phát triển trong tương lai, qua đó, hỗ trợ thúc đẩy KTTH.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ÁP DỤNG MÔ HÌNH KTTH TRONG NGÀNH NHỰA

Cơ chế chính sách

Cần có chính sách không chỉ khuyến khích, tạo điều kiện, mà phải có những hỗ trợ cụ thể với việc phát triển các mô hình KTTH trong cộng đồng và doanh nghiệp trên thực tiễn, đặc biệt là trong lĩnh vực tái chế chất thải nhựa. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), vì vậy, cần đưa thêm khái niệm và những nội dung về KTTH, cũng

như hoàn thiện các văn bản hướng dẫn, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp thực hiện KTTH. Nhà nước có luật và các chính sách rõ ràng sẽ giúp thực hiện KTTH một cách hệ thống và đồng bộ, cùng với các hình thức khuyến khích (ưu đãi về cơ chế và thủ tục hành chính, tài chính, tiếp cận các nguồn lực) và chế tài rõ ràng, minh bạch. Từ đó, các mô hình KTTH tốt được khuyến khích và tạo hiệu ứng thực hiện KTTH trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Việt Nam có thể xem xét việc xây dựng luật riêng về KTTH.

Kinh tế

Để có thể áp dụng mô hình KTTH một cách hiệu quả cho ngành nhựa Việt Nam đòi hỏi các doanh

nh nghiệp sản xuất, tái chế nhựa phải thay đổi công nghệ. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp nhỏ và cơ sở tái chế thì việc thay đổi công nghệ sẽ gặp nhiều khó khăn bởi muốn thay đổi công nghệ cao hơn cần chi phí lớn trong khi nguồn vốn và kinh phí có hạn. Do đó, cần có các gói hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ Chính phủ để doanh nghiệp và cơ sở có thể đầu tư thay đổi công nghệ sản xuất.

Đa dạng nguồn vốn đầu tư hướng đến việc khởi xướng ý tưởng sáng tạo, khuyến khích ý tưởng mới của các mô hình kinh doanh hướng tới nền KTTH trong các lĩnh vực nhằm giảm phát thải, tăng tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải trong công đoạn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.



▲ Nhựa phế liệu được thu gom, vận chuyển tới các cơ sở tại làng tái chế nhựa Triều Khúc (Hà Nội)

Khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất; hoàn thiện cơ chế, chính sách, khuyến khích phát triển các sản phẩm có thể phân hủy, tái sử dụng, thân thiện với môi trường, thay thế túi ni lông, sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần.

Lựa chọn công nghệ đốt phát điện và công nghệ nhiệt phân. Đây được xem là 2 giải pháp tối ưu để thu hồi được những giá trị từ rác thải và giảm ô nhiễm môi trường hiệu quả. Hai công nghệ này sẽ mang lại nhiều giá trị và lợi ích lâu dài cho sự phát triển của các khu công nghiệp, khu đô thị tại Việt Nam. Ứng dụng công nghệ nhiệt phân tái chế RTN vừa giải quyết bài toán môi trường và năng lượng tái tạo khi cung cấp cho xã hội những sản phẩm năng lượng xanh.

Nghiên cứu và chuyển giao, áp dụng các thành tựu của cách mạng công nghệ 4.0 vào quản lý và sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất, tái chế nhựa. Công nghệ là một trong những điều kiện cần để thực hiện nền KTTH. Các nhà sản xuất, doanh nghiệp trong ngành nhựa cần tích cực tham gia hội nghị, diễn đàn về công nghệ, đặc biệt, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, công nghệ sản xuất sạch hơn. Từ đó tìm hiểu và lựa chọn định hướng ứng dụng công nghệ vào các công đoạn sản xuất đối với ngành nhựa.

Giáo dục tuyên truyền nâng cao nhận thức

Cần tăng cường nâng cao nhận thức BVMT, hiểu biết về các tác hại của RTN đối với môi trường và sức khỏe, cuộc sống của con người. Việc tuyên truyền thay đổi nhận thức về sử dụng túi ni lông và đồ nhựa dùng một lần phải được thực hiện thường xuyên, lâu dài với các cách truyền tải thông tin dễ nhớ, dễ hiểu, dễ vận dụng và phổ biến với tất cả tầng lớp nhân dân, mọi lứa tuổi. ■

Gặp nhà khoa học nữ đam mê nghiên cứu khoa học môi trường



▲ PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân - Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh

Với những nỗ lực không ngừng trong lĩnh vực Khoa học vật liệu, thực hiện Đề tài “Đề án nghiên cứu tổng hợp xúc tác nano hợp kim Pt-Mo trên vật liệu nano $\text{TiO}_2/\text{WO}_3/\text{ZnO}$, để nâng cao khả năng chịu đầu độc CO và giảm giá thành cho loại pin nhiên liệu sử dụng trực tiếp methanol là một dạng năng lượng tái tạo”, PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân - Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh đã trở thành một trong 3 đại diện của Việt Nam nằm trong top 100 nhà khoa học tiêu biểu của châu Á năm 2020 được Tạp chí Asian Scientist (Singapo) bình chọn. Để tìm hiểu rõ hơn về những đóng góp của bà trong lĩnh vực môi trường, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân.

★Xin chúc mừng PGS.TS đã được vinh danh trong Danh sách 100 nhà khoa học tiêu biểu châu Á năm 2020. Cảm xúc của PGS.TS lúc này như thế nào?

PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân: Tôi đến với khoa học, vì yêu khoa học và mong muốn được khám phá những điều thú vị của cuộc sống. Do vậy, khi biết mình có mặt trong Danh sách 100 nhà khoa học tiêu biểu châu Á năm 2020,

tôi cảm thấy rất vui mừng, vinh dự và hạnh phúc nhưng cũng mang theo một áp lực không nhỏ. Nhận được giải thưởng đã khó, giữ được giá trị và danh tiếng của giải lại càng khó hơn.

Bản thân tôi không nghĩ rằng đây là phần thưởng của riêng cá nhân. Nói theo cách khác thì đây chính là đóng góp chung của nhiều nhà khoa học, bởi trong quá trình thực hiện đề tài, tôi đã



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà chúc mừng PGS. TS. Hồ Thị Thanh Vân vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu, giảng dạy

nhận được sự hỗ trợ, cổ vũ, những chia sẻ quý báu từ các đồng nghiệp. Tôi đặc biệt trân trọng sự hợp tác ấy. Nhiều năm công tác tại Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh, tôi nhận thấy nhà trường đang có sự quan tâm, đầu tư rất lớn cho nghiên cứu khoa học (NCKH) cũng như có những chính sách đãi ngộ xứng đáng cho các nhà khoa học để công bố các công trình chất lượng. Tôi cùng với các đồng nghiệp hiện đang nỗ lực đẩy mạnh hợp tác quốc tế để cùng nhau chia sẻ ý tưởng và thực hiện các công trình nghiên cứu hữu ích cho cuộc sống.

★PGS. TS có thể chia sẻ những ưu điểm vượt trội của Đề tài nghiên cứu được Hội đồng bình chọn, trao giải, cũng như tính ứng dụng của nghiên cứu trong thực tiễn hiện nay?

PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân: Đề tài nghiên cứu tổng hợp xúc tác nano hợp kim Pt-Mo trên vật liệu nano $\text{TiO}_2/\text{WO}_3/\text{ZnO}$ để nâng cao khả năng chịu đầu độc CO và giảm giá thành cho loại pin nhiên liệu sử dụng trực tiếp methanol là một dạng năng lượng tái tạo. Hướng nghiên cứu này sẽ mang đến lợi ích thiết thực trong việc sử dụng rộng rãi pin nhiên liệu, để thay thế các loại nhiên liệu hóa thạch và giảm sự nóng lên toàn cầu do khí thải CO_2 .

So với các loại pin truyền thống thì pin nhiên liệu không bị mất điện và cũng không có khả năng tích điện, không cần sạc. Pin nhiên liệu hoạt động liên tục khi nhiên liệu và chất ôxi hóa là ôxi được đưa từ ngoài vào.

Do đó, có thể nói, pin nhiên liệu là loại thiết bị năng lượng có mức thải ô nhiễm gần như “bằng 0”, thân thiện với môi trường và lượng nước sinh ra sau phản ứng là nước sạch có thể dùng uống được. Ngoài ra, so với các dạng năng lượng tái tạo khác như mặt trời, gió, địa nhiệt..., pin nhiên liệu không phụ thuộc vào thời tiết, địa hình hay đòi hỏi diện tích lớn nên có thể chế tạo ở quy mô phòng thí nghiệm đến quy mô công nghiệp với công suất khác nhau, ứng dụng từ thiết bị nhỏ gọn di động như máy tính, điện thoại, dùng trong giao thông, sản xuất điện... Đây là nguồn năng lượng vô tận, có thể tái sinh được và giữ vai trò chủ đạo thay thế nhiên liệu hóa thạch.

Tuy nhiên, pin nhiên liệu có nhược điểm là giá thành còn cao nên cần nghiên cứu giảm giá thành để ứng dụng rộng rãi hơn. Nghiên cứu này hướng đến tổng hợp vật liệu nano mới, làm giảm giá thành pin nhiên liệu và tăng

hiệu suất pin. Cùng với đó, cải thiện hiệu suất của hợp kim so với Pt nguyên chất, nhờ đó nâng cao hoạt tính và thời gian hoạt động của xúc tác điện hóa Pt, mang đến hiệu quả về chi phí, hoạt động và độ bền cao để có thể thương mại hóa được loại pin nhiên liệu thân thiện với môi trường này trong tương lai.

★Là một phụ nữ làm khoa học, trong quá trình nghiên cứu Đề tài, PGS.TS gặp khó khăn, thách thức gì và đã vượt qua như thế nào?

PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân: Những năm qua, tỷ lệ phụ nữ tham gia nghiên cứu khoa học không ngừng tăng và ngày càng có nhiều người trong số họ thành công trên lĩnh vực NCKH, phát triển công nghệ. Tuy nhiên, so với nam giới, phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn khi dẫn thân vào con đường NCKH, bởi họ vừa phải làm tròn vai trò của người “xây tổ ấm”, vừa phải thực hiện nhiệm vụ NCKH của mình. Do đó, việc sắp xếp khoa học để cân bằng cuộc sống gia đình và công việc là điều quan trọng. Dù ở bất cứ vị trí nào, tôi cũng đều cố gắng cống hiến tài năng, trí tuệ của bản thân để cùng với các nhà khoa học của Việt Nam có thêm nhiều công trình chất lượng công bố trên các tạp chí uy tín của thế giới.

Hiện nay, điều kiện và môi trường nghiên cứu ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn. Trở về giảng dạy và nghiên cứu lĩnh vực pin nhiên liệu, dù là lĩnh vực đã từng nghiên cứu trước đó ở nước ngoài nhưng bản thân tôi cũng gặp không ít trở ngại. Khó khăn đầu tiên là nguồn kinh phí và trang thiết bị phòng thí nghiệm, các kỹ thuật phân tích hiện đại



▲ PGS.TS Hồ Thị Thanh Vân hướng dẫn sinh viên thực hành nghiên cứu

phục vụ cho hướng nghiên cứu mới còn thiếu. Một số hóa chất sử dụng cho việc tổng hợp vật liệu phải đặt mua, nhiều phương pháp đo đạc, phân tích hiện đại phải gửi đi các Trường đại học, Viện nghiên cứu ở nước ngoài. Ngoài ra, mô hình các nhóm nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm thực sự chưa phát triển ở Việt Nam cũng là những rào cản nhất định trong NCKH. Cùng với đó là vấn đề nhân lực cho NCKH. Trong bối cảnh thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp, rất nhiều người (dù có đam mê khoa học) vẫn phải bỏ dở vì gánh nặng cơm áo, gạo tiền. Vì thế, người làm khoa học phải hy sinh rất nhiều.

Mỗi lần gặp khó khăn, tôi lại tự nhủ phải cố gắng nhiều hơn nữa vì nếu bỏ cuộc thì Việt Nam sẽ không thể phát triển các hướng nghiên cứu mới, khó hội nhập, bắt kịp xu thế phát triển khoa học công nghệ của quốc tế cũng như không thể đào tạo, truyền đạt kết quả cho các thế hệ trẻ trong nước tiếp cận, học hỏi. Với suy nghĩ đó, tôi đã quyết tâm vượt qua mọi thách thức để có thể thực hiện được những trăn trở tâm huyết của mình cho việc NCKH. Tôi có niềm tin rằng, nếu đam mê, nhiệt huyết và cố gắng tìm tòi, trau dồi, học hỏi thì mọi cánh cửa khoa học đều mở ra và ngày càng rộng hơn.

★PGS. TS có đề xuất, kiến nghị gì để nghiên cứu

này được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam?

PGS. TS Hồ Thị Thanh Vân: Với mục tiêu hướng đến an ninh năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, việc phát triển năng lượng sạch, có khả năng tái tạo ngày càng trở nên cấp bách đối với mọi quốc gia. Với ưu điểm của pin nhiên liệu như hiệu suất chuyển hóa cao, độ ổn định lớn, độ phát xạ thấp, không gây ồn, không gây ô nhiễm môi trường và được cung cấp theo yêu cầu... điện năng sinh ra trong tế bào nhiên liệu với công nghệ hydro từ nguồn năng lượng tái tạo có thể được sử dụng khi cần thiết là viễn cảnh của các nhà máy sản xuất điện trong tương lai ở Việt Nam.

Nước ta có tiềm năng phát triển công nghệ chế tạo và ứng dụng pin nhiên liệu trong đời sống cũng như sản xuất khá cao. Ví dụ như việc tận dụng nguồn khí thải giàu

hydro tại các nhà máy đạm, quá trình điện phân tại các nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản để cung cấp nhiên liệu cho pin cũng là một trong những giải pháp tiềm năng ở Việt Nam.

Ngoài ra, theo tôi, cần có chính sách khuyến khích sử dụng các sản phẩm KH&CN Việt Nam đã được làm chủ, hỗ trợ những công trình nghiên cứu khoa học có sản phẩm sở hữu trí tuệ nhiều tiềm năng ứng dụng vào thực tiễn. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, ngành, doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của KH&CN, đặc biệt là các công nghệ thân thiện với môi trường để áp dụng rộng rãi...

★Trân trọng cảm ơn PGS. TS! **MAI HƯƠNG** (Thực hiện)

Đánh giá hiệu quả mô hình sử dụng vật liệu nổi thân thiện với môi trường trong nuôi trồng thủy sản và một số đề xuất lồng ghép vào chính sách giảm thiểu rác thải nhựa

TS. CAO LỆ QUYÊN
Viện Kinh tế và quy hoạch thủy sản (VIFEP)
ThS. TRẦN THỊ HOA
Trung tâm Hỗ trợ Phát triển xanh (GreenHub)
TS. Lê Thị Phương Dung
Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật và Thủy sản

Những năm gần đây, rác thải từ những phao xốp bị vỡ trong nuôi trồng thủy sản (NTTS) lồng, bè trên biển đã làm ảnh hưởng đến môi trường biển. Để hạn chế tình trạng trên, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển xanh (GreenHub) đã triển khai Dự án “Hướng đến các thành phố kiểu mẫu về quản lý rác thải ở khu vực ven biển phía Bắc (vịnh Xanh) trong thời gian từ năm 2018 - 2020, tại quần đảo Cát Bà (TP. Hải Phòng) và vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh).

Dự án đã thí điểm mô hình phao xốp phủ vật liệu sơn line X tại các lồng bè NTTS trên vịnh Hạ Long, nhằm tăng độ bền của phao và hạn chế tác động đến môi trường nước biển trên vịnh, góp phần trong nỗ lực giảm rác thải nhựa (RTN), đặc biệt là rác xốp tại Việt Nam. Từ kết quả này, Dự án đã có những đề xuất lồng ghép vào chính sách/chương trình của địa phương trong thực hiện Kế hoạch hành động giảm thiểu RTN của ngành thủy sản.

HIỆU QUẢ MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM PHAO PHỦ SƠN LINE X

Hiện nay, trên phạm vi vùng lõi của Di sản vịnh Hạ Long có 53 hộ gia đình NTTS lồng bè, trong đó, có 6 hộ tại khu vực làng chài Cửa Vạn, 32 hộ tại làng chài Vông Viêng, còn lại nằm rải rác ở các khu vực trên vịnh. Để NTTS, vật liệu nổi lồng bè được các hộ gia đình sử dụng phần lớn là phao phi bơm xốp (chiếm 90%) và phao xốp có bọc bạt (10%).

Phao xốp là loại vật liệu có độ bền thấp, dễ bị vỡ, phát tán gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến mỹ quan, còn phao phi bơm xốp khi

bị sóng, gió lớn thì các chỗ van bơm, mối nối ghép thường bị nứt, vỡ làm xốp bên trong thoát ra môi trường. Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng phát thải các loại RTN trên vịnh vào tháng 6/2018 cho thấy, có 5 loại rác được tìm thấy nhiều nhất trên vịnh là phao xốp (chiếm 70,72%), chai nhựa cứng (11,12%), chai và nắp nhựa cứng (7,7%), bao gói nhựa mềm (7,7%), nhựa cứng (2,2%). Thành phần của 5 loại rác thải có sự thay đổi về thứ tự và thành phần qua 4 Chiến dịch làm sạch bãi biển. Tuy nhiên, rác xốp (chủ yếu từ phao xốp là loại vật liệu nổi sử dụng trong nuôi thủy sản lồng bè), một loại nhựa có thành phần hóa học từ polymer polystyrene vẫn là rác thải phổ biến nhất ở vịnh Hạ Long.

Vì vậy, nhằm tăng độ bền của phao xốp trong nuôi lồng bè, Dự án đã lắp đặt 70 phao xốp phủ sơn Line X (loại sơn được công bố đạt tiêu chí về môi trường và độ bền theo tiêu chuẩn của Mỹ) trong 2 đợt (tháng 1 - 2/2019 và tháng 1 - 6/2020). Kết quả sau gần 2 năm thử nghiệm cho thấy, việc dùng sơn Line X để phủ lên các quả xốp làm tăng độ cứng, độ bền của các quả phao, giảm được tác động do va đập, hạn chế việc vỡ, bong phao. Đặc biệt, không gây ô nhiễm, độc hại cho môi trường nuôi thủy sản. Như vậy, có thể thấy, sơn Line X là vật liệu có tính trơ cao, bền vững trong môi

trường nước biển, làm tăng thời gian sử dụng quả phao từ 3 - 10 năm, hạn chế phát thải RTN ra môi trường biển.

KHUYẾN NGHỊ LỒNG GHÉP VÀO CHÍNH SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGÀNH THỦY SẢN

Dự án vịnh Xanh và sáng kiến thử nghiệm sơn Line X được triển khai tại tỉnh Quảng Ninh nằm trong định hướng phát triển của tỉnh. Điều này đã được cụ thể hóa trong “Đề án Phát triển bền vững kinh tế thủy sản tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” được Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh chủ trì xây dựng. Hiện nay, Sở KH&CN phối hợp với Sở NN&PTNT, Sở TN&MT tỉnh triển khai Đề tài nghiên cứu KHCN cấp tỉnh về “Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường của các vật liệu sử dụng làm phao nổi trong NTTS và công bố vật liệu bền vững, thân thiện với môi trường” (Quyết định số 2481/QĐ-UB ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Kết quả thí nghiệm mô hình phao xốp phủ vật liệu sơn line X sẽ là cơ sở để ban hành Quy chuẩn địa phương về “Vật liệu sử dụng làm phao nổi trong NTTS lơ, mạn tại Quảng Ninh”.

Việc thực hiện mô hình phao xốp phủ vật liệu sơn line X là một trong những sáng kiến hữu ích nhằm phát triển bền vững các lồng bè nuôi thủy sản



▲ Các chuyên gia hướng dẫn việc áp dụng mô hình phao xếp phủ vật liệu sơn line X tại các lồng bè NTTS

tại các làng chài, đồng thời gìn giữ môi trường, cảnh quan của Di sản thiên nhiên thế giới. Kết quả của mô hình cũng góp phần vận động chính sách nhằm giảm thiểu RTN trong NTTS, theo văn bản số 6419/UBND-MT ngày 5/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc tăng cường công tác BVMT trong hoạt động NTTS và xây dựng các công trình nổi trên địa bàn tỉnh.

Lồng ghép vào Kế hoạch hành động giảm thiểu RTN ngành thủy sản

Ở cấp quốc gia, Kế hoạch hành động quốc gia (KHHĐ) về quản lý RTN đại dương đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 4/12/2019 với mục tiêu chính “bảo đảm ngăn ngừa việc xả RTN từ các nguồn thải trên đất liền và các hoạt động trên biển, phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu RTN đại dương”. Để thực hiện Kế hoạch, ngành thủy sản đang tiến hành xây dựng “Kế hoạch hành động quản lý RTN ngành thủy sản, giai đoạn 2020-2030” trình Bộ NN&PTNT phê duyệt và chỉ đạo thực hiện. Nội dung của KHHĐ về quản lý RTN, ngành thủy sản sẽ tập trung vào việc quản lý và giảm thiểu các loại phao xếp được dùng làm vật liệu nổi trong lồng bè nuôi thủy sản. Như vậy, các loại phao xếp hiện đang được dùng làm vật liệu nổi trong lồng bè nuôi thủy sản với thành phần chính là nhựa cũng nằm trong đối tượng điều chỉnh của KHHĐ ngành thủy sản. Dự án đã kiến nghị các cơ quan soạn thảo KHHĐ quản lý RTN ngành thủy sản (Tổng cục Thủy sản) cần xem xét lồng ghép đề xuất sử dụng các vật liệu thay thế vật

liệu nhựa trong NTTS. Đối với trường hợp sử dụng phao xếp trong NTTS lồng, bè thì cần phủ lớp sơn Line X hoặc các loại vật liệu phù hợp khác lên bề mặt phao để tăng độ bền của phao xếp, chống chịu va đập, nén, kéo trong quá trình sử dụng.

Lồng ghép vào nhiệm vụ điều tra RTN ngành thủy sản

Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo triển khai nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá tác động của RTN trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đến môi trường và đề xuất giải pháp kiểm soát ô nhiễm do RTN (lĩnh vực thủy sản)” trong thời gian 2 năm 2020 - 2021, giao cho Viện Kinh tế và quy hoạch thủy sản (VIFEP) chủ trì thực hiện. Nhiệm vụ điều tra bao gồm 6 nội dung chính: Điều tra đánh giá hiện trạng RTN trong hoạt động sản xuất thủy sản; Xây dựng Dự thảo Kế hoạch quản lý và kiểm soát RTN trong ngành thủy sản; Đánh giá tác động của RTN tại các khu bảo tồn biển, cộng đồng dân cư ven biển và trong hoạt động sản xuất thủy sản ven biển; Đề xuất giải pháp và chính sách tăng cường hiệu

quả công tác quản lý, phân loại, thu gom, tái sử dụng RTN trong NTTS; Xây dựng các mô hình thu gom, phân loại, tái sử dụng, quản lý và kiểm soát RTN trong sản xuất thủy sản; Truyền thông nhân rộng mô hình thu gom, phân loại, tái sử dụng RTN trong thủy sản. Trong đó, tập trung vào nội dung đề xuất giải pháp và chính sách tăng cường hiệu quả công tác quản lý, phân loại, thu gom, tái sử dụng RTN trong NTTS. Trên cơ sở đó, Dự án khuyến nghị sử dụng vật liệu gia cố phao xếp trong NTTS lồng bè là sơn Line X hoặc các loại vật liệu tương tự phù hợp khác nhằm đảm bảo BVMT.

Có thể thấy, các kết quả của mô hình thí điểm phao xếp phủ vật liệu sơn line X đã được khuyến nghị lồng ghép vào trong các chính sách, chương trình, văn bản chỉ đạo điều hành của ngành và địa phương về phát triển nuôi trồng, quản lý môi trường thủy sản, nhằm góp phần BVMT biển và đảm bảo cho nghề NTTS phát triển bền vững■

MRV - Công cụ đánh giá các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính

TS. CHU THỊ THANH HƯƠNG
ThS. TRẦN ĐỖ BẢO TRUNG
Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN&MT

Trước những tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), Việt Nam đang tích cực thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó có nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính (KNK) như cam kết trong Thỏa thuận Pari về BĐKH tại COP 21.

Thực hiện yêu cầu của Thỏa thuận Pari về thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK ở cấp quốc gia, ngành trong một số lĩnh vực, Bộ TN&MT đã triển khai Dự án Lồng ghép giảm nhẹ phát thải KNK trong hạ tầng quốc gia, lĩnh vực năng lượng, giao thông trong khuôn khổ Quỹ Công nghệ sạch (CTF) do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ và đạt được kết quả đáng ghi nhận.

Quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ đã khiến Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng phát thải KNK nhanh nhất, từ mức hơn 21 triệu tấn khí thải CO₂ năm 1990 lên 150 triệu tấn CO₂ năm 2000; dự tính lượng khí thải CO₂ tăng lên 500 triệu tấn vào năm 2020 (Thông báo quốc gia lần

thứ 3 của Việt Nam cho Công ước khí hậu). Theo Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia KNK của Việt Nam năm 2014 (Bộ TN&MT năm 2018) trong các lĩnh vực có phát thải KNK, tỷ lệ phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng (bao gồm hoạt động giao thông vận tải) lớn nhất chiếm 53,8%; lĩnh vực nông nghiệp chiếm 27,92%; sản xuất công nghiệp và tiêu thụ sản phẩm chiếm 12,1%, 6,69% từ chất thải.

Chung tay cùng thế giới giảm phát thải KNK, ứng phó với BĐKH, năm 2016, Việt Nam phê duyệt Thỏa thuận Pari và ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH, bao gồm 68 nhiệm vụ để các Bộ, ngành, địa phương triển khai trong giai đoạn 2016 - 2030. Theo Kế hoạch này, Việt Nam đã đề ra mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK đến năm 2030 giảm 8% tổng

lượng phát thải KNK (bằng nguồn lực trong nước) so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia và có thể tăng lên thành 25% khi nhận được sự hỗ trợ của quốc tế. Theo yêu cầu của Thỏa thuận Pari, tất cả các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam phải thực hiện các hành động về ứng phó với BĐKH, chuyển từ ứng phó với BĐKH tự nguyện sang ràng buộc, có sự kiểm tra, giám sát của cộng đồng quốc tế. Điều 13 của Thỏa thuận Pari về minh bạch trong ứng phó với BĐKH nêu rõ, các quốc gia phải thiết lập hệ thống MRV cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK ở cấp quốc gia và cấp ngành, từ đó có căn cứ minh bạch về hiệu quả của các hoạt động đó. Nói một cách khác, hệ thống MRV chính là công cụ để đánh giá chính xác hiệu quả của các



▲ Hội thảo về hướng dẫn MRV cho các dự án tương tự Dự án CTF tài trợ trong lĩnh vực giao thông và năng lượng tại Việt Nam ngày 15/8/2019

dự án, hoạt động giảm phát thải KNK, ứng phó với BĐKH, tiến tới phát triển lĩnh vực năng lượng và giao thông theo hướng bền vững.

Năm 2009, Việt Nam phối hợp với Quỹ CTF, ADB, Cơ quan Tài chính quốc tế (IFC), Ngân hàng Thế giới xây dựng Kế hoạch Đầu tư quốc gia sử dụng Quỹ CTF. Kế hoạch đã xác định, lĩnh vực năng lượng và giao thông là những ngành ưu tiên để thúc đẩy đầu tư công nghệ phát thải các-bon thấp tại Việt Nam. Từ năm 2013 đến nay, Quỹ CTF đã ủy thác qua ADB tài trợ nguồn vốn vay ưu đãi cho một số dự án cơ sở hạ tầng phát thải các-bon thấp tại Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng và giao thông vận tải. Quỹ cũng yêu cầu chủ đầu tư các dự án phải có báo cáo hàng năm dựa trên hướng dẫn và các chỉ số cốt lõi như cường độ các-bon, lượng phát thải KNK giảm được, huy động tài chính cho phát triển các-bon thấp và năng lượng tái tạo... Từ đó, đo lường tiến độ, hiệu quả của các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK.

Tại Việt Nam, Bộ TN&MT được giao là cơ quan đầu mối thực hiện các chương trình, dự án trong khuôn khổ Kế hoạch Đầu tư quốc gia sử dụng Quỹ CTF và có trách nhiệm báo cáo tiến độ, cũng như hiệu quả đầu tư các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK cho Ủy ban Quỹ CTF để đưa ra các biện pháp cải thiện hoạt động của các dự án sử dụng vốn từ Quỹ. Để làm được việc này, các cơ quan thực hiện những dự án này phải thiết lập đường phát thải cơ sở và triển khai hệ thống MRV. Tuy vậy, hầu hết các cơ quan tại Việt Nam chưa thiết lập được hệ thống MRV cần thiết và một số dự án CTF đang triển khai lại

chưa có đủ thông tin theo các chỉ số trong khung giám sát. Do đó, từ năm 2015, Bộ TN&MT cùng các Bộ, ngành liên quan và ADB đã xây dựng Dự án Lồng ghép giảm nhẹ phát thải KNK trong hạ tầng quốc gia, lĩnh vực năng lượng, giao thông, nhằm hỗ trợ cơ quan đầu mối tại Việt Nam thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK trong 2 lĩnh vực. Cụ thể, Dự án giúp thiết lập, triển khai hệ thống MRV trong lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải; xây dựng các hướng dẫn giảm nhẹ KNK trong 2 lĩnh vực; tăng cường năng lực về thể chế và kỹ thuật cho cơ quan điều phối các dự án để thực hiện MRV, từ đó đề xuất các giải pháp giảm nhẹ phát thải KNK.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất trong việc xây dựng hệ thống MRV tại Việt Nam là Chính phủ vẫn chưa có quy định cụ thể về vấn đề MRV, khung hệ thống MRV quốc gia theo yêu cầu của Thỏa thuận Pari về BĐKH cũng chưa được hoàn thiện. Trong khi, việc thực hiện MRV hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, nên rất khó phân định trách nhiệm báo cáo các số liệu do cơ quan, đơn vị nào thực hiện. Bên cạnh đó, nguồn lực và năng lực của các Bộ, ngành còn hạn chế. Bộ TN&MT đã giao Cục BĐKH chủ trì xây dựng Dự thảo Quyết định trình Thủ tướng Chính phủ về hệ thống MRV các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK cấp quốc gia.

Nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, thời gian qua, Dự án đã triển khai các hoạt động và đạt được một số kết quả nổi bật như xây dựng được hệ thống MRV cho các dự án do CTF tài trợ và khung thể chế MRV cho các dự án đó; hướng dẫn thực hiện MRV cho lĩnh vực giao

thông và năng lượng; tổ chức đào tạo cho các cơ quan điều phối Dự án, cũng như các bên liên quan về MRV; xây dựng các sản phẩm truyền thông; nâng cao năng lực cho các cơ quan liên quan về đánh giá các hành động giảm nhẹ phát thải KNK và giảm thiểu BĐKH... Các kết quả của Dự án là tiền đề để tăng cường hơn nữa việc thực hiện MRV trong các dự án do CTF tài trợ, cũng như ở phạm vi rộng hơn trong các ngành, lĩnh vực khác, thậm chí là xây dựng hệ thống MRV đối với các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK cấp quốc gia.

Để tiếp tục phát huy kết quả của Dự án cho công tác ứng phó với BĐKH, giảm phát thải KNK tại Việt Nam, thực hiện các yêu cầu quốc tế và tham gia thị trường các-bon của thế giới, các cơ quan liên quan cần thúc đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống MRV theo hướng đồng bộ, minh bạch; hiện đại hóa công tác thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu; làm rõ trách nhiệm liên quan đến MRV ngay từ khi bắt đầu xây dựng các dự án do CTF tài trợ cho phù hợp với hướng dẫn của CTF. Hệ thống báo cáo cũng cần đơn giản hóa để đảm bảo tính khả thi khi triển khai trong thực tiễn. Đặc biệt là cần xây dựng một tài liệu quy phạm pháp luật về MRV cấp quốc gia để làm căn cứ thiết lập và vận hành MRV ở các cấp dự án, cấp tiểu ngành. Đồng thời, chuẩn hóa các phương pháp tính toán giảm phát thải KNK ở cấp dự án, để các cơ quan liên quan có thể sử dụng kết quả của MRV trong theo dõi tiến trình Báo cáo đóng góp do quốc gia tự quyết định và các nghĩa vụ báo cáo cho Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH■

Mô hình thí điểm thu gom chất thải từ nuôi trồng thủy sản trên mặt nước vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên

ThS. HUỠNH HUY VIỆT
Chi cục BVMT tỉnh Phú Yên

Vịnh Xuân Đài tiếp giáp với 5 xã, phường của thị xã Sông Cầu (xã Xuân Phương, các phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài) và 2 xã của huyện Tuy An (An Ninh Đông, An Ninh Tây), tỉnh Phú Yên. Tại khu vực thị xã Sông Cầu, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi nên nơi đây trở thành trung tâm nuôi trồng thủy sản (NTTS) lớn của tỉnh, trong đó nuôi tôm hùm bằng lồng bè được xem là một trong những vùng nuôi lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, hoạt động này đang gây ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng do chất thải được thải trực tiếp xuống vịnh, sự cố tôm hùm chết hàng loạt vào tháng 5/2017 do ô nhiễm là một minh chứng cụ thể. Để góp phần đảm bảo an toàn vùng nuôi, từ năm 2019, Sở TN&MT Phú Yên đã triển khai mô hình thu gom chất thải từ NTTS trên mặt nước vịnh Xuân Đài tại phường Xuân Yên và bước đầu đi vào hoạt động ổn định. Sau hơn 1 năm triển khai, ngày 17/6/2020, Sở TN&MT Phú Yên phối hợp với UBND thị xã Sông Cầu tổ chức Hội nghị Đánh giá và nhân rộng mô hình thu gom rác thải. Đây là những kinh nghiệm quý cho công tác chỉ đạo triển khai nhân rộng mô hình tại các xã, phường ven vịnh Xuân Đài của thị xã Sông Cầu trong thời gian tới.

QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI MÔ HÌNH THU GOM CHẤT THẢI TỪ NTTS TRÊN MẶT NƯỚC VỊNH XUÂN ĐÀI TẠI PHƯỜNG XUÂN YÊN

Nghề nuôi tôm hùm lồng bè tại vịnh Xuân Đài được quy hoạch tập trung ở 5 xã, phường của thị xã Sông Cầu, hình thành từ những năm 1990, phát triển rầm rộ từ đầu những năm 2000. Từ lâu người dân đã quen với việc thải trực tiếp rác thải xuống vịnh và môi trường ngày càng ô nhiễm. Theo đó, Sở TN&MT Phú Yên đã chỉ đạo UBND thị xã Sông Cầu có các giải pháp nhằm cải thiện môi trường, trong đó lựa chọn địa phương tổ chức mô hình thu gom chất thải từ NTTS.

Phường Xuân Yên ở khu vực trung tâm của thị xã, là địa bàn NTTS lớn thứ 2 sau xã Xuân Phương; thời điểm 2018 - 2019, phường có 2.144 hộ, trong đó có 387 hộ nuôi với gần 9.500 lồng nuôi. Sự cố tôm hùm chết hàng loạt tại xã Xuân Phương và phường Xuân Yên vào tháng 5/2017, các hộ NTTS của phường bị thiệt nặng với khoảng 1.393 lồng nuôi có tôm chết. Với điều kiện thuận lợi về hạ tầng thu gom chất thải rắn sinh hoạt và bức xúc về chất thải từ NTTS, phường Xuân Yên được chọn để tổ chức mô hình thí điểm. Ngay sau đó, UBND phường xây dựng phương án thu gom chất thải trong NTTS trình UBND thị xã phê duyệt để làm cơ sở triển khai mô hình.

Cuối năm 2018, Sở TN&MT đã phối hợp với UBND thị xã ký kết Kế hoạch phối hợp triển khai

mô hình, theo đó, 2 cơ quan đã chủ động triển khai thực hiện các nội dung đã được phân công. Sở TN&MT tiến hành trang bị xe thu gom rác đẩy tay, thiết kế và in bản cam kết giữa hộ nuôi với UBND phường. Xuất phát từ yêu cầu thực tế, Sở tiếp tục bổ sung xây dựng tiểu phẩm tuyên truyền phát trên loa truyền thanh phường, tờ rơi hướng dẫn và tuyên truyền, hỗ trợ 237 giỏ đựng rác để trên các lồng bè của các hộ nuôi. UBND thị xã thành lập Ban điều hành phương án thu gom chất thải trong NTTS do 1 Phó Chủ tịch UBND thị xã làm Trưởng ban; đề xuất UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt cơ chế áp dụng giá dịch vụ thu gom và xử lý rác thải trong NTTS như các hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ là 40.000 đồng/hộ theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh về ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn trên địa bàn; hỗ trợ bổ sung 100 giỏ đựng rác

để trên các lồng bè của các hộ nuôi. UBND phường Xuân Yên thành lập Ban triển khai thực hiện phương án thu gom chất thải NTTS; hợp đồng và quản lý 3 nhân công vận chuyển xe rác tại các điểm tập kết rác đến nơi tập trung; bố trí xe rác đẩy tay tại 11 điểm tập kết trên bờ, đặt bảng hướng dẫn và tuyên truyền tại 6 điểm tập kết; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện phát định kỳ tuyên truyền trên loa truyền thanh; thành lập các tổ công tác phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam phường cùng các tổ chức đoàn thể đến từng nhà hộ dân có NTTS để vận động và ký cam kết tham gia mô hình, hướng dẫn mang chất thải từ bè vào các điểm tập kết trên bờ biển.

Đầu năm 2019, tiến hành ra mắt mô hình, UBND phường đã tập trung toàn bộ hệ thống chính trị với nhiều giải pháp đồng bộ để thực hiện công tác tuyên truyền và vận động hộ nuôi ký cam kết và tự nguyện tham gia mô hình. Đến tháng 11/2019, mô hình

chính thức đi vào hoạt động. Trong 2 tháng đầu (11-12/2019) không tiến hành thu tiền dịch vụ, xe tải thu gom rác duy trì lịch trình và thời gian thu gom rác để người dân quen dần với mô hình, đến tháng 6/2020 mô hình cơ bản đã hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Theo đó, tổng số hộ tự nguyện ký cam kết tham gia mô hình là 310/387 hộ, đạt tỷ lệ

80,1%; tổng số hộ tham gia đóng tiền dịch vụ cao nhất đến thời điểm hiện nay là 224/387 hộ, đạt tỷ lệ 57,9%. Các hộ nuôi đã hình thành thói quen mang rác vào bờ, thời gian đầu lượng rác còn ít, sau tăng dần; bố trí 1 xe tải loại 6m³ và duy trì lịch trình thu gom thường xuyên vào chiều thứ 2, 4, 6 hàng tuần.

Tháng 4/2020, Sở TN&MT phối hợp với UBND phường tiến hành lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của các hộ NTTS đối với mô hình. Qua đó cho thấy, người dân đều đồng tình việc triển khai nhân rộng mô hình. Kết quả các tiêu chí khảo sát như sau:

Vị trí tập kết xe		Số lượng xe		Tần suất thu gom rác		Thu gom rác đúng lịch trình		Xe tải bỏ sót rác		Xe tải thu gom rác đảm bảo vệ sinh		Chất lượng môi trường			Cần thiết nhân rộng mô hình	
Phù hợp	Chưa phù hợp	Đã đủ	Chưa đủ	Phù hợp	Chưa phù hợp	Có	Không	Có	Không	Có	Chưa	Thay đổi rõ	Cảm quan có thay đổi	Chưa thay đổi	có	Không
64,6%	35,4%	46,7%	53,3%	83,2%	16,8%	88,3%	11,7%	16,8%	83,2%	42,6%	57,4%	23%	26,1%	50,9%	81,1%	18,9%



▲ Đại diện Sở TN&MT tỉnh Phú Yên trao Giấy khen cho các cá nhân, tổ chức có thành tích triển khai mô hình

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, mô hình vẫn còn một số tồn tại sau:
Vẫn còn một bộ phận các hộ chưa nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của mô hình và còn mang tính so bì với các hộ nuôi ở địa phương khác nên chưa tự nguyện tham gia mô hình, chưa tự giác mang chất thải NTTS vào bờ, chưa đóng tiền dịch vụ đầy đủ. Người dân mới chỉ mang vào bờ một phần lượng rác, các chất thải từ vệ sinh lồng bè, thức ăn dư thừa,... chưa được thu gom triệt để. Một vài vị

trí các hộ dân mang chất thải từ bè vào bờ nhiều nhưng xe đẩy tay nhỏ không đủ đựng chất thải nên gây mùi hôi; Xe tải thu gom chất thải chưa đảm bảo vệ sinh môi trường do chất thải rơi vãi và nước rỉ rác. Giá dịch vụ chưa phản ánh được mức độ phát sinh chất thải giữa các hộ nuôi có nhiều lồng bè với hộ nuôi có

ít lồng bè. Hoạt động NTTS chưa thực hiện tốt theo quy hoạch, tình trạng nuôi trồng tự phát, thiếu kiểm soát vẫn còn diễn ra...
Hiện nay, với giá dịch vụ 40.000 đồng/tháng, Nhà nước vẫn phải bù lỗ, đây là tình trạng chung giống với hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải sinh hoạt. Xét về yếu tố môi trường, xã hội, việc thu gom, xử lý chất thải từ NTTS có ý nghĩa rất lớn, trước mắt cần tập trung ưu tiên duy trì hoạt động này.
Thông qua việc đánh giá toàn diện các mặt mô hình, đã rút ra các bài học kinh nghiệm cụ thể sau:
Một là, chính quyền phải làm tốt vai trò điều hành, thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả thực hiện, qua đó kịp thời điều chỉnh cách thức, phương pháp thực hiện để phù hợp với tình hình thực tế.
Hai là, xác định rõ vai trò của quần chúng nhân dân quyết định sự thành công của việc thực hiện mô hình. Vì vậy, phải nắm chắc tình hình



▲ Người dân đã hình thành thói quen mang rác vào bờ để tập trung thu gom, xử lý

trong nhân dân, kịp thời giải quyết những ý kiến, nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Ba là, nâng cao vai trò của Ủy ban MTQT Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng. Phát huy vai trò của những người có uy tín trong các cấp ủy, các chi hội ở các khu phố, trong các tổ chức tự quản ở khu dân cư để tiên phong gương mẫu thực hiện và để tuyên truyền, vận động.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THU GOM CHẤT THẢI NTTS TRÊN VỊNH XUÂN ĐÀI THỜI GIAN TỚI

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, chỉ đạo của hệ thống chính trị: Tiếp tục rà soát, củng cố Tổ quản lý cộng đồng NTTS bằng

lồng bè (tất cả các hộ NTTS phải hợp thành một Tổ với số lượng thành viên phù hợp với đặc điểm, diện tích phân khu vùng nuôi, tổ trưởng do các thành viên bầu chọn), các thành viên của Tổ được giao mặt nước trong các phân vùng quy hoạch NTTS nhằm phục vụ cho công tác quản lý và hỗ trợ sản xuất, vay vốn tín chấp theo đúng quy định của Nhà nước; Hướng dẫn hộ nuôi phân loại rác thành chất thải vô cơ - rác thải sinh hoạt và chất thải hữu cơ - xác thủy sản, thức ăn thừa, chất thải hữu cơ



▲ Khu tập trung NTTS tại vịnh Xuân Đài

để bốc mùi hôi nên phải được bỏ vào trong các bao kín; Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội các cấp theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm trước cấp trên trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

Thứ hai, tổ chức thu gom vận chuyển chất thải từ hoạt động NTTS: Khảo sát, xác định cụ thể các địa điểm tập kết và trung chuyển chất thải; bố trí lịch thu gom với tần suất 2 ngày/lần, sau đó là 1 ngày/lần; Thành lập Tổ thu gom trung chuyển chất thải do UBND xã, phường trực tiếp quản lý; bố trí phương tiện vận chuyển rác thải đến bãi rác trung tâm thị xã, hoặc bãi xử lý tạm thời của địa phương (đối với những nơi quá xa như Dân Phú 1, Dân Phú 2 - xã Xuân Phương).

Thứ ba, bố trí kinh phí hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn từ NTTS: Bên cạnh nguồn thu dịch vụ và ngân sách nhà nước, cần tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ nhằm tăng cường kinh phí cho hoạt động này; tiếp tục rà soát, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh phí dịch vụ theo hướng người phát thải nhiều phải trả chi phí nhiều.

Thứ tư, về lâu dài thực hiện xã hội hóa việc thu gom rác thải mặt nước trên Vịnh Xuân Đài: Xây dựng cơ chế nhằm kêu gọi các cá nhân có điều kiện phương tiện, tham gia hình thành dịch vụ thu gom rác thải trên các bè NTTS, sau đó vận chuyển vào bờ và tập kết tại những địa điểm được quy hoạch. Các hộ NTTS phải chi trả chi phí cho dịch vụ này theo hình thức thỏa thuận■

Bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù vùng ven biển Thái Thụy



▲ KBT thiên nhiên ĐNN Thái Thụy là một quần thể ĐDSH ven biển

Năm 2002, vùng đất ngập nước (ĐNN) cửa sông Thái Thụy được ghi nhận là một trong số 68 khu ĐNN có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế của Việt Nam. Đến ngày 2/12/2004, UNESCO công nhận “Khu dự trữ sinh quyển ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng” gồm cả vùng ĐNN Thái Thụy là một phần thuộc khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam. Vì vậy, việc thành lập Khu bảo tồn (KBT) ĐNN ven biển Thái Thụy là hết sức cần thiết nhằm bảo tồn hiệu quả các giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) của vùng ĐNN vùng ven biển huyện Thái Thụy nói riêng và của tỉnh Thái Bình nói chung.

Giá trị ĐDSH và kinh tế

Vùng ĐNN ven biển huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình nằm ở đồng bằng, cửa sông châu thổ sông Hồng có 3 cửa sông Thái Bình, Diêm Điền và Trà Lý đổ ra vịnh Bắc Bộ nên có đặc điểm đặc trưng rất quan trọng là rừng ngập mặn được hình thành và phát triển như bức tường xanh trải dài, che chắn cho suốt dải bờ biển của huyện. Vùng ĐNN ven biển Thái Thụy hiện có 1.609 ha rừng ngập mặn, trong đó còn có diện tích rừng

ngập mặn tự nhiên có độ tuổi ước tính trên 50 năm với loài bần chua chiếm ưu thế chủ yếu ở xã Thụy Trường.

Các kết quả điều tra, nghiên cứu ở vùng ĐNN ven biển Thái Thụy từ trước đây đã cho thấy khu vực này có khoảng 1.000 loài động vật sống trong các hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi triều và vùng nước cửa sông ven bờ. Trong số đó, có một số loài chim nước di cư, trú đông bị đe dọa trên toàn cầu được ghi trong Danh lục đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), đến trú ngụ và kiếm ăn như cò thìa, mòng bể mỏ ngắn, rẽ mỏ thìa và quắm đầu đen... Do có tầm quan trọng quốc tế trong công tác bảo tồn các loài chim di trú nên Thái Thụy đã được công nhận là một trong

số 63 vùng chim quan trọng của Việt Nam. Năm 2002, vùng ĐNN cửa sông Thái Thụy được ghi nhận là một trong số 68 khu ĐNN có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế của Việt Nam. Đến ngày 2/12/2004, UNESCO đã công nhận “Khu dự trữ sinh quyển ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng”, trong đó vùng ĐNN Thái Thụy là một phần thuộc Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam.

Với các giá trị về ĐDSH, khu ĐNN Thái Thụy đã tạo cơ sở khoa học, thực tiễn cho việc thành lập KBT phía bờ Bắc cửa sông Thái Bình, trở thành một trong những mô hình bảo tồn ĐNN vùng cửa sông Hồng. Các hệ sinh thái ĐNN ven biển Thái Thụy cung cấp các loại dịch vụ hệ sinh thái khác nhau. Kết quả nghiên cứu của Trung

tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt năm 2016 đã ước tính giá trị kinh tế thông qua đánh giá nhanh các dịch vụ hệ sinh thái vùng nước ven biển của huyện Thái Thụy cho thấy khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên: 49,782 tỷ VNĐ/năm; nuôi, trồng thủy sản mặn, lợ và làm muối: 259,917 tỷ VNĐ/năm.

Theo nghiên cứu về lượng giá giá trị các dịch vụ hệ sinh thái ĐNN huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình trong khuôn khổ Dự án “Bảo tồn các khu ĐNN quan trọng và sinh cảnh liên kết” của Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường năm 2017 đã ước tính lợi ích kinh tế mà vùng ĐNN huyện Thái Thụy mang lại tổng giá trị kinh tế ước tính đạt 23.034 triệu USD/năm (với các giả định ban đầu là xác suất xảy ra bão lớn là 10%/năm và chỉ hộ dân tại huyện Thái Thụy sẵn lòng đóng góp cho hoạt động bảo tồn ĐDSH cho vùng ĐNN huyện Thái Thụy). Trong tổng giá trị kinh tế của vùng ĐNN thì giá trị sử dụng trực tiếp chiếm chủ yếu (72,53%), giá trị sử dụng gián tiếp chiếm 26,32%.

Góp phần ổn định sinh kế người dân

Năm 2010, tỉnh Thái Bình đã phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Cồn Đen với diện tích 1.150 ha là khu du lịch sinh thái, đồng thời sẽ tổ chức các tuyến du lịch kết nối với khu rừng ngập mặn Thụy Trường và các khu du lịch kế cận. Đến nay, việc phát triển khu du lịch Cồn Đen đang được huyện và tỉnh quan tâm để tạo thành một điểm nhấn trong du lịch vùng đồng bằng sông Hồng.

Bên cạnh đó, Thái Thụy có nhiều ngành kinh tế, dịch vụ phục vụ cho các hoạt động khai thác tài nguyên có được từ biển và ĐNN như khai thác, nuôi trồng thủy hải sản, chế biến hải sản... Ước tính một năm có tới 132.000 lượt người tham gia thu

lượm các loài hai mảnh vỏ và thủy sản khác ở bãi triều Thái Thụy. Mỗi tháng có từ 15 - 20 ngày khai thác tùy thuộc con nước, mỗi ngày có trên 300 người khai thác thủy sản bãi triều. Toàn huyện hiện có 8 doanh nghiệp, 100 cơ sở, 4 làng nghề chế biến hải sản, cơ sở cung cấp giống cung cấp thức ăn, thuốc thú y thủy sản phục vụ nuôi trồng thủy hải sản cho toàn tỉnh, giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 1.050 lao động với mức thu nhập bình quân từ 2,8 đến 3 triệu đồng/người/tháng.

Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai

Theo các nghiên cứu cho thấy, hệ thống rễ dày đặc của các loài cây rừng ngập mặn có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ đất ven biển và vùng cửa sông, góp phần giảm ít nhất 20 - 50% thiệt hại do bão, nước biển dâng và sóng thần gây ra, giảm 20 - 70% năng lượng của sóng biển. Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên Việt năm 2016 đã đánh giá nhanh chức năng bảo vệ đường bờ và vùng dân cư trong đê của rừng ngập mặn ở Thái Thụy được đánh giá là 23,526 tỷ VNĐ/năm; điều hòa khí hậu, chức năng lưu giữ các bon ở khu ĐNN ven biển: 1.343,801 tỷ VNĐ/năm (giá trị 1 lần, không phải thường niên). Đặc biệt, hệ thống rừng ngập mặn giảm thiểu nguy cơ thiên tai, thích ứng với nước biển dâng thông qua chức năng bảo vệ bờ biển của rừng ngập mặn.

Tạo ra mô hình điển hình thực hiện các chính sách của Đảng và Chính phủ hướng tới phát triển bền vững

Hướng tới phát triển bền vững là một trong những mục tiêu của Việt Nam trong

những năm gần đây. Các mô hình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội và BVMT luôn được chú trọng và giành sự quan tâm của Đảng, Chính phủ trong quá trình phát triển của mỗi địa phương. Với việc thành lập KBT ĐNN Thái Thụy, Thái Bình sẽ tạo ra mô hình đầu tiên của cả nước trong việc kết hợp thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT và Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

KBT thiên nhiên ĐNN Thái Thụy mới được thành lập và công bố với mục tiêu bảo tồn giá trị ĐDSH của hệ sinh thái ĐNN đặc thù của vùng ven biển Thái Thụy, đặc biệt hệ sinh thái rừng ngập mặn với diện tích hiện tại là 1.131 ha; bãi triều với diện tích 2.392 ha, bảo tồn các loài nguy cấp, đặc biệt gia tăng quần thể các loài chim di trú nguy cấp toàn cầu; đảm bảo tính kết nối với các sinh cảnh liên kết trong khu vực; Sử dụng và phát triển bền vững dịch vụ hệ sinh thái ĐNN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình; Góp phần duy trì sự cân bằng sinh thái ở vùng đất ngập nước ven biển, đảm bảo an ninh môi trường và sự phát triển bền vững, thích ứng và giảm nhẹ ảnh hưởng biến đổi khí hậu.

MINH PHƯƠNG

Cuộc khủng hoảng đặt bẫy ở những khu rừng Việt Nam

NGUYỄN THỊ PHÚ HÀ

WWF tại Việt Nam

Mỗi năm ước tính có hàng triệu chiếc bẫy được đặt trong những cánh rừng của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, đặc biệt là ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Cuộc khủng hoảng đặt bẫy đang dẫn đến sự suy giảm nhanh chóng về số lượng và tuyệt chủng cục bộ nhiều loài, bao gồm các loài động vật săn mồi như hổ, báo, báo đốm và con mồi của chúng như bò tót, bò rừng, mang và hươu. Điều này được cảnh báo trong Báo cáo Sự im lặng của những chiếc bẫy dây: Khủng hoảng đặt bẫy dây ở Đông Nam Á được WWF công bố mới đây.

NHỮNG CHIẾC BÃY DÂY KHIẾN CHO CÁC KHU RỪNG TRỞ LÊN YÊN LẶNG

Trong những năm gần đây, hàng triệu chiếc bẫy dây được đặt trong các khu rừng đang tàn sát các loài hoang dã tại khu vực Đông Nam Á. Theo báo cáo, ước tính có khoảng 12,3 triệu bẫy dây đang đe dọa các loài động vật hoang dã (ĐVHD) trong các khu bảo tồn (KBT) ở Campuchia, Lào và Việt Nam, những quốc gia có nạn đặt bẫy nghiêm trọng nhất trong khu vực. Những chiếc bẫy thô sơ này, thường được làm từ dây phanh xe đạp hay dây cáp, đang càn quét các khu rừng, khiến chúng trở lên yên lặng tiếng chim, tiếng thú.

Để ngăn chặn tình trạng này, WWF đã hỗ trợ các đội kiểm lâm tuần tra tại khoảng 10% các KBT ở Campuchia, Lào và Việt Nam thường xuyên kiểm tra, tháo dỡ, tịch thu, tiêu hủy các loại bẫy nhằm giảm nguy cơ mắc bẫy, giải cứu cho các loài động vật rừng quý hiếm. Chỉ riêng trong năm 2019, khoảng 15.000 bẫy đã được tháo gỡ trong 4 KBT thuộc khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Dựa vào những con số trên và số bẫy được gỡ tại các KBT khác, cũng như mức độ phổ biến của việc buôn bán thịt ĐVHD trong khu vực, có thể ước tính có hàng triệu bẫy đang tồn tại trong các KBT của ba quốc gia. Những chiếc bẫy phần lớn do bọn săn trộm đặt đang cung cấp nguồn ĐVHD cả hợp pháp và bất hợp pháp cho các trung tâm đô thị và thậm chí xuyên quốc gia.

Tại Việt Nam, chỉ riêng trong hai KBT Sao la tỉnh Thừa Thiên - Huế và tỉnh Quảng Nam đã có 127.857 bẫy thú được tháo gỡ trong giai đoạn năm 2011 - 2019, trung bình mỗi năm tháo gỡ được 14.206. Mật độ bẫy tại KBT Sao la tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam là 880 bẫy/km², cao nhất trong khu vực. Số lượng bẫy ước tính tại Việt Nam, tại bất kỳ một thời điểm nào, là hơn 5 triệu bẫy, dựa trên mật độ bẫy ước tính trong KBT là 110,7 bẫy/km² với số liệu được coi như tương đồng giữa tất cả các KBT. Các loài quan trọng tại Việt Nam bị đe dọa bởi hoạt động đặt bẫy bao gồm có sao la, mang lớn (loài cực kỳ nguy cấp), thỏ vằn Trường Sơn, bò rừng, cây vằn bắc (loài nguy cấp).

Việc tiêu thụ thịt và sản phẩm từ các loại ĐVHD quý hiếm như tê tê hay hổ được coi là sự thể hiện đẳng cấp của những người giàu có, trong khi phần lớn động vật ăn thịt

và động vật móng guốc nhỏ được tăng lớp trung lưu xem như đặc sản. Khảo sát cho thấy, nhiều người dân sống tại các đô thị của Việt Nam (20 - 80% tùy vào địa điểm) sử dụng các sản phẩm từ thịt ĐVHD ít nhất một lần mỗi năm. 60% - 80% việc sử dụng thịt ĐVHD tại các trung tâm đô thị xảy ra tại nhà hàng. Loài được tiêu thụ nhiều nhất, chiếm gần 75% tổng lượng tiêu thụ là lợn rừng.

CÁC MỐI QUAN NGẠI VỀ BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐỘNG VẬT

Việc đặt bẫy và tiêu thụ ĐVHD còn làm tăng nguy cơ lan truyền các bệnh truyền nhiễm bắt nguồn từ động vật sang người. Các nhà nghiên cứu đã xác định rất nhiều loài mục tiêu của hoạt động đặt bẫy như lợn rừng, cây, tê tê thuộc nhóm các loài có nguy cơ cao mang các bệnh truyền nhiễm. Theo báo cáo, 58% trong số tất cả các mầm bệnh được phát hiện ở người được



▲ Một chú cây bị dính bẫy

cho là có nguồn gốc từ động vật, bao gồm 60% - 73% các bệnh truyền nhiễm mới bùng phát. 71% các bệnh xuất hiện trong thời gian gần đây (từ năm 1940 - 2004) có nguồn gốc từ động vật và vật chủ là ĐVHD.

Tại Việt Nam, lợn rừng được tiêu thụ phổ biến nhất và được chứng minh là loài mang nhiều mầm bệnh lây truyền nhất trong tất cả các loài được buôn bán tại thị trường châu Á, bao gồm cúm lợn, vi-rút Rota (gây ra các bệnh tiêu chảy) và vi-rút Hepatitis E. Cây vòi mốc được xác định là vật chủ trung gian gây ra bệnh SARS ở người, và cây thường bị bắt, gây nuôi để cung cấp cho thị trường tiêu thụ. Chuột và các loài động vật gặm nhấm khác được tiêu thụ phổ biến, đặc biệt ở vùng đồng bằng là vật chủ mang vi-rút Hanta gây ra hội chứng sốt xuất huyết kèm theo suy thận (HFRS); vi-rút lymphocytic choriomeningitis (LCMV) gây ra bệnh viêm màng não vô trùng, viêm não và viêm màng não; vi-rút bệnh dại, tất cả những vi-rút này có thể lây truyền trực tiếp giữa động vật gặm nhấm và người. Dịch cúm gia cầm ghi nhận ca bệnh đầu tiên tại Việt Nam vào cuối năm 2003 và nhanh chóng lan sang Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ, Lào và Malaixia.

Các cuộc phỏng vấn với 16 thợ săn người Cơ Tu tại Việt Nam cho thấy, hơn một nửa trong số này (9 người) đặt bẫy để kiếm thêm thu nhập, không phải để cung cấp thực phẩm cho bản thân họ. Các cuộc khảo sát về kinh tế - xã hội tại các cộng đồng sống xung quanh 3 KBT của Trung Trường Sơn cho thấy khoảng 25% - 33% làng bản chủ yếu dùng bẫy để săn bắt thú, không phải vì thức ăn hay để tồn tại mà đó là nguồn thu nhập chủ yếu của gần 40% người sống bằng nghề đi săn.

Việt Nam là một trong hai nước duy nhất tại Đông Nam Á áp dụng mức phạt tối thiểu nghiêm khắc nhất đối với mọi hình thức săn bắt bằng bẫy trong các KBT. Tuy nhiên, khả năng bị xử phạt vì tội đặt bẫy còn thấp trong khi Việt Nam nằm trong số những quốc gia có lượng bẫy đặt cao nhất tại Đông Nam Á.

TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG CHIẾC BÃY DÂY VÀ GIẢI PHÁP CHO CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐẶT BÃY

Những chiếc bẫy dây là mối đe dọa lớn đối với các loài ĐVHD. Bên cạnh sự mất mát và suy thoái môi trường sống, việc sử dụng bẫy dây ngày càng nhiều đang thúc đẩy cuộc khủng hoảng tuyệt chủng ở Đông Nam Á, tác động đến



▲ Lực lượng kiểm lâm tuần tra tháo dỡ bẫy thú

hơn 700 loài động vật trên cạn, bao gồm voi châu Á, hổ, sao la và bò rừng. Khi mắc bẫy, động vật phải chịu đau đớn vài ngày hoặc hàng tuần trước khi chết bởi các vết thương, và rất hiếm khi, nếu chúng có thể thoát khỏi bẫy thì cũng chết bởi các vết thương hoặc do nhiễm trùng. Đối với sức khỏe cộng đồng, việc xử lý đến tiêu thụ ĐVHD, sử dụng bẫy làm tăng sự tiếp xúc của con người với các loài động vật mang bệnh. Trong thực tế, phần lớn các ĐVHD mà các thợ săn nhắm tới, đặc biệt là động vật móng guốc và động vật ăn thịt, được xác định là một trong những nhóm thú rừng có nguy cơ cao nhất có thể truyền bệnh từ động vật sang người. Đối với sinh kế, việc bắt thú để bán cho các chợ và người tiêu dùng ở thành thị để làm đặc sản hiện là một trong những tác nhân chính thúc đẩy cuộc khủng hoảng đặt bẫy. Tầng lớp trung lưu và thượng lưu là nhóm tiêu thụ các sản phẩm ĐVHD chứ không phải những

người chưa đảm bảo đủ lương thực hàng ngày.

Từ thực trạng trên, việc tháo dỡ các bẫy thô sơ chưa đủ mà Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á cần phải tăng cường thực thi luật pháp, cải thiện hệ thống pháp luật để ngăn chặn đặt bẫy một cách hiệu quả và quan trọng hơn là kêu gọi sự tham gia của người dân bản địa và các cộng đồng địa phương trong cuộc chiến này. Bên cạnh đó, cần có những hành động cấp bách để giải quyết mối đe dọa này đối với các loài hoang dã, các hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Chính phủ các nước cần ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển và tiêu thụ các loài ĐVHD có nguy cơ lây truyền dịch bệnh sang người cao, bao gồm hầu hết các loài móng guốc và loài động vật ăn thịt - mục tiêu chính của hoạt động đặt bẫy. Để các biện pháp này đạt được thành công, cả khu vực cũng cần tập trung hơn vào việc tăng cường quản lý các KBT■

Tri thức bản địa của dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường

GS. NGUYỄN XUÂN CỰ

Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

NGUYỄN THU TRANG, PHẠM KIM CƯƠNG

Học viện Dân tộc

Hiện nay, trước sức ép về nhu cầu tài nguyên cho sự phát triển kinh tế - xã hội, những vấn đề môi trường mới phức tạp đang nảy sinh ngày càng nhiều. Trong khi đó, nhiều tri thức bản địa trong công tác BVMT ở các cộng đồng dân tộc thiểu số, trong đó có người Cơ Tu đã không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Để đánh giá những khó khăn trong công tác BVMT của cộng đồng các dân tộc miền núi nói chung và dân tộc Cơ Tu nói riêng trong giai đoạn hiện nay, Ủy ban Dân tộc đã thực hiện Dự án “Nâng cao nhận thức và năng lực BVMT cho cộng đồng vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020”. Triển khai Dự án, nhóm thực hiện đã tiếp cận cộng đồng dân tộc Cơ Tu thuộc xã Tư và Sông Kôn (huyện Đông Giang), xã Lăng (huyện Tây Giang) ở tỉnh Quảng Nam để khảo sát thực địa bằng phương pháp điều tra xã hội học nhằm tìm hiểu về công tác BVMT của cộng đồng người dân tộc Cơ Tu.

TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BVMT CỦA NGƯỜI CƠ TU

Thuật ngữ “Tri thức bản địa” hay “Tri thức địa phương” còn có những tên gọi khác là “kiến thức bản địa”, “luật lệ địa phương”, “phong tục hay tục lệ”... Tri thức bản địa được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường và xã hội; được lưu truyền từ đời này qua đời khác qua trí nhớ, thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Tri thức bản địa chứa đựng trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống xã hội như sản xuất lương thực, chăn nuôi; thu hái, cất trữ và chế biến thức ăn; sử dụng cây thuốc chữa bệnh; truyền thụ kiến thức qua các thế hệ trong giáo dục; quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tổ chức quản lý cộng đồng, giá trị xã hội, các luật lệ truyền thống trong làng bản...

Tri thức bản địa đóng vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động xã hội và có tác động đến quản lý tài nguyên thiên nhiên địa phương.

Người Cơ Tu sống tập trung ở 2 huyện miền núi Đông Giang và Tây Giang thuộc phía Tây của tỉnh Quảng Nam, cuộc sống chủ yếu phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên từ rừng. Huyện Đông Giang có diện tích tự nhiên 81.263,23 ha, dân số 23.157 người, trong đó dân tộc Cơ Tu có 16.957 người chiếm 73,23% dân số toàn huyện. Huyện Tây Giang có tổng diện tích tự nhiên 90.296,56 ha, dân số 16.076 người, trong đó người Cơ Tu chiếm đến 95% dân số toàn huyện. Tây Giang cũng là huyện có dân số ít nhất ở Quảng Nam, dân cư sống phân tán ở ven suối hoặc trong những khu rừng sâu với tỷ lệ hộ nghèo rất cao lên tới 48%.

Từ xa xưa, người Cơ Tu đã có quan hệ cộng đồng khá chặt chẽ, sống tự quản dựa vào tập tục, già làng rất được coi trọng. Do cuộc sống gắn bó với thiên nhiên, rừng có vai trò quan trọng và là nơi lưu giữ nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của con người, do vậy mà người Cơ Tu rất chú ý đến bảo vệ rừng đầu nguồn. Người Cơ Tu đã xây dựng nhiều truyền thuyết, huyền thoại về các khu rừng thiêng hay những

loại cây, loài động vật hoang dã được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Dần dần những truyền thuyết này đã biến những khu rừng trở thành thần thánh hóa, không ai dám xâm phạm. Đây được xem là giải pháp quan trọng trong bảo vệ tài nguyên rừng và nguồn nước có hiệu quả của người Cơ Tu trong thời gian trước đây. Người Cơ Tu quan niệm rừng thiêng (rừng cấm) theo những tích và cách nghĩ khác nhau nhưng với quan niệm chung là nơi có nhiều cây cổ thụ lâu năm, có thần linh trú ngụ. Rừng thiêng còn là nơi chôn người chết hay “nghĩa địa” (pịng xal); đặc biệt là những khu rừng đã xảy ra hoặc chôn người bị “chết xấu” (pịng xal mốp). Cái “chết xấu” là những cái chết khác thường không do đau ốm bệnh tật, ví dụ như: chết do thất cổ tự tử, đuối nước, sa bẫy chết khi đi săn, chết do bị cây đè, thai nghén... Rừng thiêng còn là những khu rừng được gắn với những sự tích rừng rợn nào đó được người xưa kể lại.

Ngoài rừng thiêng, người Cơ Tu cũng có những sự tích về các loại cây ma như: azil, chpơơ, prong, akir, but, đơng clui... hay các loại cây độc gây chết người: cây chpơơ, cây achul, trâu, lá ngón... Nếu chặt phá các cây này, con ma sẽ về làm hại dân làng, đập phá trên mái nhà nên không



▲ Cán bộ Dự án hướng dẫn đồng bào Cơ Tu trồng cây gây rừng

ai dám chặt phá. Trước đây, người Cơ Tu rất tin vào các truyền thuyết và thần linh nên mỗi người tự có ý thức bảo vệ những khu rừng cấm, rừng thiêng của cộng đồng; họ không tự ý chặt, đốt các cây cổ thụ như cây đa, chò, lim, sến... Nếu ai chặt phá cây cổ thụ đồng nghĩa với việc phá nhà của thần linh, khi đó thần linh sẽ bắt phạt, dân làng hay bị ốm đau, chết chóc. Để bảo vệ rừng thiêng, người Cơ Tu quy định các hình phạt rất nặng đối với những người chặt phá cây cổ thụ, hình thức nộp phạt thường là lợn, gà, dê, trâu (hoặc bò), rượu... Do vậy, những khu rừng thiêng của người Cơ Tu hiện nay được bảo vệ khá tốt.

Đối với rừng khai thác, mỗi khu rừng đều có chủ riêng để quản lý và được truyền từ đời này sang đời khác theo dòng họ. Đối với người trong làng, muốn có đất để ở, muốn có cây để làm nhà, muốn có nước để uống hay làm bất cứ việc gì liên quan đến rừng đều phải cúng xin con ma có đồng ý hay không. Còn đối với những người từ nơi khác đến muốn có đất làm rẫy phải mua rừng, muốn có nước phải mua đoạn sông, đoạn suối bằng vật có giá trị như con trâu, cái ché xưa, nồi đồng... và nhiều khi phải đồng ý gả con cho nhà có đất, có rừng.

Về sản xuất, người Cơ Tu có nhiều kinh nghiệm trong xác định thời gian đốt nương làm rẫy, mùa vụ gieo trồng hay thời gian khai thác lấy gỗ rừng thích hợp. Người Cơ Tu có nhiều kinh nghiệm trong nhận biết về đặc

tính sinh trưởng, thời vụ gieo trồng và thu hái thích hợp cho từng loại cây trồng. Người Cơ Tu đã xác định lịch gieo trồng thích hợp cho trồng sắn, khoai sọ cho nhiều củ; ngày trồng cà, ớt sẽ sai quả,... Để bảo vệ rừng, người Cơ Tu thường khai thác gỗ vào mùa thu hay mùa đông khi thời tiết khô hạn, các loài cây có tốc độ sinh trưởng chậm, thân chứa ít nước, có độ dẻo cao... Người Cơ Tu rất ít chặt cây vào mùa xuân, hè vì đây là mùa sinh trưởng của cây, thân cây có nhiều nước nên dễ bị mối mọt. Theo truyền thống, người Cơ Tu canh tác nương rẫy theo cách chặt, đốt rồi dùng gậy chọc lỗ để tra hạt giống. Nương rẫy của người Cơ Tu thường là đa canh, cứ sau vài vụ sản xuất lại bỏ hoang một thời gian dài cho đất hồi phục trước khi canh tác tiếp.

Là dân tộc ít người sống gắn bó lâu đời với rừng núi, hái lượm, săn bắt đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của người Cơ Tu. Tuy nhiên, người

Cơ Tu thường quan niệm ở các khu rừng cấm, rừng thiêng đều có thú dữ và ma canh giữ, nếu bắt thú ở rừng đó thì sẽ gây ra những hậu quả xấu cho dân làng, thậm chí có thể ảnh hưởng tới tính mạng con người và vật nuôi. Do vậy, người Cơ Tu thường không đi săn bắt thú rừng ở những khu rừng này. Như sự phân công của tự nhiên, trong khi nam giới đảm nhiệm việc săn bắn thì hái lượm chính là ưu thế hàng đầu của phụ nữ Cơ Tu. Các sản phẩm hái lượm trong rừng là các loại rau, củ, quả, một số loại nấm như nấm mối (tri mool), nấm rơm (tri ca), nấm mèo (tri târ), nấm linh chi (tri cọng)... Hoạt động hái lượm của người thường diễn ra vào các tháng 7, 10 và 11 để tránh mùa sinh trưởng của cây (mùa thu-đông cây cối chậm sinh trưởng). Hay thu hái ngọn lá thì không hái quá mức, hái trụi để cây còn lá và tiếp tục sinh trưởng; với cây lấy củ thì khi lấy củ xong phải trồng lại thân; với cây lấy rễ không được lấy hết bộ rễ để cây còn phát triển...

MỘT SỐ THAY ĐỔI VỀ TẬP QUÁN SẢN XUẤT TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Trong giai đoạn hiện nay, nhiều nét văn hóa truyền thống dần mai một, nhiều luật tục không còn được coi trọng nên việc bảo vệ rừng cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên gặp nhiều khó khăn. Những tập quán sản xuất nông nghiệp và sinh kế truyền thống của người Cơ Tu có nhiều thay đổi. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao,

phát triển kinh tế trang trại. Ví dụ như ở xã Tư, sản xuất nông nghiệp đã có bước chuyển đổi cơ bản nương rẫy tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa, có đầu tư, sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Phát triển sản xuất nông nghiệp đã theo hướng hàng hóa gắn với các sản phẩm chủ lực có thể mạnh của địa phương như cây dược liệu, phát triển trồng rừng với các loại cây gỗ sinh trưởng nhanh có ý nghĩa kinh tế (cao su, bạch đàn)... và đầu tư phát triển các khu chăn nuôi tập trung. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, người Cơ Tu cũng phát triển một nền kinh tế đa dạng với một số nghề thủ công như dệt vải truyền thống, làm đồ gốm, đan lát... Phong trào sản xuất phát triển kinh tế được gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới trong những năm gần đây đã góp phần tăng thu nhập của người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 10,9% vào năm 2019.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, nhiều nguồn tài nguyên đang bị khai thác không hợp lý, thậm chí có nguy cơ cạn kiệt, đặc biệt là tài nguyên rừng và đất đai. Ví dụ như việc khai thác cây chè dây ở huyện Đông Giang để làm dược liệu. Cây chè dây hay chè rừng theo cách gọi của người Cơ Tu, mọc tự nhiên rất phổ biến trong rừng ở huyện Đông Giang. Chè dây có nhiều công dụng tiêu viêm giải độc, điều trị viêm loét dạ dày, đầy hơi, ăn uống khó tiêu, trào ngược dạ dày. Từ khi có những nghiên cứu khoa học cho thấy các công dụng của loại chè này, người dân đã đổ xô lên rừng thu hái lá chè, thậm chí còn đào cả gốc cây chè đem bán cho thương lái như một loại dược liệu quý.

Ngoài ra, mật độ dân cư của người Cơ Tu tăng nhanh, gây ra những tác động tới môi trường do ô nhiễm các chất thải. Quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp đan xen giữa nương rẫy truyền thống với nền canh tác mới dựa vào sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật đã làm ô nhiễm đất. Kết quả khảo sát ở cộng đồng người Cơ Tu cho thấy, có 42/80 hộ gia đình được phỏng vấn vẫn tiếp tục canh tác theo cách truyền thống đốt nương làm rẫy; 54/80 người còn khai thác gỗ trái phép trong rừng. Tỷ lệ các hộ gia đình xử lý rác thải theo cách đốt/chôn lấp trong vườn/xả rác tự do là 65/45/13; nước thải sinh hoạt được xả chảy tự do ra vườn, khu đất trống hoặc sông suối gần nhà. Đây được xem là những vấn đề môi trường mới phát sinh ở cộng đồng dân



▲ Làng truyền thống của người Cơ Tu

tộc Cơ Tu trong thời gian gần đây, khi mà nền sản xuất với những phong tục tập quán truyền thống bị thay đổi.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ xa xưa, người Cơ Tu đã có nhiều kinh nghiệm trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và BVMT cho cuộc sống của con người. Những kinh nghiệm này dần được chọn lọc và đúc kết qua thực tiễn để hình thành các tri thức bản địa của người Cơ Tu. Điểm nổi bật trong công tác bảo vệ thiên nhiên của dân tộc Cơ Tu trước đây là dựa vào thần linh và niềm tin vào các truyền thuyết được lưu truyền qua các thế hệ. Tuy nhiên hiện nay, nhiều vấn đề môi trường mới, phức tạp đã nảy sinh trong cuộc sống. Quan niệm và tục lệ truyền thống đã không còn phù hợp, đòi hỏi phải có sự thay đổi cho phù hợp với thực tiễn trong công tác BVMT giai đoạn hiện nay.

Công tác quản lý bảo vệ rừng và khai thác tài nguyên phải được chuyển từ dựa vào

truyền thuyết, tập tục trước đây sang tăng cường giáo dục và truyền thông về ý nghĩa, vai trò của tài nguyên, môi trường đối với sinh kế và sự phát triển bền vững của cộng đồng. Công tác BVMT cần gắn liền với công tác bảo tồn, phát huy những nét đẹp văn hóa truyền thống dân tộc của người Cơ Tu hướng tới sự phát triển ổn định và nâng cao đời sống của người dân. Đây vừa là một yêu cầu cần thiết, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển cộng đồng không chỉ riêng đối với người Cơ Tu mà cũng là vấn đề phổ biến ở các cộng đồng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay. Giáo dục và truyền thông về môi trường cần gắn liền với những vấn đề thực tiễn, chú trọng đến nâng cao nhận thức và năng lực BVMT cho người dân trong bối cảnh cụ thể của từng địa phương nhằm phát huy những nét đẹp văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số, từ đó hướng tới sự phát triển kinh tế ổn định và nâng cao đời sống cho người dân ■

Cần thành lập một khu bảo tồn để bảo vệ khu vực rừng nguyên sinh ở Kon Plông, tỉnh Kon Tum

Kon Plông là một huyện miền núi ở Đông Bắc tỉnh Kon Tum, có hệ sinh thái rừng phong phú và giàu đa dạng sinh học (ĐDSH). Các khảo sát về ĐDSH mới đây của Tổ chức Fauna & Flora International (FFI) đã tiết lộ một “kho báu” về động vật hoang dã (ĐVHD) quý hiếm và quan trọng tại huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum. Với tính ĐDSH cao và là nơi trú ngụ của nhiều loài động thực vật đang bị đe dọa, rừng Kon Plông xứng đáng được xem là một trong những khu rừng có giá trị bảo tồn lớn nhất của Việt Nam.

PHÁT HIỆN “KHO BÁU” VỀ ĐDSH Ở KON PLÔNG

Huyện Kon Plông có địa hình khá đa dạng, bao gồm cao nguyên, đồi núi và thung lũng. Tổng diện tích rừng hiện nay ở huyện Kon Plông khoảng hơn 84.000 héc ta, chiếm khoảng 80% diện tích đất trong huyện. Hệ sinh thái rừng ở Kon Plông khá phong phú, bao gồm rừng thường xanh lá rộng, rừng bán thường xanh và rừng lá rộng hỗn hợp. Khảo sát thực địa cho thấy, rừng Kon Plông là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật bao gồm 38 loài động vật có vú, 124 loài chim và 25 loài thực vật quý hiếm. Trong đó, có ít nhất 9 loài động vật có vú, 5 loài chim, 1 loài bò sát và 2 loài thực vật nằm trong Phụ lục IB của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP, ở mức bảo vệ cao nhất cho các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm, đang bị đe dọa tuyệt chủng ở Việt Nam. Danh sách các loài quan trọng cho bảo tồn và xếp hạng của chúng trong Danh lục đỏ IUCN 2020 bao gồm: Chà vá chân xám (cực kỳ nguy cấp), vượn má vàng Trung Bộ (nguy cấp), gấu ngựa (sắp nguy cấp), cây vằn (nguy cấp), cu li nhỏ (nguy cấp), rái cá vuốt bé (sắp nguy cấp), trĩ sao (sắp nguy cấp), khướu Ngọc Linh (nguy cấp) và hồng hoàng (sắp nguy cấp).

Loài chà vá chân xám lần đầu tiên được mô tả vào năm 1997, là loài đặc hữu của Việt Nam. Đây là một trong số 25 loài linh trưởng nguy cấp nhất của thế giới (theo IUCN). Ngoài ra, chà vá



▲ Loài vọc chà vá chân xám tại Kon Plông

chân xám cũng được xếp hạng Cực kỳ nguy cấp trong Danh lục đỏ IUCN và trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007. Loài này được ưu tiên bảo tồn theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Từ cuối năm 2015 đến đầu năm 2016 (sau các cuộc khảo sát nhỏ được thực hiện trong năm 2013), FFI đã tiến hành khảo sát loài chà vá chân xám. Các chuyến khảo sát đã cho thấy, Kon Plông là nơi sinh sống của một quần thể chà vá chân xám rất lớn và quan trọng của toàn cầu, với khoảng 500 cá thể. Đây có lẽ là quần thể lớn nhất của loài này trong phạm vi phân bố được biết tới. Trong các đợt khảo sát này, có tổng cộng 31 - 35 đàn với khoảng 381 - 434 cá thể chà vá chân xám được phát hiện trên năm khu vực rừng được khảo sát. Theo ước tính của các chuyên gia, hiện tại Kon Plông có khoảng 500 cá thể, vì trên thực tế, chưa thể khảo sát hết toàn bộ diện tích rừng của huyện. Đơn cử, khu vực rừng nguyên sinh lớn nhất trong năm khu được khảo sát ước tính có khoảng hơn 300

cá thể, mặc dù hiện mới ghi nhận 15 đàn với khoảng 221 cá thể tại đây. Ngoài chà vá chân xám, FFI cũng phát hiện quần thể của một loài linh trưởng nguy cấp khác là vượn đen má vàng Trung Bộ. Loài này lần đầu tiên được mô tả vào năm 2010. Các khảo sát có hệ thống hiện sắp hoàn thành, đến thời điểm hiện tại, có 61 - 67 đàn với hơn 125 - 143 cá thể đã được ghi nhận.

Ngoài các khảo sát về chà vá và vượn, FFI đã cùng với đối tác là Trung tâm GreenViet và Viện Nghiên cứu Động vật hoang dã và Vườn thú Leibniz (IZW) đã hoàn thành chương trình khảo sát bằng máy ảnh đầu tiên trên toàn bộ rừng Kon Plông trong năm 2019. Bằng việc sử dụng 130 máy ảnh đặt ở 120 điểm, nhóm khảo sát đã phát hiện hơn 121 loài động vật có vú và chim, bao gồm cả một số loài đặc hữu và cực kỳ nguy cấp. Trong đó, một điều đáng ngạc nhiên là quần thể cây vằn đã được tìm thấy phân bố khá nhiều ở Kon Plông. Loài động vật ăn thịt này hiện được xếp hạng Nguy cấp theo Danh lục đỏ IUCN và có ý nghĩa quan

trọng đối với công tác bảo tồn trên thế giới. Ở rất nhiều nơi, trong đó có cả các khu bảo tồn và vườn quốc gia, loài này bị đánh bắt khá nhiều và gần như không còn ngoài tự nhiên. Ngoài ra, bẫy ảnh cũng đã phát hiện một số loài chim quý hiếm như khướu Kon Ka Kinh và khướu Ngọc Linh, trong đó khướu Ngọc Linh là loài đặc hữu, chỉ có ở Việt Nam.

Hiện nay, rừng ở Kon Plông đang được Công ty Lâm nghiệp Kon Plông và Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham quản lý, được xem là khu vực ưu tiên cao nhất để cân nhắc cho việc thành lập khu bảo tồn. Ngoài ra, Kon Plông còn là nơi có vị trí chiến lược giúp hình thành hành lang sinh cảnh duy nhất kết nối giữa rừng ở trung tâm dãy Trường Sơn (về phía Bắc) và Đông Nam dãy Trường Sơn (về phía Nam). Rừng Kon Plông có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho sự thống nhất sinh cảnh về lâu dài. Những phát hiện dựa trên các khảo sát mới và việc ghi nhận sự đa dạng sinh học cao của vùng này cho thấy sự cần thiết phải có một dự án bảo tồn khẩn cấp nhằm sớm thiết lập khu bảo tồn tại huyện Kon Plông.

CÁC MỐI ĐE DỌA TỚI RỪNG KON PLÔNG

Dù có rất nhiều loài động thực vật quý hiếm nhưng Kon Plông vẫn đang phải đối mặt với nhiều mối đe dọa trực tiếp và đáng lo ngại như: nạn săn bắt, phá rừng, sinh cảnh bị phân mảnh do mở rộng canh tác nông nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng như đường, thủy điện và điện gió... Mặc dù các đối tác địa phương đang nỗ lực bảo vệ rừng và hỗ trợ tích cực cho hoạt động bảo tồn nhưng rừng nơi đây vẫn đối mặt với nhiều mối đe dọa, trong đó có nhiều mối đe dọa nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ của lực lượng kiểm lâm và các đơn vị quản lý rừng. Động vật hoang dã vẫn bị săn bắt và buôn bán để phục vụ nhu cầu trong nước và quốc tế. Nhiều loài động vật như tê tê, gấu, linh trưởng và chim trở thành mục tiêu cho các đối tượng săn trộm. Động vật hoang dã ở Kon Plông thường được bán đi các tỉnh thành khác, gây nên áp lực hơn bao giờ hết cho khu rừng.

Hiện tại, Ban quản lý Rừng phòng hộ đang có những nỗ lực rất hiệu quả trong việc duy trì độ che phủ rừng, nhưng chưa được hỗ trợ đầy đủ để xử lý nạn sử dụng bẫy động vật tràn lan trên các cánh rừng. Việc bẫy bắt này ảnh hưởng đến nhiều loài động vật từ linh trưởng, thú ăn thịt, đến các loài chim và thú nhỏ. Có rất nhiều loài động vật được tìm thấy trong tình trạng bị thối rữa ở trong rừng. Thợ săn đặt bẫy trong rừng khá nhiều, có thời điểm, có thể bắt gặp hàng trăm



▲ Loài trĩ sao được chụp thông qua bẫy ảnh

chiếc bẫy được đặt dọc theo hơn 2km đường rừng. Động vật bị bẫy, đặc biệt là những loài có giá trị cao, sẽ được bán cho những người thu mua để làm thức ăn, làm thuốc hoặc vận chuyển đến các tỉnh và thành phố khác để tiêu thụ. Qua một số vụ việc được ghi nhận trên các phương tiện truyền thông gần đây, có thể thấy Kon Tum hiện đang được xem là nguồn cung cấp các loài động vật quý hiếm và nguy cấp đến các vùng khác của Việt Nam.

CÁC NỖ LỰC BẢO TỒN

Từ cuối năm 2018 đến nay, FFI đã phối hợp với Trung tâm GreenViet và các đối tác địa phương để thực hiện các hoạt động bảo tồn ở một số thôn, xã trọng điểm quanh vùng lõi của rừng Kon Plông. Ngoài các khảo sát về ĐDSH, nhóm dự án còn phối hợp chặt chẽ với địa phương nhằm thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng Kon Plông. FFI cũng đã thành lập mạng lưới tình nguyện viên bảo vệ động vật hoang dã, giúp giám sát việc buôn bán các loài động vật hoang dã và hỗ trợ các hoạt động nâng cao nhận thức. Dự án đang tiến hành nhiều hoạt

động để tìm hiểu và cải thiện việc sử dụng đất, tài nguyên và nguồn thu nhập cho người dân địa phương. Kết quả từ các cuộc tham vấn và thu thập số liệu này đang được phân tích, sử dụng để phát triển thành chương trình cải thiện và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số tại địa phương (những cộng đồng này hiện thuộc vào nhóm nghèo nhất của Việt Nam).

Hiện tại, FFI và GreenViet đang phối hợp với các cơ quan chính quyền và cộng đồng địa phương để nỗ lực thành lập một khu bảo tồn nhằm quản lý, bảo vệ rừng nghiêm ngặt và hiệu quả. Có thể nói, rừng Kon Plông là một “kho báu quốc gia” với quần thể động thực vật cần được bảo vệ và phục hồi. Các khu rừng còn đóng vai trò quan trọng đối với đời sống con người thông qua việc cung cấp thức ăn, thuốc, thực phẩm, nước sinh hoạt và tưới tiêu, phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ tình trạng biến đổi khí hậu (hấp thụ khí các bon) và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Do đó, ưu tiên hàng đầu và vô cùng cấp bách hiện nay là thành lập một khu bảo tồn để bảo vệ khu vực rừng nguyên sinh còn lại này của Việt Nam một cách hợp pháp và hiệu quả. **NAM VIỆT**

CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU ĐẮK NÔNG:

Phát huy giá trị của di sản địa chất, giữ gìn và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái



▲ Hang động C7 thuộc CVĐC toàn cầu Đắk Nông

Với khoảng 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, bao gồm hệ thống gần 50 hang động với tổng chiều dài hơn 10.000 m, các miệng núi lửa, thác nước..., Công viên địa chất (CVĐC) Đắk Nông từ lâu đã nổi tiếng là một vùng đất đỏ trù phú với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, nơi lưu trữ các giá trị đặc trưng về đa dạng sinh học (ĐDSH), cùng với nhiều nét độc đáo về văn hóa, địa chất, tự nhiên cũng như dấu tích hoạt động của người tiền sử. Mới đây, CVĐC Đắk Nông đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là CVĐC toàn cầu thứ ba ở Việt Nam, sau CVĐC toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang và CVĐC toàn cầu Non nước Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Năm 2014, sau khi hệ thống hang động núi lửa Krông Nô được phát hiện và công bố, tỉnh Đắk Nông đã xây dựng CVĐC Đắk Nông theo mô hình, định hướng phát triển tham gia Mạng lưới CVĐC toàn cầu. Dựa trên các cứ liệu khoa học, tháng 12/2015,

UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành quyết định thành lập CVĐC Đắk Nông với diện tích hơn 4.700 km² (chiếm hơn 2/5 diện tích tự nhiên của tỉnh), ranh giới bao gồm 6 huyện, thành phố: Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Glong và Gia Nghĩa. Theo đó, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý CVĐC tỉnh Đắk Nông được thành lập, kiện toàn và đi vào hoạt động với chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Đồng thời, UBND tỉnh Đắk Nông đã mời các chuyên gia của Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam thực hiện Đề tài “Nghiên cứu, điều tra, đánh giá di sản địa chất, xây dựng CVĐC khu vực núi lửa Krông Nô của tỉnh Đắk Nông” và “Điều tra khảo sát bổ sung” làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện hồ sơ CVĐC Đắk Nông để đăng ký gia nhập Mạng lưới CVĐC toàn cầu của UNESCO. Tỉnh Đắk

Nông cũng đã cử nhiều đoàn công tác tham dự Hội nghị về mạng lưới CVĐC châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 4 tại Nhật Bản; Hội nghị Quốc tế lần thứ 7 về CVĐC toàn cầu UNESCO tại Vương quốc Anh... với mục đích giới thiệu, tuyên truyền quảng bá về CVĐC và kêu gọi sự ủng hộ của UNESCO.

Tháng 7/2018, tỉnh đã mời các chuyên gia thẩm định đánh giá sơ bộ tiềm năng của CVĐC Đắk Nông. Theo đó, các chuyên gia đã xác định CVĐC Đắk Nông có tiềm năng trở thành CVĐC toàn cầu, với chủ đề chính là “Xứ sở của những âm điệu”. Tháng 11/2018, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Viện Khoa học địa chất và Khoáng sản (Bộ TN&MT), UBND tỉnh Đắk Nông chính thức đệ trình hồ sơ lên UNESCO xin đăng ký gia nhập mạng lưới CVĐC toàn cầu. Cùng với việc đệ trình lên UNESCO hồ sơ CVĐC một cách đầy đủ, Đắk Nông đã xây dựng được 3 tuyến du lịch gồm 44 điểm. Tuyến 1: “Trường ca của nước và lửa” bắt đầu từ TP. Gia Nghĩa - Quảng Sơn - Krông Nô gồm 14 điểm du lịch. Tuyến 2: “Bản giao hưởng của sự đổi thay” bắt đầu từ cầu Sêrêpôk của huyện Cư Jút đến TP. Gia Nghĩa gồm 16 điểm du lịch. Tuyến 3: “Âm vang từ Trái đất” bắt đầu từ TP. Gia Nghĩa đi Tà Đùng (Đắk Glong) gồm 14 điểm du lịch.

Ngoài sự đa dạng về di sản địa chất, địa mạo, CVĐC

Đắk Nông còn được biết đến là vùng đất đỏ trù phú với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, là nơi lưu trữ nhiều giá trị đặc trưng về ĐDSH, có những nét độc đáo về văn hóa, tự nhiên và đặc biệt là dấu tích hoạt động của người tiền sử... Từ lâu, hoạt động du lịch được phát triển tại đây thu hút du khách bởi khung cảnh tự nhiên, hùng vĩ và hoành tráng. Điểm nổi bật nhất trong CVĐC này là hệ thống hang động núi lửa phân bố khu vực dọc sông Krông Nô được phát hiện từ năm 2007, hoang sơ, chưa có sự tác động của con người. Hệ thống này có hàng chục hang động lớn nhỏ khác nhau, với tổng chiều dài khoảng 25 km từ miệng núi lửa Buôn Choánh dọc theo sông Sêrêpôk đến khu vực thác Dray Sáp. Các nhà khoa học Việt Nam và Nhật bản đánh giá, hệ thống hang động núi lửa Krông Nô là hang động dung nham dài và đẹp nhất Đông Nam Á. Bên trong các hang động có nhiều cấu tạo đặc trưng của quá trình phun trào núi lửa như ngấn dung nham, dòng chảy dung nham, hố sụt cùng các di tích thực vật và quá trình đông cứng dung nham bazan xảy ra cách đây hàng triệu năm. Giá trị lớn nhất của hệ thống hang động núi lửa Krông Nô là có nhiều di vật khảo cổ là bằng chứng con người tiền sử sinh sống tại đây từ hậu kỳ đồ đá cũ (6.000 năm) đến hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí (4.000 - 3.000 năm trước Công nguyên).

Điều làm tăng giá trị cho CVĐC Đắk Nông là nó nằm giữa vùng đất có bề dày lịch sử văn hóa với những giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể như: Không gian Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi Ôt N'drong, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Vườn quốc gia (VQG) Tà Đùng, Rừng đặc dụng, cụm thác Dray Sáp, Trinh Nữ, Gia Long và VQG Yok Đôn (Đắk Lắk). Nếu những ngọn núi lửa hùng vĩ và những thác nước tuyệt đẹp, hệ thống hang động núi lửa bazan vô vùng độc đáo, dài nhất khu vực Đông Nam Á làm nên tuyến du lịch hấp dẫn ở CVĐC Đắk Nông thì những giá trị khác cũng khiến cho CVĐC Đắk Nông là địa danh đáng khám phá. Tại đây, du khách có thể có hành trình về nguồn, nơi chứa đựng các giá trị văn hóa bản địa của đồng bào dân tộc M'Nông, Êđê như: Sử thi, nghệ thuật cồng chiêng, dệt thổ cẩm, đan truyền thống, hoặc mang đến những trải nghiệm về cảnh quan thiên nhiên như hồ Tà Đùng, thác nước granit, điểm gỗ hóa thạch và thưởng thức nhạc cụ truyền thống dân tộc tại nhà trưng bày các nhạc cụ cổ xưa, cồng



▲ Núi lửa Nam Kar của CVĐC toàn cầu Đắk Nông

chiêng người Mạ, nhà triển lãm âm thanh...

Với hơn một nửa diện tích là đá núi lửa basalt, CVĐC Đắk Nông còn được biết đến với hệ sinh thái rừng nhiệt đới cùng hàng chục loài cây công nghiệp, cây ăn quả chất lượng cao, sản lượng xuất khẩu hàng đầu thế giới; với khoáng sản bauxite chiếm tới 62% trữ lượng của Việt Nam và 20% của toàn thế giới. Trong đó, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, VQG Tà Đùng, Rừng đặc dụng - cảnh quan Dray Sáp và một phần phía Nam của VQG Yok Đôn (xã Ea Pô, huyện Cư Jút) là những nơi lưu giữ các giá trị đặc trưng về ĐDSH của khu vực CVĐC Đắk Nông. Hệ thống động, thực vật trong CVĐC phong phú với nhiều giống, loài quý hiếm, có tên trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới như: Voi, hổ, bò rừng và nhiều loài linh trưởng (voọc đen má trắng, chà vá chân đen, bò sát, chim Hồng Hoàng, gà tiền mặt đỏ); sỏi ba cạnh, đỉnh tùng, sao, trắc, giáng hương, cầm xe... Đây là tiềm năng lớn để CVĐC phát triển các mô hình du lịch sinh thái, thám hiểm, nghiên cứu về ĐDSH, thu hút các nhà khoa học cũng như du khách trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu.

Với các giá trị tiêu biểu trên, có thể nhận thấy rằng, CVĐC Đắk Nông là tài sản vô vùng quý giá, không chỉ của cộng đồng các dân tộc tỉnh Đắk Nông mà còn của Việt Nam và nhân loại. Việc xây dựng thành công danh hiệu CVĐC toàn cầu Đắk Nông là một hướng đi đúng đắn của địa phương để gìn giữ và phát huy các giá trị di sản; đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Điều này không chỉ tạo lợi thế để quảng bá hình ảnh Việt Nam nói chung và CVĐC toàn cầu Đắk Nông nói riêng ra quốc tế, lưu giữ được những giá trị về địa chất, ĐDSH và nền văn hóa đa dạng của 40 dân tộc trên địa bàn tỉnh, mà còn tạo đòn bẩy lớn cho ngành du lịch của tỉnh Đắk Nông phát triển.

Để bảo tồn và phát triển di sản địa chất, trong thời gian tới, cần thực hiện một số công việc như: Nâng cao nhận thức của các cấp, ngành tại địa phương có danh hiệu về tầm quan trọng, vai trò, ý nghĩa của CVĐC toàn cầu, đặc biệt là các quy định của UNESCO đối với loại hình danh hiệu di sản này. Đồng thời, nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng về phát triển du lịch bền vững,

bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, di sản tự nhiên, địa chất, địa mạo, tài nguyên, môi trường sinh thái thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục tại cộng đồng; đề cao vai trò văn hóa bản địa, có chính sách góp phần nâng cao nhận thức, bảo vệ lợi ích và phát huy vai trò của cộng đồng dân cư địa phương trong phát triển du lịch văn hóa. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm phát triển du lịch bền vững thông qua mô hình CVĐC toàn cầu, trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch là đặc thù của địa phương để nâng cao tính cạnh tranh, tạo dấu ấn riêng mang tầm vóc quốc gia; tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá sản phẩm, từng bước hình thành thương hiệu du lịch CVĐC, gắn với các sản phẩm đặc thù của địa phương.

Cùng với đó, phối hợp với các đơn vị nghiên cứu khoa học, xác định thêm các giá trị địa chất mang tầm cỡ quốc tế để bổ sung hồ sơ, phục vụ công tác tái thẩm định CVĐC sau 4 năm được công nhận; xây dựng, phát triển, khai thác tiềm năng của các tuyến du lịch trong vùng CVĐC, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá định kỳ, kiểm tra, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ các điểm di sản trong vùng CVĐC. Đặc biệt, cần xây dựng một Ban Quản lý CVĐC với bộ máy phù hợp, đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển theo các tiêu chí của Mạng lưới CVĐC toàn cầu■

PHẠM DUYÊN MINH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



▲ Người dân Long An thu gom rác thải sinh hoạt làm sạch cảnh quan

Thời gian qua, bằng nhiều giải pháp thiết thực, đồng bộ, hiệu quả, các chỉ tiêu về môi trường của vùng Đông Nam Bộ đều đạt so với quy định. Đến hết năm 2019, vùng có 363 xã đã hoàn thành tiêu chí số 17, đạt 81,6%, tăng 65,4% so với năm 2010 và tăng 9,6% so với năm 2015, cao hơn nhiều so với mức hoàn thành của cả nước là 64%.

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong cả nước về tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải. Điển hình như tỉnh Đồng Nai, lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom, xử lý khoảng 1.838 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 98,1% (cao nhất cả nước); tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt chỉ còn 43% (thấp nhất cả nước). Chất thải sau khi thu gom được chuyển về khu xử lý tập trung để phân loại, tái chế thành phân compost tại địa bàn các xã Quang Trung (huyện Thống Nhất), Túc Trưng (huyện Định Quán), Xuân Tâm (huyện Xuân Lộc). Trong năm 2020, nhằm tăng cường công tác quản lý chất thải rắn thông thường, nhất là tăng khối lượng tái chế, thu hồi năng lượng, giảm thiểu tỷ lệ chôn lấp rác sinh hoạt từ 15% trở xuống theo mục tiêu mà

HĐND tỉnh Đồng Nai đề ra; UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp tình hình hiện nay và lộ trình về giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, một số mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt được triển khai tại nhiều nơi như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai... đã mang lại hiệu quả thiết thực, vừa tận thu được chất thải hữu cơ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vừa giảm đáng kể tổng lượng chất thải phát sinh phải xử lý (bằng biện pháp chôn lấp hoặc đốt). Việc tách hữu cơ - vô cơ đã làm giảm mùi hôi, nước rỉ rác và nguồn phát sinh dịch bệnh. Ngoài ra, công tác xây dựng cảnh quan, vệ sinh môi trường có sự chuyển biến tích cực. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế như: Đổ bỏ ni lông lấy tập, viết; phát túi ni lông tự phân hủy; trồng hoa, cây xanh dọc hai bên đường giao thông (Đồng Nai)... góp phần tạo nên diện mạo mới cho nông thôn Đông Nam Bộ.

ĐỨC ANH

Vấn đề giới và môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Sau 100 năm đấu tranh bình đẳng giới, ngày 7/1/2010, Liên hợp quốc đã thành lập tổ chức UN Women trên cơ sở hợp nhất 4 cơ quan vì quyền lợi phụ nữ trước đây của Liên hợp quốc là Quỹ Phát triển phụ nữ (UNIFEM), Cao ủy vì sự tiến bộ của phụ nữ (DAW), Văn phòng Cố vấn đặc biệt các vấn đề về giới (OSAGI), Viện Nghiên cứu và đào tạo quốc tế vì sự tiến bộ của phụ nữ Liên hợp quốc (UN-INSTRAW). Tại Việt Nam, từ nhiều năm qua, UN Women đã phối hợp với nhiều Bộ, ngành, địa phương thực hiện các hoạt động nhằm tăng cường tiếng nói và năng lực của phụ nữ trong ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và BVMT. Năm 2019, UN Women phối hợp với Bộ NN&PTNT và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (HLHPNVN) thực hiện nghiên cứu đánh giá việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) về xây dựng nông thôn mới (NTM) trong 10 năm qua dưới góc độ giới. Để hiểu thêm về vấn đề này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc phỏng vấn bà Elisa Fernandez Saenz - Trưởng đại diện UN Women Việt Nam.

★ Trong tiến trình thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM, phụ nữ vừa là chủ thể thực hiện, thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, vừa là người trực tiếp thụ hưởng những thành quả tốt đẹp của Chương trình, bà có đánh giá gì về ý kiến này, thưa bà?

Bà Elisa Fernandez Saenz: Đúng như vậy, chiếm hơn 50% dân số, phụ nữ Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội của đất nước nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng. Trên mỗi con đường làng, ngõ xóm sạch đẹp, đến sạch bếp, sạch nhà hay những mô hình kinh tế... đều có sự tham gia tích cực của hội viên, phụ nữ. Trong xây dựng NTM, vai trò của phụ nữ lại càng được phát huy. Phụ nữ vừa là chủ thể tham gia xây dựng NTM, vừa là đối tượng thụ hưởng thành quả của Chương trình. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, phụ nữ nông thôn tại Việt Nam



▲ Bà Elisa Fernandez Saenz - Trưởng đại diện UN Women Việt Nam

vẫn nằm trong nhóm những người nghèo nhất, thiếu sự tiếp cận, hỗ trợ giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ thiết yếu khác. Đồng thời, họ cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi ô nhiễm môi trường và BĐKH.

Theo tôi được biết, thời gian qua, tại Việt Nam, phụ nữ luôn chủ động, tích cực tham gia BVMT trong xây dựng NTM với nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả. Hưởng ứng phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” và Chương trình MTQG xây dựng NTM bằng Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” với các tiêu chí đều hướng tới cấp hộ gia đình và trực tiếp góp phần thực hiện 11/19 tiêu chí NTM (các tiêu chí sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ góp phần thực hiện tiêu chí môi trường). Nhiều mô hình BVMT được xây dựng, nhân rộng như: Tổ phụ nữ thu gom rác thải, mô hình “Dùng làn đi chợ”, “Thôn phụ nữ Xanh - Sạch - Đẹp”,

“Nhà tôi Xanh - Sạch - Đẹp”, “Hộ gia đình không chăn nuôi gia súc dưới gầm sàn” “Phụ nữ sản xuất sạch, tiêu dùng sạch”, “Ngày thứ 7, Chủ nhật xanh”. Ngoài ra, những cách làm hay “chống rác thải nhựa” đã được các cấp hội phụ nữ xây dựng và nhân rộng như mô hình “Gạch sinh thái”, “Phụ nữ xử lý rác thải văn minh - biến rác thành tiền”, “Phụ nữ không sử dụng rác thải nhựa một lần trong sinh hoạt”; “Sử dụng túi, ống hút thân thiện với môi trường”, “Tổ phụ nữ thu gom rác thải, bao bì, thuốc bảo vệ thực vật”...

Có thể nói, tại Việt Nam, phụ nữ đã thể hiện tốt vai trò chủ động của mình trong công tác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho phụ nữ, trẻ em, bình đẳng giới và những vấn đề liên quan đến môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm... Tuy nhiên, tại một số địa phương, phụ nữ vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của tỉnh. Một

số xã miền núi, tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, cuộc sống khó khăn, dân trí thấp vì vậy tham gia đóng góp chưa nhiều. Tình trạng ô nhiễm môi trường còn chậm khắc phục ở một số nơi, đời sống của dân cư tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

★**Năm 2019, UN Women đã phối hợp cùng Viện Chiến lược Chính sách về Phát triển nông nghiệp nông thôn và HLHPNVN triển khai một Đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020, bà có thể cho biết kết quả chính của Đánh giá này?**

Bà Elisa Fernandez Saenz: Nhằm nghiên cứu đánh giá việc thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM trong 10 năm qua dưới góc độ giới, UN Women phối hợp với Bộ NN&PTNT và HLHPNVN thực hiện một Đánh giá về vấn đề này. Nghiên cứu cho thấy, bình đẳng giới được đưa vào Chương trình như một tiêu chí “chuyên đề hẹp”. Điều này thể hiện cách tiếp cận “từng phần” thay vì nên được coi như một vấn đề mang tính xuyên suốt. Kết quả là, vấn đề giới đã không được cân nhắc trong các tiêu chí xây dựng NTM còn lại, chẳng hạn như nhóm tiêu chí về môi trường, hạ tầng kinh tế - xã hội, kinh tế và tổ chức sản xuất, tiếp cận các dịch vụ công (giáo dục và y tế). Đáng chú ý là cách tiếp cận này không phù hợp với Luật Bình đẳng giới (cụ thể, Điều 12 đến Điều 18 giải quyết vấn đề bình đẳng giới như một nội dung mang tính xuyên suốt).

Một trong những kết quả quan trọng được nhóm nghiên cứu chia sẻ là công tác lồng ghép giới còn chưa đầy đủ, mới chỉ xem giới là một vấn đề có tính “chuyên đề hẹp” chứ chưa có tính xuyên suốt. Đây chính là hạn chế cho việc đạt được mục tiêu bình đẳng giới trong Chương trình. Chính vì vậy, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình còn nhiều hạn chế do giới chỉ được nhắc đến trong hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 18.6 mà không có lồng ghép giới trong thực hiện nội dung khác. Đặc biệt, Đánh giá cũng đề cập đến khía cạnh giới và vấn đề môi trường bằng việc đánh giá vai trò quan trọng của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong phong trào cộng đồng “5 không, 3 sạch”.

Việc đưa bình đẳng giới vào một chuyên đề hẹp trong một chỉ tiêu là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự hạn chế đáp ứng giới trong việc thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM các giai đoạn trước đây. Vì vậy, UN Women khuyến nghị, bình đẳng giới nên được phản ánh trong các nội dung của Chương trình cũng như các



▲ Văn phòng điều phối NTM Trung ương phối hợp với UN Women và HLHPNVN tổ chức Hội thảo “Lồng ghép giới trong Chương trình MTQG về xây dựng NTM”, ngày 11/6

tiêu chí xây dựng NTM, ở bất kỳ nội dung và lĩnh vực nào phù hợp và có liên quan. Điều này được thực hiện bằng cách lồng ghép giới trong các hoạt động khác nhau của Chương trình, đáp ứng với tiếng nói và nhu cầu của phụ nữ. Theo đó, quá trình thực hiện Chương trình sẽ trở nên nhạy cảm giới theo hướng cân nhắc sự khác biệt về nhu cầu của nam và nữ, khuôn mẫu giới, cũng như vai trò của họ trong công tác lập kế hoạch và triển khai các hoạt động của Chương trình.

★**Trong thời gian tới, UN Women sẽ có hỗ trợ gì để giúp Việt Nam trong việc thực hiện bình đẳng giới gắn với BVMT và ứng phó với BĐKH, thưa bà?**

Bà Elisa Fernandez Saenz: Tại Việt Nam, thời gian qua, UN Women đã và đang tích cực tham gia nhiều hoạt động giúp nâng cao năng lực chống chịu và thích ứng với BĐKH, tăng cường tiếp cận của phụ nữ tới sinh kế bền vững và sinh kế thay thế để có thể đối phó được thiên tai, thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ trong việc ra quyết định về thích ứng, giảm thiểu BĐKH, quản lý thiên tai ở tất cả các cấp và lĩnh vực. Điển hình là trong nhiều năm, UN Women đã vận động để HLHPNVN có vai trò trong Ban chỉ đạo Trung

ương về phòng chống thiên tai. Năm 2015, quá trình vận động thành công, trong mỗi cuộc họp của Ban chỉ đạo từ Trung ương đến địa phương đều có mặt đại diện của Hội.

Bên cạnh đó, UN Women cũng tham gia tư vấn về mặt kỹ thuật và hỗ trợ Chính phủ thực hiện các chính sách và chương trình thúc đẩy sự lãnh đạo, tham gia của phụ nữ trong quá trình ra quyết định ở mọi cấp bậc; phòng ngừa và ứng phó hiệu quả bạo lực giới trong gia đình, nơi công cộng; nâng cao quyền về kinh tế cho phụ nữ thông qua khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội, các nguồn lực và cơ hội việc làm bền vững; tư vấn lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực phù hợp cho công tác thúc đẩy bình đẳng giới ở cấp quốc gia.

Hiện nay, UN Women đang làm việc với Bộ NN&PTNT, HLHPNVN, các tổ chức chính trị - xã hội, địa phương nhằm tăng cường tiếng nói và năng lực của phụ nữ trong các hoạt động về BVMT, thích ứng với BĐKH và ứng phó rủi ro thiên tai. UN Women cũng hỗ trợ phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số chuyển đổi sinh kế bền vững để thích ứng với BĐKH.

★**Trân trọng cảm ơn bà!**

ĐỖ HƯƠNG (Thực hiện)

Vùng căn cứ cách mạng KBang quyết tâm xây dựng thành công nông thôn mới



▲ NTM góp phần thay đổi diện mạo nông thôn KBang

Sau gần 10 năm nỗ lực xây dựng nông thôn mới (NTM), diện mạo nông thôn vùng căn cứ cách mạng KBang, tỉnh Gia Lai đã có nhiều đổi mới, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Đến nay, toàn huyện đã có 4/13 xã đạt chuẩn NTM, các xã còn lại bình quân đạt 15 tiêu chí.

ĐẶT RA KẾ HOẠCH DÀI HƠI

Là vùng căn cứ cách mạng và giàu tiềm năng để phát triển kinh tế, nhưng KBang vẫn là huyện đặc biệt khó khăn của tỉnh Gia Lai. Được Chính phủ chọn là địa phương xây dựng thí điểm mô hình NTM giai đoạn 2011 - 2020, cuối năm 2010, UBND huyện KBang đã tổ chức khảo sát thực trạng nông thôn tại 13/13 xã trên địa bàn. Kết quả, cơ cấu kinh tế nông thôn của các địa phương lệch về ngành nông nghiệp với 49,3%; tiểu thủ công nghiệp, làng nghề - một trong những thế mạnh của kinh tế nông thôn nhưng chỉ chiếm 24,86%; thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ 7,7 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo chiếm tới 52% (cao gấp 1,88 lần tỷ lệ nghèo toàn tỉnh)... Thời điểm này, KBang cũng không đạt tiêu chí nào trong Bộ Tiêu chí quốc gia về NTM, nhất là các tiêu chí về giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, nhà ở, thu nhập, y tế, môi trường... Thực trạng kinh tế - xã hội nông thôn KBang đặt ra yêu cầu đối với các cấp chính quyền là phải có kế hoạch phát triển bài bản và thực hiện một cách toàn diện.

Tổng vốn đầu tư cho Chương trình xây dựng NTM ở KBang trong 10 năm (2011 - 2020) là 2.675,622 tỷ đồng, trong đó, vốn ngân sách từ

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là 477,317 tỷ đồng (chiếm 17,84%); vốn từ các chương trình, dự án khác là 630,349 tỷ đồng (chiếm 23,56%); vốn do doanh nghiệp hỗ trợ là 511,194 tỷ đồng (chiếm 19,11%); vốn tín dụng là 804,922 tỷ đồng (chiếm 30,08%) và vốn do nhân dân đóng góp là 251,839 tỷ đồng (chiếm 9,41%). Với nguồn vốn đầu tư lớn, KBang đặt ra mục tiêu đến năm 2020, 13/13 xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn NTM, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện đời sống cho người dân...

Về kế hoạch thực hiện, KBang triển khai đồng bộ 5 nhóm giải pháp: Rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch xây dựng NTM; xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; phát triển văn hóa, xã hội và BVMT; củng cố, nâng cao vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Trong đó, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được xem là nhóm giải pháp có tính đột phá, vì vậy, huyện dành 946,5 tỷ đồng để

xây dựng 227 công trình giao thông; gần 250 tỷ đồng cho 39 công trình thủy lợi và kiên cố hóa kênh mương; 150 tỷ đồng xây mới 13 chợ nông thôn, hỗ trợ xây dựng và nâng cấp hơn 11 nghìn ngôi nhà... Về nhóm giải pháp phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất, KBang xác định mục tiêu đến cuối năm 2020, cơ cấu kinh tế sẽ là: Nông - lâm nghiệp chiếm 35,96%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 35,22% và dịch vụ 28,82%, nâng mức thu nhập bình quân đầu người lên 15,5 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 3,5 lần so với mức bình quân chung của tỉnh); tỷ lệ hộ nghèo giảm 4 - 5% mỗi năm. Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, phấn đấu tất cả các xã đều đạt chuẩn theo Bộ Tiêu chí xây dựng NTM và được công nhận phổ cập giáo dục trung học phổ thông; đạt chuẩn quốc gia về y tế; có nhà văn hóa, bưu điện, điểm internet... Tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm cũng luôn được huyện KBang quan tâm trong quá trình xây dựng NTM. Hiện toàn huyện có 99% hộ gia đình được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh thường xuyên; 100% thôn, làng được quy hoạch khu nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán của người dân và đảm bảo hợp vệ sinh; khoảng 58% hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm và bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh; công tác thu gom rác thải rắn, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được quan tâm thực hiện, góp phần giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn.

NTM GÓP PHẦN TIẾP THÊM SỨC MẠNH CHO KBANG TẠO BƯỚC ĐỘT PHÁ

Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM đến với vùng đất khó KBang đã tiếp thêm sức mạnh để địa phương tạo bước đột phá trong phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tính đến cuối năm 2019, KBang đưa tổng giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt hơn 380 tỷ đồng (tăng 12% so với năm 2018); thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 940 tỷ đồng (vượt 4% kế hoạch); tổng thu ngân sách đạt gần 620 tỷ đồng (vượt hơn 56% kế hoạch đề ra và tăng 20,5% so với năm 2018)... Về kết cấu hạ tầng, gần 430 km đường giao thông được cứng hóa; 34 công trình thủy lợi, hồ chứa các loại được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho hơn 80% diện tích sản xuất; 100% thôn, làng có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt trên 98%; hơn 68% cơ sở dạy học được đầu tư đạt chuẩn, khắc phục tình trạng thiếu phòng học, không còn phòng học tạm bợ, tranh tre, nửa lá; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 52% (năm 2010) xuống còn dưới 8% (năm 2019); thu nhập bình quân đầu người từ 7,7 triệu đồng/người/năm (năm 2010) hiện đã tăng hơn 15,5 triệu đồng/người/năm.

Cùng với đó, xác định tái cơ cấu ngành nông nghiệp để phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, thời gian qua, huyện KBang đã định

hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với nhu cầu thị trường nhằm gia tăng giá trị sản phẩm. Đến nay, đã có trên 900 ha đất kém hiệu quả được chuyển đổi sang trồng cây ăn quả các loại như cam, quýt, chuối, ổi, nhãn, vải, mít, sầu riêng, bơ, xoài, mắc ca... Đồng thời, địa phương đã mời gọi được nhiều doanh nghiệp uy tín về liên kết đầu tư sản xuất theo chuỗi giá trị, trong đó phải kể đến việc liên kết với Hiệp hội Mắc ca Việt Nam, Công ty TNHH Phát triển khoa học quốc tế Trường Sinh, Nhà máy đường An Khê, Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty Nguyễn Quang, Công ty CP Dâu tằm tơ Mang Yang... sản xuất và bao tiêu hàng chục nghìn ha mắc ca, cây dược liệu, cây ăn quả, mía, mỳ, dâu tằm... mang lại thu nhập cao và ổn định cho người dân. Ngoài ra, huyện KBang còn quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đất được thiên nhiên

ban tặng cho nhiều giá trị lịch sử, danh lam thắng cảnh. Hiện địa phương đã hoàn thành các tuyến đường từ Trường Sơn Đông đi trung tâm xã Krong; đường vào Khu di tích lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hẫu; đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; đường trục xã Đak Rong vào thác Kon Bông; đường vào xã Kon Pnê; đường vào thác Hang Dơi... Đây chính là điều kiện thuận lợi để KBang kêu gọi đầu tư, khai thác các điểm du lịch sinh thái, văn hóa - lịch sử, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển toàn diện.

Có thể thấy, chặng đường gần 10 năm chung sức, đồng lòng xây dựng NTM của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân đã mang lại những giá trị tương xứng, hứa hẹn một cuộc sống tốt đẹp đang đến gần với người dân nơi đây và KBang sẽ sớm cán đích NTM theo đúng lộ trình, kế hoạch đề ra.

**NGUYỄN NGỌC HẢI
- PHAN TUẤN VŨ**

BẢO TỒN BẢN SẮC VĂN HÓA, TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành Quyết định số 1662/QĐ-BVHTTDL ngày 17/6/2020 về việc tổ chức xây dựng mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) tại các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Phú Thọ, Điện Biên, Nghệ An, Lâm Đồng, Bình Phước, nhằm xây dựng, nhân rộng các mô hình hiệu quả về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống của từng vùng, miền, dân tộc trong xây dựng NTM; tổ chức các hoạt động bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, phong trào văn hóa, văn nghệ lành mạnh. Kế hoạch cũng hướng đến việc phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư của Nhà nước, xã hội và cộng đồng vào công tác bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của các vùng, miền, cộng đồng, dân

tộc thiểu số trong phong trào xây dựng NTM gắn với phát triển du lịch cộng đồng...

Theo kế hoạch, từ nay đến hết năm 2020, Vụ Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) sẽ phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh tổ chức triển khai 8 mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với xây dựng NTM trên toàn quốc, gồm: Nghề thêu, dệt thổ cẩm của người Dao Đỏ (huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang); bảo tồn, phát huy lễ hội truyền

thống dân tộc Hà Nhì (huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai); Câu lạc bộ Văn hóa dân tộc Mường (huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ); chế tác và trình diễn đàn tính dân tộc Thái (huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu); bảo tồn, phát huy nghệ thuật “múa xòe, múa sạp” dân tộc Thái (huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên); Câu lạc bộ hát dân ca Thái (huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An); Câu lạc bộ Cồng chiêng dân tộc K’ho (huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng); đàn lát truyền thống của người Khmer (huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước)... **BẢO BÌNH**



Lạng Sơn triển khai hiệu quả các mô hình thu gom, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Góp phần thực hiện tiêu chí Môi trường trong xây dựng nông thôn mới (NTM), thời gian qua, nhiều xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã triển khai hiệu quả những mô hình thu gom, xử lý rác thải tại hộ gia đình, góp phần thay đổi cảnh quan môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

BIẾN RÁC THẢI THÀNH TÀI NGUYÊN

Trước khi xây dựng NTM, một số xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn vẫn còn xảy ra tình trạng rác thải tràn lan gây ô nhiễm môi trường. Các đoạn đường giáp ranh hình thành nhiều bãi rác tự phát. Trên đồng ruộng, vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) không được thu gom vứt bừa bãi. Nhiều người dân vẫn chưa có thói quen phân loại rác sinh hoạt hàng ngày, rác được xả thẳng ra môi trường không phân loại, gây khó khăn trong công tác thu gom và xử lý. Để giải quyết bài toán này, từ năm 2019, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Văn Quan (Lạng Sơn) đã thực hiện thí điểm các mô hình xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình ở 2 xã: Hữu Lễ và Tú Xuyên. Đến nay, mô hình đã phát huy hiệu quả và từng bước được nhân rộng trong các xã khác trên địa bàn. Theo hướng dẫn của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện, xử lý rác thải hữu cơ gồm 3 mô hình: Xử lý rác thải sinh hoạt gia đình, xử lý rác thải từ các phế phẩm trong sản xuất nông nghiệp và nuôi giun quế tận dụng chất thải chăn nuôi. Mỗi gia đình có thể lựa chọn những mô hình xử lý rác thải hữu cơ khác nhau tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và mục đích thực hiện. Đầu tiên chỉ có 12 hộ gia đình ở Thôn Đôn Chợ, xã Hữu Lễ tham gia thực hiện mô hình. Vì là xã thuần nông nên sau mỗi mùa vụ người dân nơi đây thường giữ lại một phần rơm để chăn bò, số còn lại là các loại rác thải hữu cơ, phế phẩm nông nghiệp như rơm, rạ, cây ngô, lá cây, cỏ... đều đem đốt làm cánh đồng mù mịt khói, gây ô nhiễm không khí cả một vùng. Mùa vụ năm nay với sự vận động hướng dẫn của cán bộ Trung tâm



▲ Cán bộ Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Văn Quan (Lạng Sơn) hướng dẫn bà con ủ rơm rạ làm phân hữu cơ

Dịch vụ nông nghiệp huyện, nhiều hộ gia đình của thôn đã tận dụng rơm ủ thành phân bón hữu cơ. Lượng phân này được sử dụng một phần để bón cây lúa, hồi, bưởi góp phần cải tạo đất, bổ sung dinh dưỡng cho cây. Cùng với đó, nhiều gia đình cũng tận dụng chất thải chăn nuôi nuôi giun quế, bổ sung nguồn thức ăn trong chăn nuôi gia cầm. Từ 12 hộ dân của Thôn Đôn Chợ thực hiện thí điểm mô hình xử lý rác thải hữu cơ, đến nay mô hình đã được nhân rộng ra địa bàn toàn xã Hữu Lễ và Tú Xuyên và một số xã khác trên địa bàn như: Yên Phúc, Đồng Giáp, Tân Đoàn, Tri Lễ... Việc xử lý rác thải hữu cơ có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của bà con. Đây là mô hình mang lại lợi ích “kép”, vừa biến rác thải thành nguồn tài nguyên giá trị, vừa góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường. Thời gian tới, Trung tâm tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức

cho người dân. Cụ thể, năm 2020, Trung tâm sẽ tổ chức tập huấn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ và xử lý rác thải hữu cơ trong sản xuất nông lâm nghiệp tại 5 xã: Hữu Lễ, Tú Xuyên, Yên Phúc, An Sơn, Tân Đoàn. Qua đó, nhân rộng các mô hình xử lý rác thải hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, mô hình xây bể thu gom rác cũng được triển khai hiệu quả ở thôn Lĩnh Đeng, xã Đề Thám (huyện Tràng Định, Lạng Sơn). Nhờ sự vận động của chính quyền, các tổ chức đoàn thể, sự đồng thuận của nhân dân, đến nay hàng nghìn bể thu gom rác thải được xây dựng trên địa bàn xã đã góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường. Bể được xây dựng bằng gạch bê tông, cao 1,5 m, chiều rộng, dài là 1 m, phía dưới có tấm đan bằng lưới sắt, phía trên lợp mái tôn, với kinh phí hơn 1 triệu đồng. Hằng ngày, các gia đình đều thu gom rác thải sinh hoạt, phân loại và cho vào bể những

loại rác thải hữu cơ có thể ủ làm phân; những loại chai lọ thủy tinh, nhựa thì gom lại và bán cho người thu mua ve chai. Trước đây, khi chưa có bể thu gom rác thải sinh hoạt, nhiều gia đình ở thôn phải gom rác vào góc vườn sau đó đốt, nhưng nhiều khi gió thổi làm rác bay khắp nơi, hoặc trẻ nhỏ không bỏ vào đúng chỗ dẫn đến rác bừa bãi khắp sân vườn. Từ khi xây dựng bể thu gom đã khắc phục được tình trạng trên, đường làng, ngõ xóm, sân vườn sạch sẽ. Qua đó, hạn chế, không để xảy ra tình trạng vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn, góp phần thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM. Từ hiệu quả thiết thực của mô hình xây dựng bể thu gom rác thải sinh hoạt nông thôn tại xã Đề Thám, nhiều tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân xây dựng các bể thu gom rác tại các hộ gia đình trên toàn tỉnh. Cụ thể như, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh triển khai các hoạt động hưởng ứng phong trào chung tay xây dựng NTM... Qua đó, trong 2 năm qua, các cấp hội phụ nữ trên địa bàn tỉnh đã vận động, phối hợp xây dựng được gần 1.400 bể thu gom rác thải sinh hoạt, với nguồn kinh phí từ xã hội hóa. Không chỉ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh đoàn Lạng Sơn cũng đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên thanh niên phối hợp tổ chức xây dựng các bể thu gom rác thải nông thôn. Theo đó, Đoàn thanh niên các cấp xây dựng được gần 900 bể thu gom rác nông thôn. Việc xây dựng các bể thu gom rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn, tạo điều kiện cho người dân có nơi thu gom và phân loại rác; khắc phục được tình trạng vứt rác bừa bãi, không được xử lý gây ô nhiễm môi trường.

CỦNG CỐ, NÂNG CAO TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NTM

Tính đến nay, tỉnh Lạng Sơn đã có 62/207 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới (NTM). Việc hoàn thành các tiêu chí trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, đặc biệt là tiêu chí về môi trường đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Qua đó, diện mạo nhiều xã NTM ngày càng đổi thay rõ nét. Không dừng lại ở việc đạt chuẩn, các xã tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí, đặc biệt là tiêu chí môi trường. Sau khi đạt chuẩn NTM, người dân trong các xã trên địa bàn tiếp tục duy trì việc giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan đường làng ngõ xóm; nhiều

bể thu gom rác thải được xây dựng đặt ở vị trí thuận lợi cho việc thu gom; xây dựng thêm bồn hoa dọc đường các thôn; mỗi tháng duy trì một lần tổ chức tổng vệ sinh quét dọn, phát quang đường làng, ngõ xóm...

Để duy trì và nâng cao tiêu chí môi trường, tỉnh đã huy động các nguồn lực để giúp người dân xây dựng nhà vệ sinh, di dời chuồng trại chăn nuôi gia súc ra xa nhà ở; vận động người dân xây dựng lò đốt rác gia đình để xử lý chất thải rắn, tổ chức tổng vệ sinh định kỳ, thu gom, xử lý rác thải đúng nơi quy định. Việc duy trì nâng cao tiêu chí môi trường đã đạt hiệu quả cao thông qua các phong trào như: “5 không 3 sạch” của Hội Phụ nữ các cấp, “Đường thanh niên tự quản theo mô hình xanh - sạch - đẹp”... Có thể kể đến là mô hình điểm thôn “Sáng, xanh, sạch, đẹp, văn minh” tại thôn Hồng Phong 1, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn do Tỉnh đoàn Lạng Sơn phối hợp với Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh Lạng Sơn thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2020. Mô hình được xây dựng gồm nhiều nội dung: Thành lập 2 đội thanh niên tình nguyện với 32 đoàn viên thanh niên tham gia tuyên truyền về xây dựng NTM, tự quản vệ sinh môi trường; tổ chức xây dựng công trình Thắp sáng đường thôn với chiều dài 2.000 m với 41 bóng đèn bảo vệ thắp sáng trong toàn bộ đường chính của thôn; xây 1 lò đốt rác tập chung; gắn 3 biển tuyên truyền về pháp luật, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông; cắt tỉa 1.000 hàng rào bằng cây xanh, trồng 2.000 m đường hoa tạo quang cảnh

quang, giữ gìn môi trường Xanh - Sạch - Đẹp; vận động xây dựng nhà vệ sinh cải tiến hợp vệ sinh; xây hố rác cho các hộ gia đình; thứ 7 hàng tuần đoàn viên, thanh thiếu nhi tổ chức quét dọn đường làng, ngõ xóm. Mô hình đã giúp khẳng định được vai trò xung kích, tình nguyện của đoàn viên thanh niên trong các hoạt động chung tay xây dựng NTM, BVMT.

Với những cách làm thiết thực, nhiều mô hình BVMT trên địa bàn Lạng Sơn đã đạt hiệu quả và được nhân rộng. Hiện nay, toàn tỉnh có 27 mô hình “Khu dân cư thực hiện hài hòa xóa đói giảm nghèo và BVMT”, 61 mô hình xử lý chất thải cộng đồng, 140 tổ tự quản về BVMT. Hội Phụ nữ xây dựng 60 mô hình thôn xanh - sạch - đẹp, trồng trên 80km đường hoa; Đoàn Thanh niên xây dựng 2.000 lò đốt rác gia đình, 2.200 nhà vệ sinh cải tiến...

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ tiếp tục triển khai các mô hình BVMT trong xây dựng NTM, đồng thời có chính sách hỗ trợ các xã vùng sâu, vùng xa còn khó khăn về kinh tế xây dựng tiêu chí môi trường phù hợp thực tiễn; thực hiện các mô hình phát triển nông nghiệp xanh, bền vững, thân thiện với môi trường, không phát sinh chất thải; phát huy vai trò của người dân trong công tác giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường nông thôn; vận động nhân dân đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình hợp vệ sinh, chỉnh trang nhà vườn, bố trí chuồng trại chăn nuôi hợp lý và thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh...

NGUYỄN THỊ THU CÚC



XÃ MIỀN NÚI LÂM SƠN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Ngày 3/7/2020, tại xã miền núi Lâm Sơn (huyện Ninh Sơn), Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh Ninh Thuận phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng công nhận xã Lâm Sơn đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) năm 2019.

Lâm Sơn là xã trung du miền núi, có xuất phát điểm xây dựng NTM thấp. Tuy nhiên, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị ở cơ sở, sự đồng thuận, quyết tâm của nhân dân, xã đã tận dụng và phát huy tiềm năng, lợi thế, kết hợp với huy động tốt nguồn lực đầu tư, thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng NTM. Đến nay, Lâm Sơn đạt 19/19 tiêu chí xây dựng NTM; 100% các tuyến đường liên thôn, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; hệ thống thủy lợi bảo đảm điều kiện, đáp ứng yêu cầu dân sinh; tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 100%; thu nhập bình quân đầu người đạt 38,2 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 4,78%.



▲ Lãnh đạo UBND tỉnh Ninh Thuận trao Bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM cho đại diện xã Lâm Sơn

Tại buổi Lễ, Lãnh đạo Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh Ninh Thuận đánh giá, thành quả mà Đảng bộ, chính quyền, nhân dân xã Lâm Sơn đạt được đã góp phần quan trọng vào thành tích chung của huyện và tỉnh trong

sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đồng thời đề nghị, xã cần tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng các tiêu chí, tiến đến xây dựng xã NTM kiểu mẫu trong thời gian tới.

THU HẰNG

YÊN BÁI: ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG



▲ Thị xã Nghĩa Lộ (tỉnh Yên Bái) chú trọng xây dựng cảnh quan môi trường

Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) đã làm cho tỉnh Yên Bái cũng như nhiều vùng nông thôn khác trên cả nước khoác thêm “áo mới”. Hiện nay, Yên Bái nằm trong nhóm 7/14 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc đạt và vượt mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 cùng với các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên. Tuy nhiên, việc thực hiện và duy trì các tiêu chí NTM, trong đó có tiêu chí số 17 về môi trường ở địa phương còn gặp nhiều khó khăn.

Yên Bái là tỉnh miền núi, địa hình bị chia cắt, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp trong khi tình hình thiên tai và dịch bệnh xảy ra thường xuyên, gây khó khăn cho việc thực hiện và duy trì tiêu chí môi trường. Mặc dù vậy, xác định tiêu chí số 17 về môi trường là một trong những tiêu chí khó thực hiện nên ngay khi bắt đầu triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, tỉnh Yên Bái đã chỉ đạo quyết liệt, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức BVMT nông thôn nhằm từng bước thay đổi nhận thức, thói quen, tập quán của cộng đồng.

Nhờ vậy, từ năm 2010 đến nay, tỉnh Yên Bái đã kiên cố hóa được 2.289 km mặt đường bê

tông xi măng; mở mới 2.130 km đường đất; xây dựng 3.200 công trình thủy lợi vừa, nhỏ và công trình tạm... với tổng kinh phí trên 4.156 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp trên 19 công trình nước sạch tập trung, 75 điểm thu gom xử lý rác thải và hàng nghìn nhà tiêu hợp vệ sinh. Giai đoạn 2016 - 2019, xây mới 4 khu xử lý nước thải, 1 công trình nước sạch; tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 88,6%.

Trong thời gian tới, tỉnh Yên Bái sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá các tiêu chí NTM nhất là những tiêu chí có khả năng biến động, khó duy trì như môi trường, cơ sở hạ tầng giao thông, thu nhập bình quân đầu người...

CHÂU LONG

Kinh nghiệm của thế giới và đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện sản xuất, tiêu dùng bền vững ở Việt Nam

TRẦN THỊ GIANG, LÊ THỊ PHUƠNG
Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường

Trong những năm gần đây, sản xuất và tiêu dùng bền vững (SX&TDBV) là nhu cầu cấp bách, xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thực hiện sản xuất, tiêu thụ theo hướng bền vững đang được coi là cách tiếp cận hiệu quả, toàn diện nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế và BVMT. Là một nước đang phát triển, Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn về vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trên thế giới, hoạt động SX&TDBV đang phát triển mạnh mẽ, Việt Nam cần có những giải pháp cụ thể, hiệu quả hơn trong việc giảm thiểu sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát thải chất thải và các chất ô nhiễm, để đảm bảo những mục tiêu phát triển bền vững (PTBV).

KINH NGHIỆM CỦA THẾ GIỚI VỀ THỰC HIỆN SX&TDBV

Nhật Bản

Sự phát triển kinh tế nhanh của Nhật Bản trong những năm qua dựa vào quá trình phát triển các ngành công nghiệp cơ bản như sắt thép, công nghệ thông tin, đóng tàu, hóa chất, cơ khí lắp ráp... Thực hiện quan điểm về SX&TDBV, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành lồng ghép trong các chính sách quốc gia như: Quyết định về “Chiến lược xã hội bền vững của Nhật Bản: Trở thành quốc gia dẫn đầu về môi trường trong thế kỷ 21” được ban hành ngày 1/7/2007 là cơ sở cho việc thực hiện kinh tế xanh tại Nhật Bản, với 3 trọng tâm chính (xã hội các bon thấp, xã hội tuần hoàn vật chất và xã hội hài hòa với tự nhiên); Chính sách “Kinh tế xanh và sự thay đổi xã hội” được Bộ Môi trường ban hành vào tháng 3/2009; Chiến lược phát triển mới được Chính phủ ban hành vào tháng 8/2010. Năm 2009, Chính phủ Nhật Bản đã cam kết thực hiện giảm khí nhà kính và tăng nguồn cung từ năng lượng tái tạo lên 10% trong năm 2020 thông qua việc phát triển năng lượng mặt trời, các nguồn năng

lượng thay thế khác. Phương pháp tiếp cận mới hy vọng sẽ tạo ra 50 tỷ yên và 1,4 triệu công việc mới trong năm 2020.

Cùng với đó, Chương trình nhân sinh thái (NST) của Nhật Bản cũng được ban hành và điều hành bởi Hiệp hội Môi trường Nhật Bản (JEA), quản lý phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14020 và ISO 14024. Chương trình đề ra mục tiêu hướng người tiêu dùng đến sự lựa chọn các sản phẩm sinh thái thay đổi lối sống cộng đồng và môi trường trong lành hơn cho xã hội. Mục đích của Chương trình NST của Nhật Bản, nhằm phổ biến rộng rãi thông tin về các khía cạnh môi trường của sản phẩm và hướng dẫn hoạt động của doanh nghiệp, người tiêu dùng theo hướng hình thành xã hội bền vững. Chương trình NST của Nhật Bản là chương trình tự nguyện, mở cửa cho tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hơn 75% số giải thưởng của chương trình được trao cho các doanh nghiệp này. JEA là thành viên của Mạng lưới NST toàn cầu (GEN), do vậy, Chương trình không chỉ góp phần trao đổi thông tin mà còn hỗ trợ các chương trình NST trên toàn thế giới, góp phần loại bỏ các rào cản thương mại không cần thiết. Tháng 2/1996, dưới sự bảo trợ của Cơ quan môi trường Nhật Bản, Mạng lưới mua sắm xanh (GPN) được thành lập. Mục tiêu của chương trình góp phần giảm

những tác động tới môi trường thông qua việc mua sắm xanh.

GPN và Chương trình chứng nhận sinh thái (Ecomark) có mối liên hệ chặt chẽ trong quá trình phát triển các sản phẩm sinh thái ở Nhật Bản. Theo kết quả thống kê của Văn phòng Ecomark, trong khoảng 10 năm qua, có 4.617 sản phẩm, 1.633 công ty và 47 nhóm sản phẩm được chứng nhận NST. Hiện tại, Chương trình NST của Nhật Bản đã thực hiện liên kết với các chương trình NST của các nước khác như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Newzeland.

Pháp

Là một trong nhiều quốc gia đi đầu trong việc thực hiện tăng trưởng xanh, bao gồm việc thực hiện SX&TDBV. Quốc gia này đã thiết lập nhiều mục tiêu khác nhau như: Sản xuất điện năng từ nguồn nhiên liệu tái tạo dự kiến đạt 23% vào năm 2020; khôi phục hoạt động của các nhà máy sản xuất năng lượng tái tạo... Với những cam kết trong bộ Luật BVMT Gironenlo, Pháp đã có những bước khởi đầu và đạt được nhiều thành công đáng kể trong lĩnh vực này.

Việc phát triển “nền kinh tế xanh” không chỉ giúp con người cứu hệ sinh thái đang đối mặt nguy cơ tuyệt chủng, mà còn tạo thêm nhiều việc làm mới liên quan lĩnh vực này. Theo thống kê của cơ quan quản lý việc làm Pháp, trong 10 năm qua đã có khoảng 220 nghìn việc làm xanh. Do Pháp

có tiềm năng lớn về ngành năng lượng tái tạo nên Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách ưu đãi để tạo điều kiện cho thị trường này phát triển như giảm thuế và yêu cầu người dân sử dụng nguồn điện này... Chính sách về năng lượng đã giúp Pháp giảm khí thải nhà kính, chi phí nhiên liệu và phụ thuộc vào việc nhập khẩu dầu mỏ. Trong lĩnh vực xây dựng, Pháp đã sử dụng vật liệu cách âm, cách nhiệt đối với các công trình xây mới và triển khai tu sửa hệ thống cách nhiệt của những tòa nhà cũ, nhằm giảm thiểu việc tiêu thụ điện năng tới 38% trong năm 2020.

Ngày nay, bên cạnh việc phát triển kinh tế, BVMT cùng với tăng trưởng bền vững là vấn đề được Chính phủ Pháp quan tâm. Chiến lược phát triển bền vững quốc gia được ban hành từ năm 2010 đã hướng tới phát triển kinh tế xanh, với 9 nội dung được tuyên bố: Tập trung phát triển kinh tế xanh và công bằng; Tiêu thụ và sản xuất bền vững; Xã hội tri thức; Quản trị; Biến đổi khí hậu và năng lượng; Giao thông vận tải bền vững; Bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; Y tế cộng đồng, quản lý và ngăn ngừa rủi ro; Dân số, di dân và xã hội; Thách thức quốc tế.

Ngoài ra, đối với tiêu thụ bền vững, Chiến lược cũng đưa ra các giải pháp như: Ban hành chính sách khuyến khích đối với phát triển và tăng cường nhân sinh thái loại 1; Thiết lập hệ thống nhằm giới thiệu nhãn môi trường đối với các sản phẩm tiêu dùng (Điều 228 Luật số.2010-788 “Grenelle 2”); Thông qua Luật mua sắm công khai, khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và xã hội đối với hợp đồng tư nhân...

Canada

Canada là một trong những nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới, với các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên, vấn đề dịch vụ tài chính. Các nguồn tài nguyên (năng lượng, đất đai, nước...) đang là đầu vào chủ yếu cho quá trình sản xuất. Để giải quyết các vấn đề này, Chính phủ Canada đã xây dựng cơ chế, chính sách tập trung vào sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng; phát triển nguồn năng lượng mới (gió, mặt trời), tái chế chất thải, giao thông bền vững, chính sách về NST. Theo đó, Chương trình NST (Ecologo) được Chính phủ Canada xây dựng từ năm 1988. Đến nay, Ecologo là chương trình NST lớn nhất Bắc Mỹ được công nhận trên phạm vi toàn thế giới với hơn 450 khách hàng thường xuyên và cấp chứng chỉ cho hơn 10.000 sản phẩm khác nhau. Đây là tổ chức chứng

nhận tiêu chuẩn môi trường có uy tín và là những người tiên phong thành lập Mạng lưới NST toàn cầu. Chương trình Ecologo cung cấp cho các nhà doanh nghiệp và cộng đồng sự chứng thực về tiêu chuẩn môi trường của sản phẩm, dịch vụ được gắn NST. Những sản phẩm, dịch vụ được mang logo của Chương trình Ecologo là những sản phẩm có tính ưu việt hơn về môi trường so với các sản phẩm cùng loại sau khi trải qua những kiểm nghiệm nghiêm ngặt và khoa học phản ánh các khía cạnh môi trường của toàn bộ vòng đời sản phẩm. Chương trình Ecologo là một trong hai chương trình gắn NST ở Bắc Mỹ được kiểm toán bởi Mạng lưới NST Toàn cầu (GEN) đáp ứng tiêu chuẩn ISO 14024 về gắn NST.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY SX&TDBV VIỆT NAM

Thứ nhất, cách thức tổ chức triển khai SX&TDBV: Để triển khai có hiệu quả hoạt động SX&TDBV, trong thời gian tới, Việt Nam cần có các giải pháp về sơ đồ, cơ cấu, cách thức tổ chức với mục tiêu giảm tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng trong toàn bộ hệ thống sản xuất, tiêu dùng bằng cách tăng hiệu quả sử dụng; thay đổi, tối ưu hóa mẫu hình sản xuất, tiêu dùng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, cụ thể như:

Hỗ trợ nguồn lực để thúc đẩy phát triển các công nghệ, dịch vụ và sản phẩm thân thiện môi trường; Ban hành tiêu chí cho các sản phẩm để được dán nhãn Xanh, công nhận là sản phẩm thân thiện, tạo động lực cho doanh nghiệp tham gia; Chính phủ cần có những giải pháp khuyến khích các Bộ, ngành, địa phương xây dựng

và triển khai mô hình sản xuất sạch hơn; tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất tiếp cận với các nguồn quỹ khác nhau để được vay vốn và hưởng ưu đãi liên quan đến sản xuất sạch hơn.

Cung cấp thông tin sản phẩm cho người tiêu dùng; phát triển mua sắm xanh trong đó đặc biệt ưu tiên hoạt động mua sắm công. Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ công, doanh nghiệp là những nhà tiêu dùng lớn nhất và có tác động lớn nhất trong xã hội cần đi đầu, thực hiện mua sắm xanh để BVMT, phát triển bền vững.

Áp dụng phương thức tiếp cận vòng đời sản phẩm trong triển khai các hoạt động đổi mới sinh thái tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, phòng ngừa và giảm thiểu chất thải.

Thiết kế sinh thái trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh là sự kết hợp hệ thống yếu tố môi trường vào giai đoạn thiết kế/phát triển sản phẩm nhằm giảm bớt tác động xấu đến môi trường, đồng thời có thể cải thiện hiệu suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng các cơ hội về thị trường, bao gồm: Cải tiến, thiết kế lại và đổi mới chức năng sản phẩm nhằm mục đích hỗ trợ thay đổi mô hình cơ bản của sản xuất, tiêu dùng.

Thứ hai, nguồn lực (nhân lực, tài chính): Cần hoàn thiện khung chính sách tài chính, nhân lực cho thực hiện SX&TDBV. Xây dựng khung chính sách phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện Chiến lược SX&TDBV. Bên cạnh đó, hoàn thiện khung chính sách tài

chính (bao gồm: thuế, phí, trợ giá, các quỹ, chế tài, các tiêu chí SX&TDBV, tiêu chí xanh với doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán).

Đẩy mạnh triển khai mô hình hợp tác công tư, chủ động tiếp cận các nguồn vốn từ tư nhân, cũng như triển khai các công cụ tài chính dựa vào thị trường, cân bằng cán cân Cung - Cầu để bảo đảm tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho sản xuất ổn định, tiêu dùng bền vững; nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật trong sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Cùng với đó, các ngành, địa phương tiếp tục xây dựng lộ trình cụ thể các hoạt động SX&TDBV và triển khai thực hiện, nhằm hoàn thành những mục tiêu đề ra vào năm 2020; nâng cao nhận thức về SX&TDBV cho các cấp lãnh đạo ở cơ quan quản lý nhà nước, ngành, địa phương và khu vực doanh nghiệp; có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, sử dụng công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, ban hành chính sách về bảo đảm giá và cơ chế ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo.

Thứ ba, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức về SX&TDBV: Đa dạng hình thức, nội dung công tác tuyên truyền, giáo dục, để thay đổi trong nhận thức về vai trò của hợp tác quốc tế, truyền thông trong hội nhập kinh tế quốc tế cũng như để phát triển các lĩnh vực mua sắm bền vững; tiếp thị bền vững...; vận động nhân dân thực hiện lối sống thân thiện môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức BVMT, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, các bon thấp, hài hòa; tổ chức các kênh thông tin và thực hiện quảng bá sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường tới người tiêu dùng; tăng cường đào tạo và phổ biến các kiến thức, chính sách, pháp luật về SX&TDBV cho cán bộ, doanh nghiệp, người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động thực hành về SX&TDBV; nâng cao vai trò hỗ trợ của các tổ chức xã hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về SX&TDBV; các nhà sản xuất, doanh nghiệp trong việc chủ động, tích cực thực hiện việc chuyển đổi hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; thường xuyên trao đổi thông tin mạng lưới đại diện SX&TDBV ở nước ngoài thu thập các thông tin về hiện trạng SX&TDBV...■

Rwanda nỗ lực để trở thành quốc gia sạch nhất châu Phi

Với diện tích khoảng 26.338 km², Rwanda là một trong những quốc gia nhỏ nhất ở châu Phi, từng là thuộc địa của Bỉ và chịu nhiều đau thương sau nạn diệt chủng của người Tutsi vào năm 1994. Trong những năm qua, Rwanda đã có những bước phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, tỷ lệ đói nghèo giảm, năng suất nông nghiệp tăng, gắn liền với các chính sách quyết liệt về BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH).



▲ Nhờ những biện pháp quản lý môi trường hiệu quả, Thủ đô Kigali (Rwanda) trở thành một trong những thành phố sạch nhất châu Phi

Mặc dù là một nước nghèo ở châu Phi, nhưng Chính phủ Rwanda đã sớm nhận ra tầm quan trọng của BVMT và biến đổi khí hậu (BĐKH) trong phát triển bền vững. Năm 2003, Rwanda đã ban hành Chính sách Môi trường quốc gia để triển khai công tác quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên, trong đó đưa ra các nguyên tắc: Mọi người dân Rwanda đều có quyền được sống trong môi trường an toàn, nhưng mặt khác, họ

cũng phải BVMT, quản lý tài nguyên một cách bền vững; sự tăng trưởng kinh tế của đất nước phụ thuộc vào việc sử dụng tài nguyên hợp lý, lồng ghép với vấn đề BVMT; huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của người dân trong quản lý, BVMT; đặc biệt là tăng cường giáo dục cho phụ nữ và thanh niên về BVMT; tiến hành phân tích, nghiên cứu về tác động môi trường của các dự án phát triển. Rõ ràng, chính sách môi trường đầu tiên đó đã thể hiện mong

muốn và quyết tâm của Chính phủ Rwanda là theo đuổi con đường tăng trưởng xanh để phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Chính phủ Rwanda đã triển khai nhiều chính sách, giải pháp nhằm xây dựng Rwanda trở thành một quốc gia có môi trường trong sạch, có khả năng chống chịu với BĐKH, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Cụ thể, Rwanda đã thực hiện những biện pháp quan trọng sau:

BAN HÀNH LỆNH CẤM SỬ DỤNG TÚI NI LÔNG

Rwanda là một trong những quốc gia đang phát triển đầu tiên trên thế giới ban hành Lệnh cấm sử dụng túi ni lông. Năm 2004, Bộ Môi trường Rwandan đã có nghiên cứu khẳng định, túi ni lông đang đe dọa sự phát triển của ngành nông nghiệp, gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến các loài cá và động vật thủy sinh... Năm 2008, Chính phủ Rwanda đã cấm sản xuất, sử dụng, bán và nhập khẩu túi ni lông, khuyến khích người dân sử dụng túi giấy, túi vải thay thế. Sở dĩ, để có quyết định đúng đắn đó là do trước đây, Rwanda đã từng đối mặt với những thách thức liên quan đến vấn nạn rác thải nhựa, đặc biệt là túi ni lông như các quốc gia nghèo đói khác ở châu Phi. Dù muốn xử lý tốt rác thải nhựa, nhưng Chính phủ không đủ ngân sách để xây dựng cơ sở vật chất và thuê nhân công để thu gom, xử lý rác thải nhựa, cũng như túi ni lông. Vì thế, Chính phủ Rwanda đã quyết định cấm hoàn toàn việc sử dụng túi ni lông. Lệnh cấm nêu rõ, mọi hoạt động liên quan đến mua bán, nhập khẩu, sản xuất và sử dụng túi ni lông đều bị xem là vi phạm pháp luật. Túi ni lông cũng bị cấm sử dụng trong đóng gói sản phẩm, trừ một số lĩnh vực đặc thù như y dược. Người dân Rwanda nếu vi phạm quy định về sản xuất, buôn bán, sử dụng túi ni lông sẽ bị phạt tiền, phạt tù tùy theo mức độ và hành

vi. Những kẻ buôn lậu túi ni lông có thể bị phạt 6 tháng tù giam, lãnh đạo của các công ty lưu giữ, hoặc sản xuất trái phép túi ni lông bị xử lý tới 1 năm tù giam. Các cửa hàng sử dụng túi ni lông để đựng sản phẩm bị phạt tiền, hoặc buộc đóng cửa. Cùng với Lệnh cấm, Chính phủ cũng đề ra chính sách ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư thiết bị, công nghệ tái chế nhựa, hoặc sản xuất túi thân thiện với môi trường. Nhờ chính sách quyết liệt này mà Rwanda đã được đánh giá là quốc gia sạch nhất châu Phi, thúc đẩy ngành du lịch phát triển, tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người dân, đặc biệt là giúp Chính phủ Rwanda tiết kiệm được một khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động thu gom và xử lý túi ni lông. Đến nay, Rwandans chỉ sử dụng túi giấy, vải, lá chuối, hoặc từ các vật liệu phân hủy sinh học khác. Từ đó, tạo ra cơ hội để phát triển ngành công nghiệp bao bì thân thiện môi trường và ngành tái chế nhựa.

XÂY DỰNG CÁC LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Sau khi có Chính sách Môi trường đầu tiên vào năm 2003, năm 2005, Chính phủ Rwanda tiếp tục ban hành Luật Hữu cơ số 04/2005 để xác định các phương thức bảo vệ, bảo tồn và thúc đẩy quản lý môi trường. Tháng 4/2006, Rwanda ban hành Luật về cơ cấu, tổ chức, chức năng và trách nhiệm của Cơ quan Quản lý Môi trường Rwanda (REMA). Đến năm 2012, Chính

phủ Rwanda tiếp tục xây dựng quy định về tổ chức, chức năng và nhiệm vụ hoạt động của Quỹ Môi trường quốc gia. Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách trong quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy phát triển các-bon thấp, bao gồm các luật về đất đai, lâm nghiệp, khai thác mỏ, địa chất, ĐDSH; hoặc các luật chi tiết trong quản lý môi trường như Luật điều chỉnh Đánh giá tác động môi trường và hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, Luật điều chỉnh việc bảo vệ chất lượng không khí và ngăn ngừa ô nhiễm không khí, Luật Nước... Ngoài ra, Chính phủ Rwanda cũng phê chuẩn các Hiệp định môi trường đa phương như: Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC), Nghị định thư Kyoto, Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES), Công ước Basel, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn và Công ước Rotterdam.

TĂNG ĐỘ CHE PHỦ RỪNG VÀ BẢO TỒN ĐDSH

Tại hầu hết các diễn đàn kinh tế thế giới, Chính phủ Rwanda đều khẳng định quyết tâm và nỗ lực phấn đấu trở thành một trong những quốc gia sạch nhất thế giới thông qua mục tiêu tăng diện tích rừng lên 30% tổng diện tích đất vào năm 2020. Để đạt được điều này, Rwanda đã thực hiện các chính sách chương trình trồng cây, gây rừng, tổ chức đào tạo về nông lâm - lâm nghiệp, quản lý rừng cho người dân.

Ngoài ra, Chính phủ Rwanda cũng đưa ra các cam

kết bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái như vùng đất ngập nước, hồ và rừng tự nhiên thông qua việc xây dựng chính sách phát triển du lịch sinh thái bền vững; giao khoán cho người dân bảo vệ, quản lý rừng, bảo tồn động, thực vật rừng; tăng cường các chính sách ưu đãi về sinh kế cho người có công giữ rừng; tuyên truyền để những kẻ săn bắt trộm động vật hoang dã hiểu được giá trị, lợi ích quan trọng của việc bảo vệ ĐDSH... Nhờ đó mà nhiều người trước đây là những kẻ săn trộm động vật hoang dã thì giờ lại tham gia bảo vệ các loài nguy cấp quý hiếm, đặc biệt là khi đột, một số người còn trở thành hướng dẫn viên du lịch, đưa khách du lịch vào rừng thăm quan. Với những biện pháp đó, các khu rừng như Nyungwe, Gishwati và Mukura - nơi có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng dần được khôi phục và nâng cấp trở thành các công viên quốc gia, thu hút khách du lịch trong, ngoài nước đến thăm quan, góp phần tăng doanh thu cho ngành du lịch.

UMUGANDA

Nhắc đến Rwanda, những ai đã từng đặt chân đến nơi đây đều phải nói đến từ này - Umuganda (theo tiếng Kinyarwanda có nghĩa là một sự kiện mà ở đó những người đến với nhau với một mục đích chung) - một hoạt động BVMT, dọn dẹp đường phố, thu gom rác của cộng đồng được triển khai trên toàn quốc. Umuganda được khởi xướng vào năm 1998 nhằm mục đích dọn dẹp, tái thiết đất nước sau cuộc diệt chủng năm 1994 chống lại người Tutsi tại Rwanda. Dần dần, Umuganda trở thành một ngày lễ đặc biệt của Rwanda, diễn ra vào ngày thứ bảy cuối cùng hàng tháng. Việc tham gia Chương trình này là bắt buộc theo luật và ai không tham gia sẽ bị phạt. Umuganda được Chính phủ Rwanda chính thức luật hóa từ năm 2000, mục tiêu ban đầu là nỗ lực làm sạch Thủ đô Kigali, đồng

thời thúc đẩy sự gắn kết dân tộc. Tổng Thống Rwanda và các thành viên trong Chính phủ cũng phải tham gia hoạt động này. Mặc dù, lúc đầu, sự kiện này vốn không được mọi người dân ủng hộ. Một số người cho rằng, Umuganda là hành động ép buộc lao động bởi một chế độ khắc nghiệt. Các chủ cửa hàng ở Thủ đô Kigali phản đối vì việc kinh doanh bị ảnh hưởng trong thời gian diễn ra hoạt động Umuganda, còn du khách cảm thấy bất tiện vì lệnh cấm lái xe. Tuy nhiên, với quy định nghiêm ngặt và mức xử phạt nặng, người dân Rwanda đã phải chấp hành nghiêm túc và đến nay, Umuganda ngày càng phát triển mạnh mẽ và đã mang lại sự cải thiện môi trường rõ rệt ở Rwanda.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH

Là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi BĐKH trên thế giới, cũng như châu Phi, Rwanda đã nhận thức sâu sắc về những thách thức của BĐKH. Do đó, Chính phủ Rwanda đã đề ra mục tiêu xây dựng nền kinh tế xanh và ứng phó với BĐKH. Đầu tiên, Rwanda đã thành lập Quỹ xanh - một quỹ đầu tư đột phá về phát triển các dự án các-bon thấp ở châu Phi. Quỹ được thành lập với mục đích hỗ trợ các dự án thân thiện với môi trường, phát triển năng lượng xanh với cam kết xây dựng nền kinh tế xanh. Nhờ sự hỗ trợ của Quỹ, rất nhiều hoạt động, dự án ở Rwanda có được thành công như Dự án khách sạn sử dụng năng lượng mặt trời và nhà nghỉ sinh thái; Dự án phát triển hoạt động nuôi ong lấy mật để giúp người

dân địa phương ổn định sinh kế thay cho hoạt động khai thác gỗ rừng; Dự án cung cấp năng lượng mặt trời cho các cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa không có điện lưới quốc gia; Dự án thu gom nước mưa và tái sử dụng để làm vườn cho người nghèo ở vùng đầm lầy ngoại ô Thủ đô Kigali...

CHÍNH PHỦ “XANH”

Hơn tất cả, để một quốc gia đạt được sự phát triển bền vững, điều quan trọng nhất là phải có sự sáng suốt, quyết liệt của bộ máy chính quyền, những người lãnh đạo đất nước trong BVMT, phát triển kinh tế xanh, với tầm nhìn xa để xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và các chương trình BVMT tiến bộ. Trong những năm qua, Chính phủ Rwanda đã thể hiện rõ chiến lược bền vững của đất nước là phát triển kinh tế xanh để đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với BVMT, đặt môi trường và BĐKH vào trung tâm của sự phát triển. Nhờ quyết tâm và những nỗ lực của Chính phủ đã giúp đất nước này thu hút các dự án hỗ trợ tài chính của quốc tế cho các-bon thấp và BĐKH, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Từ đó, Chính phủ Rwanda có thêm nguồn kinh phí đầu tư các công nghệ hiện đại, thay thế các công nghệ cũ, gây ô nhiễm môi trường và xây dựng nền kinh tế xanh, bền vững, mang lại sự thịnh vượng cho các thế hệ mai sau.

HƯƠNG TRẦN
(Theo Green Climate Fund)

CÔNG TY CỔ PHẦN KCN LONG KHÁNH : HƯỚNG TỚI MỘT KHU CÔNG NGHIỆP XANH CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Được chính thức thành lập vào tháng 6/2008, theo Quyết định số 1783/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty Cổ phần KCN Long Khánh hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp... Công ty đã không ngừng kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng các dịch vụ để tối đa hóa lợi ích cho khách hàng, mang đến những sản phẩm, dịch vụ có giá trị hoàn hảo nhất, khẳng định giá trị trong và ngoài nước.

KCN Long Khánh tọa lạc tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, có vị thế "đắc địa" khi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. KCN Long Khánh được quy hoạch đồng bộ và hiện đại, có diện tích đất công nghiệp lớn và sạch, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư đến thuê đất xây dựng nhà máy. Một lợi thế vô cùng quan trọng nữa đó là nguồn lực lao động tại chỗ dồi dào ổn định và có trình độ chuyên môn ở Thành phố Long Khánh cũng như các khu vực lân cận sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động cho các doanh nghiệp trong KCN. Những năm gần đây, sau khi tuyến đường cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đi vào hoạt động đã tạo lợi thế rất lớn về hạ tầng giao thông không chỉ cho KCN Long Khánh mà còn cho tỉnh Đồng Nai. Đây cũng chính là giai đoạn bắt đầu khởi sắc trong việc thu hút các nhà đầu tư vào KCN Long Khánh.

Tính đến ngày 30/6/2020, Công ty đã ký hợp đồng cho thuê lại đất với 42 nhà đầu tư, tổng diện tích thuê là 167,20 ha, đạt 94,31% trên diện tích đất dành cho thuê của KCN. Đã có 25 nhà đầu tư đi vào hoạt động sản xuất, 17 nhà đầu tư đang lập các thủ tục đầu tư và triển khai xây dựng, tổng số vốn đầu tư đăng ký của các doanh nghiệp trong KCN là: 8.290 tỷ đồng, với số lao động đang làm việc là: 8.100 người.

KCN Long Khánh đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ thu hút Nhà đầu tư như hoàn thiện giấy tờ pháp lý gồm Giấy chứng nhận doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư ... để nhà đầu tư tiết kiệm thời gian và chi phí; hỗ trợ cho các nhà đầu tư chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê đất để nhà đầu tư thuận lợi trong việc thế chấp vay vốn ngân hàng hoạt động sản xuất. Song song đó luôn lắng nghe, chia sẻ những ý kiến đóng góp từ các nhà đầu tư trên tinh thần hợp tác cùng phát triển, cùng thành công.



Hạ tầng kỹ thuật KCN hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu phục vụ nhà đầu tư.

Công ty đang thúc đẩy nhanh dự án mở rộng KCN Long Khánh giai đoạn II với diện tích 500 ha tại xã Xuân Thiện, khu đất này tiếp giáp với KCN Long Khánh hiện hữu do Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần KCN Long Khánh quản lý sử dụng nên việc thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng và kết nối hạ tầng kỹ thuật KCN rất thuận lợi. Hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và kiến nghị bổ sung vào quy hoạch trình phê duyệt theo quy định.

HƯỚNG TỚI MỘT "KHU CÔNG NGHIỆP XANH"

Mặc dù lợi ích kinh tế là rất quan trọng, nhưng để đảm bảo sự phát triển xanh và bền vững, vấn đề bảo vệ môi trường luôn được Công ty đặt lên hàng đầu với phương châm "Công nghiệp hóa đi đôi với Bảo vệ Môi trường".

Bên cạnh những giải pháp kịp thời và tốt nhất để phục vụ nhà đầu tư, Công ty luôn lấy tôn chỉ "Tôn tạo, giữ gìn, thân thiện" với môi trường làm mục tiêu tiên quyết để phát triển bền vững, đồng thời luôn chấp hành tốt và thực hiện đầy đủ các công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT và các quy định của tỉnh Đồng Nai. Mặt khác, công tác kiểm tra giám sát công tác BVMT các doanh nghiệp trong KCN được Công ty thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp.

Công ty luôn phối hợp với các Sở, Ban ngành địa phương để tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về BVMT đến các doanh nghiệp, qua đó góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong KCN. Bên cạnh đó, Công ty phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT để kiểm tra, giám sát, xử lý đối với các doanh nghiệp thực hiện không đúng quy định, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Hiện, Công tác quản lý môi trường của KCN Long Khánh được thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 và đã được đơn vị có chức năng đánh giá, chứng nhận duy trì.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần KCN Long Khánh luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện của Công ty luôn có sự kiểm tra, giám sát, thanh tra của các cơ quan quản lý Nhà nước. Cùng với đó là sự không ngừng hoàn thiện cơ sở hạ tầng để phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư.

Địa chỉ: KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3725070 | **Fax:** 0251.3725080 | **Email:** kcnlongkhanh@vnn.vn | **Web:** <http://www.kcnlongkhanh.com.vn/>